

Số 256

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Chuyện
cũng đường

Tr. 40

Chất thơ trong
"Tôi đi học"

Tr. 14

Tâm cảnh
nhất như

Tr. 20



ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

www.hoasengroup.vn

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN

1800 1515

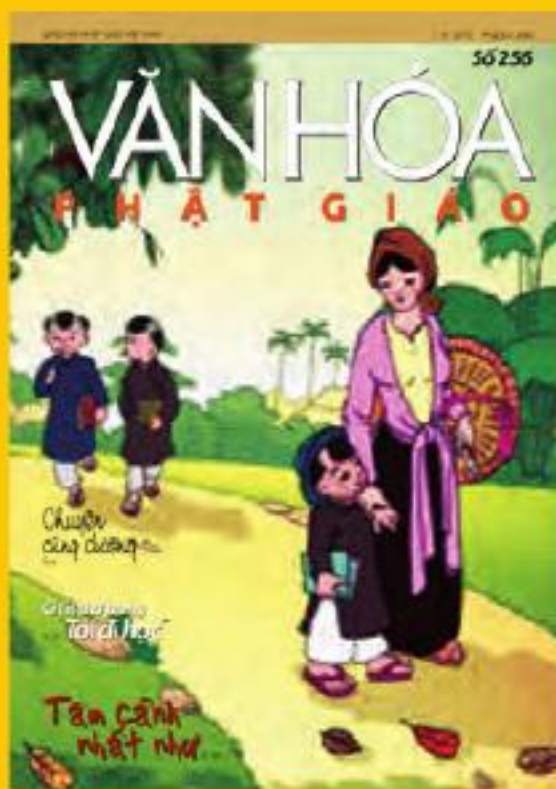
A GLOBAL GROWTH
COMPANY OF THE WORLD
ECONOMIC FORUM

EUROMONEY
WORLD LEADER
2014



TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI 2015

<http://tieulun.hopto.org>



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỀN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuê, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Thư cuối hạ gửi học trò (Nguyễn Cẩn)	4
Caroline Davids - người kế thừa và phát triển Hội Phiên dịch Kinh điển Pàli tại Anh quốc (Thích Nguyên Tạng)	7
Nghi vấn lịch sử hay sự thật lịch sử? (Tôn Thất Thọ)	10
Chất thơ trong truyện ngắn Tôi đi học của Thanh Tịnh (Phạm Tuấn Vũ)	14
Có khổ nhưng không có người khổ (Tâm Tường)	16
Tâm cảnh nhất như (Nguyễn Thế Đăng)	20
Quan điểm về Nghiệp: khác biệt giữa Kỳ-na giáo và Phật giáo (Thích Quảng Lực)	22
Phật giáo Nghệ An trong lịch sử Phật giáo Việt Nam (Thích Thiện Nhơn)	26
Tinh thần bình đẳng giai cấp trong Tăng đoàn Phật giáo (Thích Nữ Đức Tuệ)	30
Đôi điều về sách Chủ nghĩa yêu nước ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (Lương Sơn)	33
Tình trạng yếu mạng của ca khúc đoạt giải (Lê Hải Đăng)	36
Những nhà "bào chế" gian xảo (Nguyễn Hữu Đức)	38
Chuyện cúng dường (Hoàng Tá Thích)	40
Sách bỏ túi (Cao Huy Hóa)	42
Trên đường chúng ta đi (Trương Văn Dân)	44
Cái ao (Nguyễn Thánh Ngã)	46
Thương những mùa Trung thu cũ (Quyển Văn)	48
Trung thu của con (Xanh Nguyên)	49
Thơ (Trường Khánh, TK Vy Tiểu, Tánh Thiện, Kim Hoa, Hoang Phong, Trà Kim Long)	50
Linh miêu (Hồ Trung Liên)	52
Về thăm Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai (Nguyễn Văn Nhật)	55

Bìa 1: Tôi đi học. Nguồn: thuvienvan.info (ảnh mô phỏng).

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

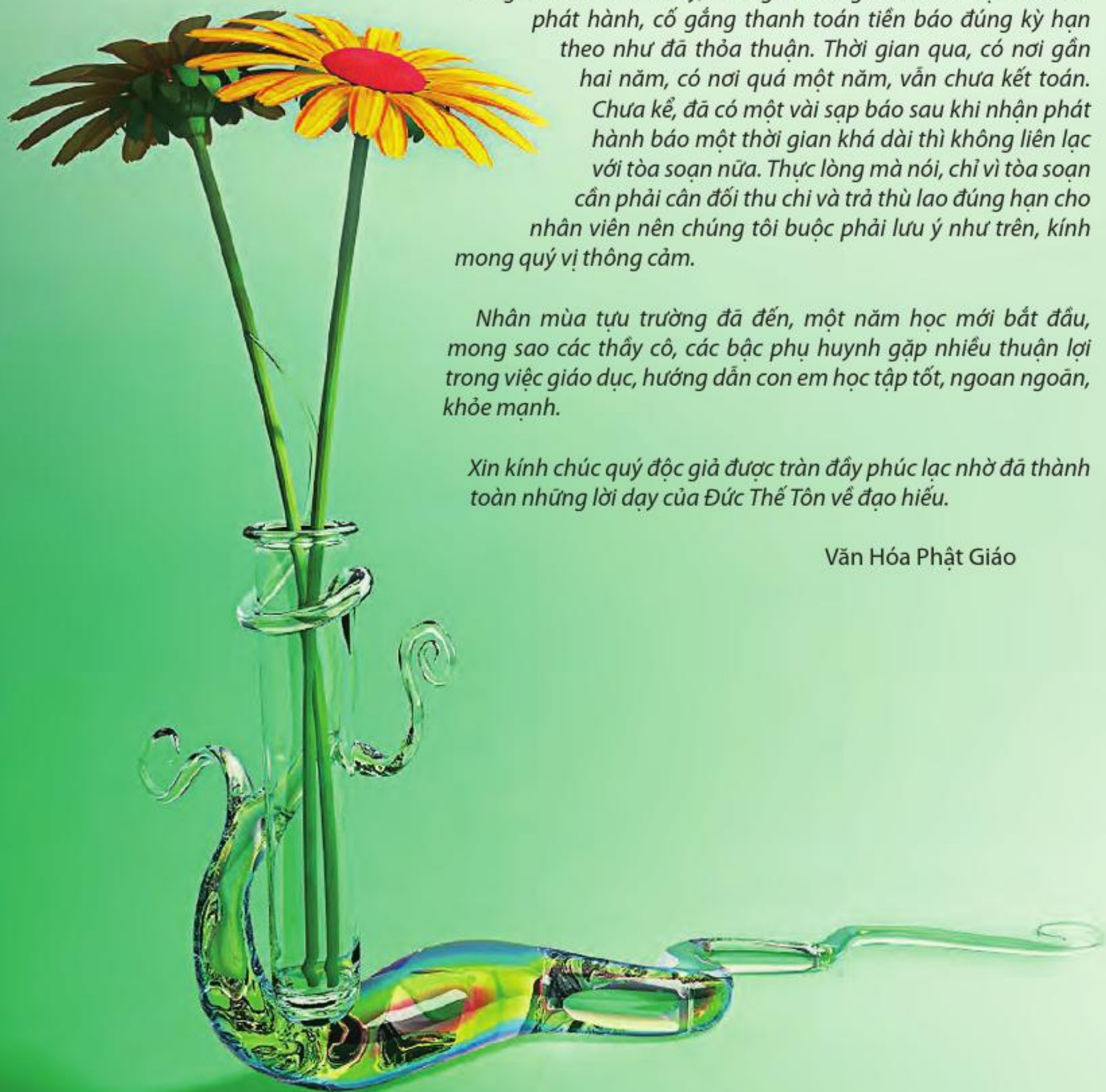
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin chung vui cùng quý độc giả khi mùa Vu-lan báo hiếu đã kết thúc tốt đẹp. Những ngày qua, toàn thể Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Trung ương đến địa phương, từ các ban ngành đến các tự viện, đều đã tổ chức Đại lễ Vu-lan trong không khí trang nghiêm với nhiều hình thức phong phú, tạo nên được một sự phấn khởi về việc thể hiện truyền thống hiếu đạo trong giới Phật tử và cả trong quần chúng nhân dân.

Trong dịp này, VHPG cũng có số phát hành nhiều hơn thường lệ. Rất nhiều điểm phát hành đã liên lạc với tòa soạn để được nhận thêm số báo đặc biệt mừng Vu-lan. Nhân đây, chúng tôi cũng xin nhắc một số điểm phát hành, cố gắng thanh toán tiền báo đúng kỳ hạn theo như đã thỏa thuận. Thời gian qua, có nơi gần hai năm, có nơi quá một năm, vẫn chưa kết toán. Chưa kể, đã có một vài sạp báo sau khi nhận phát hành báo một thời gian khá dài thì không liên lạc với tòa soạn nữa. Thực lòng mà nói, chỉ vì tòa soạn cần phải cân đối thu chi và trả thù lao đúng hạn cho nhân viên nên chúng tôi buộc phải lưu ý như trên, kính mong quý vị thông cảm.

Nhân mùa tựu trường đã đến, một năm học mới bắt đầu, mong sao các thầy cô, các bậc phụ huynh gặp nhiều thuận lợi trong việc giáo dục, hướng dẫn con em học tập tốt, ngoan ngoãn, khỏe mạnh.

Xin kính chúc quý độc giả được tràn đầy phúc lạc nhờ đã thành toàn những lời dạy của Đức Thế Tôn về đạo hiếu.

Văn Hóa Phật Giáo





Dục lạc gì ở đời
Kể cả thiên lạc này
Không bằng phần mười sáu
Lạc do ái đoạn tận.
(Kinh Phật tự thuyết, số 11)

Thư cuối hạ gửi học trò

NGUYỄN CẦN

Thủy Lan thân mến,
Quà và thư của em gửi từ Nha Trang gây ngạc nhiên cho thầy; vì đến hôm nay, sau 38 năm, em vẫn luôn dành cho các thầy cô ngày xưa tình cảm tràn đầy như một cô giáo sinh năm thứ nhất. Trong thư, em bày tỏ niềm vui vì các cháu em có một mùa hè dài hơn mọi năm khi Bộ Giáo dục đang muốn đổi mới mạnh mẽ trong việc dành nhiều thời gian thư giãn hơn cho tuổi thơ. Nhưng em cũng băn khoăn việc cấm dạy thêm, tuy đúng về nguyên tắc nhưng không thực tế, khi trình độ học sinh không đồng đều, nhiều em vẫn còn rất yếu; và nhất là khi đồng lương giáo viên vẫn chưa đủ sống! Riêng em cũng may nhờ ông xã kinh doanh giỏi nên không phải lo toan nhiều.

Nhưng thôi, sắp về hưu rồi, em cũng không nên quá ưu tư chuyện cơm áo giùm đồng nghiệp. Em cũng phàn nàn trong thư là độ rày du lịch được mùa quá,

nhưng coi chừng “đậu mùa” luôn vì phát triển quá mức (phát triển trong ngoặc kép), vì chưa bao giờ mà số lượng du khách lại đông đến như thế từ đầu hè đến cuối hè, không lúc nào vơi. Đặc biệt lại là khách Trung Quốc. Không chỉ Nha Trang đâu mà Đà Nẵng cũng thế, em ạ! Ngành du lịch chắc hài lòng vì họ thay khách Nga ngày trước với số lượng gấp đôi hay hơn nữa.

Thống kê sáu tháng đầu năm, lượng khách Trung Quốc đến Việt Nam đạt hơn 1,2 triệu lượt, tăng gần 48% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 1/4 tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam.

Em lo vì chúng ta chưa kịp mừng với nguồn thu từ du lịch, đã xảy ra hàng loạt chuyện không hay do hành vi hay ứng xử của những người khách du lịch ấy. Báo chí và cả cộng đồng mạng đã nhắc đến chuyện họ o ép, bắt nạt một chị bán chuối trên đường phố Đà Nẵng, vì chị này không nhận tiền nhân dân tệ; hay chuyện xảy

ra trong một quán bar ở quận Hải Châu, một du khách Trung Quốc thản nhiên bật quẹt đốt tiền Việt. Và nhiều hướng dẫn viên Trung Quốc thuyết minh xuyên tạc lịch sử Việt Nam như nói chúng ta ngày xưa là một tỉnh của họ, biển Mỹ Khê là China Beach...

Còn ở Nha Trang, em hỏi thầy có tương quan gì giữa thái độ trịch thượng, nói chuyện lớn tiếng, va quẹt xô đẩy người khác không xin lỗi, ăn buffet thì giành giật, đi đường thì khạc nhổ, vứt rác bừa bãi với những tuyên bố ngông cuồng về đường lối bò trên Biển Đông, chuyện cấm đánh bắt cá, chuyện tập trận ngang nhiên, phớt lờ phán quyết về Biển Đông của Tòa án quốc tế? Họ có những hành vi gây phẫn nộ cho người dân ở nơi nào họ đến, hay với những nước láng giềng, nhưng như chính họ vẫn nói "Giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời". Ấn tượng về du khách Trung Quốc dù không thành kiến, đã định hình "khuôn mặt xấu xí" trên toàn thế giới khó mà thay đổi trong sớm chiều. Thoạt nghe thì hai chuyện ấy chẳng liên quan gì đến nhau nhưng nghĩ thật sâu, thật cặn kẽ thì chuyện ứng xử của khách du lịch, với chuyện lớn giọng về Biển Đông đều mang chung một "phong cách văn hóa Thiên triều" mang sắc thái "chauvinism" của họ: luôn phô diễn, bất chấp người chung quanh, dù là trên bình diện nhỏ hay lớn, không chút hổ thẹn ngượng ngùng. Không phải tự nhiên mà tháng 9/2015, Thụy Sĩ quyết định dành riêng một chiếc tàu hỏa cho khách Trung Quốc tham quan núi Rigi thuộc dãy Alps - một điểm du lịch nổi tiếng - để tránh bớt phẫn nộ của người dân về việc du khách Trung Quốc đứng tràn lan trên tàu chụp ảnh, khạc nhổ xuống sàn tàu; và ở nhiều nơi khác khi họ đi qua, từ việc thả tiền cầu may làm chết cá, leo trèo, rung lắc cây cho hoa anh đào rụng tả tơi, khi sang Nhật chỉ để chụp ảnh; vẽ bừa trên vách đá ở những hang động tại Ai Cập hay Ấn Độ. Mỗi "quan ngại" ấy ở tầm mức báo động toàn cầu!

Ngay tại Olympic đang diễn ra ở Rio de Janeiro, hề các vận động viên Trung Quốc đi đến đâu thì y như rằng ở đó xảy ra chuyện. Hôm 4-8-2016, tức hai ngày trước lễ khai mạc Thế vận hội tại Rio, vận động viên (vũ) bơi người Trung Quốc là Sun Yang đã có hành động khiêu khích một thành viên của đội bơi Australia. Ngoài ánh mắt thù hằn và lời nói châm chọc, Sun Yang còn té nước về phía Mack Horton nhằm khiến cho đối thủ tại cự ly 400m tự do nam mất tập trung khi luyện tập. Có thể đã hiểu quá rõ các vũ Trung Quốc, hoặc do được giáo dục trong một môi trường có văn hóa khác, Horton phớt lờ cách hành xử của Sun Yang. Thay vì dùng vũ lực để trả đũa, Horton chỉ nói rằng anh không tiếp chuyện với một kẻ "có tiểu sử sử dụng doping" rồi sau đó đánh bại Sun Yang trên đường đua. Ấy vậy mà sau đó, Sun Yang lại khóc lóc như thể oan ức lắm. "Ở cấp độ của Olympic, mọi vũ đều xứng đáng được đối xử một cách tôn trọng. Tất cả không nên dùng trò tiểu xảo rẻ tiền để vượt qua người khác", Sun Yang hậm hực

(theo www.soha.vn). Chúng ta liên tưởng đến tâm lý "nạn nhân hóa" một cách rẻ tiền trên Biển Đông khi cho rằng các nước khác cướp đảo, cướp biển của mình, còn Mỹ thì gây sóng gió bằng quân sự! Tư tưởng không ai bằng mình của đoàn thể thao Trung Quốc còn được thể hiện rõ nét qua màn ăn mừng "như đại thắng rồi" của võ sĩ boxing "hạng ruồi" Lu Bin sau trận đấu thuộc vòng 1. Hình ảnh Lu Bin quỳ xuống hôn sàn đấu vì tưởng mình giành thắng lợi đã khiến khán giả bật cười nhưng Trung Quốc lại coi tay võ sĩ gốc Quảng Châu này là "người hùng dân tộc". Và Lu Bin luôn quả quyết rằng "trọng tài đã đánh cắp giấc mơ của tôi".

Thấy không thể phủ nhận dân tộc Trung Hoa có một nền văn hóa lớn, cụ thể như ngôn ngữ của họ có mặt ở tiếng Hàn, tiếng Nhật và trong kho từ vựng phong phú của chúng ta, hay sự kiện dân tộc họ có đến 6.000 năm văn hiến. Họ có mặt nhiều nơi trên toàn thế giới, hình thành những China Town phồn thịnh từ Á sang Âu hay Mỹ. Chúng ta cũng từng có hàng nghìn năm sống dưới ách đô hộ của họ và ảnh hưởng văn hóa họ còn đậm nét trong lịch sử dân tộc. Đã trải qua bao nhiêu triều đại chúng ta phải học chữ Hán, chìm đắm trong cái học từ chương bao thế kỷ của thứ văn hóa "cửa khổng sân Trình". Em hãy nhớ các sách giáo khoa ngày trước chỉ quanh quẩn *Sơ học vấn tâm, Ấu học ngũ ngôn thi, Minh tâm bảo giám, Tứ thư, Ngũ kinh*... Bao nhiêu sĩ tử chỉ việc vui đùa dùi mài bấy nhiêu quyển sách để rồi đỗ đạt ra làm quan, "phụ mẫu chi dân". Thấy đồng ý rằng có những khía cạnh tích cực của Khổng Mạnh như góp phần hình thành mẫu người quân tử trong quá khứ với tam cương và nhất là ngũ thường "nhân, lễ, nghĩa, trí, tín". Trong triều đại Lý Trần, chúng ta còn có "tam giáo đồng nguyên" hay đúng hơn "đồng hành" nên có được những nhân tài xuất chúng như Lý Thường Kiệt hay Trần Hưng Đạo; nhưng những đời nhà Trần sau này gạt Phật giáo và Lão giáo ra khỏi chương trình và chỉ lấy Tống Nho làm quốc giáo nên đất nước xuống dốc khiến Nguyễn Trãi phải than rằng "Tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu", (*Bình Ngô đại cáo*). Và phải mất hơn 10 năm, Lê Lợi mới đủ thực lực binh hùng tướng mạnh để giành lại quê hương từ tay quân Minh. Nhận xét về cái học ngày ấy, có nhà nghiên cứu nhận định, "Không những đẳng cấp sĩ phu bị lung lạc bởi chế độ khoa cử chật hẹp, bởi thứ văn chương phù phiếm cần phải trau giồi mãi mãi từ đời nọ sang đời kia, và bởi những vinh diệu quá đáng (như trâm bào dạo phố, cờ biển vinh quy) mà cả dân chúng cũng bị ru ngủ trong lớp tư tưởng dối bại của Tống Nho" (Lương Đức Thiệp - *Xã hội Việt Nam*). Rồi có ra làm quan thì cũng chỉ là người phục tòng sự cai trị của quân vương một cách mù quáng. Chính sự phục tòng ấy khiến chúng ta "trải qua bao nhiêu thế kỷ nghiền ngẫm tư tưởng của cổ nhân mà đẳng cấp sĩ phu Việt Nam không khởi xướng nổi một học thuyết nào, tư tưởng người Việt

Nam không ghi nhận một dấu tiến bộ nào hay một trào lưu tư tưởng mạnh mẽ nào khác ngoài Trung quốc cả (LĐT - sdd). Cần phải mở ngoặc nói thêm là chính các sĩ phu Việt Nam cũng chống lại những cải cách của Hồ Quý Ly hay nhà Tây Sơn cũng chỉ vì cho họ là “phản động” khi dám đi ngược trào lưu phù Hán học, khinh bạc tiếng Nôm vì cho rằng “nôm na là cha mách què”. Sở Cuồng Lê Dư khi theo cụ Phan Bội Châu sang Nhật trong phong trào Đông Du có nghe Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi), chính khách Nhật, kể lại một câu chuyện. Năm 1912, Tôn Văn viếng thăm Nhật Bản, được Khuyển Dưỡng Nghị khoản đãi. Sau bữa tiệc, Khuyển Dưỡng Nghị hỏi Tôn Văn, “Tôi được biết tiên sinh có dịp qua Hà Nội, xin tiên sinh cho tôi ý về dân tộc An Nam?”.

Bị hỏi một cách đột ngột, Tôn Văn chỉ kịp nhớ lại câu nói của Trang Uẩn Khoan, một đại thần của nhà Mãn Thanh, đáp ngay “Người An Nam vốn nô lệ căn tính. Ngày xưa họ bị người Hán chúng tôi đô hộ, ngày nay họ lại bị người Pháp cai trị. Dân tộc ấy quả là không có tương lai”.

Khuyển Dưỡng Nghị liền nói “Về điểm này, tôi xin phép không đồng ý với tiên sinh. Ngày nay họ thua người Pháp vì họ không có khí giới tối tân, nhưng cứ xét lịch sử, thì trong số Bách Việt, chỉ có họ là thoát khỏi, không bị Hán hóa. Tôi tin rằng một dân tộc biết tự bảo vệ mình một cách bền bỉ như vậy thì sớm muộn cũng sẽ lấy lại được quyền tự chủ”. Tôn Văn đỏ mặt vì hiểu Khuyển Dưỡng Nghị muốn châm chọc, cho rằng Tôn Văn là người Quảng Đông, tổ tiên là người A-Khách (Hakka), một sắc tộc trong Bách Việt, nhưng kém xa dân tộc Việt Nam vì đã bị Hán hóa hoàn toàn (kể theo *Duy Văn Sử Quan* của Hoàng Văn Chí).

Hãy thử nhìn lại xem, cái nô lệ căn tính ấy còn không, bao nhiêu phần trăm trong mỗi chúng ta? Thậm chí sau khi Trung Quốc bị sức mạnh vũ khí và kinh tế Tây phương khuất phục, chúng ta cũng rơi vào vòng đô hộ của Pháp. Sau khi giành độc lập, chúng ta cũng chưa hoàn toàn độc lập về tư duy văn hóa. Hôm nay, chúng ta đang kế thừa những chủ thuyết kinh tế chính trị Tây phương một cách thiếu sáng tạo, rập khuôn, khiến bà Phạm Chi Lan phải xếp nước chúng ta vào “*hạng mục nước không chịu phát triển*”. Trong bài viết “Thoát Trung luận” trước đây trên *VHPG Việt Nam*, thấy có nhấn mạnh lý do mà chúng ta không thoát khỏi vòng kiểm tỏa của Trung Quốc vì chính chúng ta không muốn thoát do đang quá dựa dẫm, lệ thuộc vào họ, từ kinh tế, khoa học cho đến tư duy...

Nhìn lại văn hóa ứng xử của chúng ta, em có chắc là không “quan ngại” khi hình ảnh người Việt giờ đây trong mắt bạn bè thế giới cũng chưa chắc đã đẹp hơn du khách Trung Quốc? Thấy đã viết trong bài “Giữ thơm quê mẹ” trong một số báo trước đây về những tiếng xấu mà chúng ta đã gây ra trên thế giới. Chỉ nói riêng một số thói quen thường thấy của người mình khi đi

du lịch hay làm việc ở nước ngoài: cũng ồn ào, không xếp hàng, giành giật... nói chung là rất bất nháo, ngổ ngáo. Một bản sao thu nhỏ của họ!

Phải đi lại từ đầu thôi em ạ! Phải đưa môn “Công dân giáo dục” vào hệ thống chương trình từ lớp 1 đến lớp 12. Hãy nhìn sang những nước chung quanh. Nhìn học sinh của họ, em có thấy chúng lêu lổng trong giờ học trên phố, lạng lách đánh võng trên đường không? Hãy tập cho các em câu nói đầu tiên là “Xin phép”, “Xin lỗi”, “Cảm ơn...”. Nhiều người Việt ra nước ngoài giật mình vì trẻ em bên đó luôn tỏ ra lễ phép. Người lớn cũng thế! Không ai hút thuốc trong phòng máy lạnh, nghe điện thoại lúc hội họp; nói gì đến chuyện vất xác chuột ra đường phố, xi tiểu cho con trên máy bay hay đứng lên tượng đài chụp hình! Làm sao khi người lớn đưa tay dắt một em nhỏ qua đường hay lên xe buýt, em cũng sẽ trân trọng “Cảm ơn”, điều mà trẻ em ở những nước quanh ta đều nói thế. Cố Thủ tướng Lý Quang Diệu của đất nước Singapore đã dành ra khá nhiều năm để giáo dục công dân xứ này không xả rác hay khạc nhổ, làm bẩn đường phố. Quốc vương Thái Lan khuyến khích thần dân lịch sự với khách du lịch, không được gian lận cước taxi...

Nền văn hóa Trung Quốc lớn hay nhỏ, yếu hay mạnh, thấy không thể đánh giá tất cả chiều kích của nó lúc này nhưng những gì đang diễn ra trong thực tế hôm nay cho thấy đã có những lỗ hổng hay khoảng trống văn minh trong hành vi ứng xử của họ. Thấy rất không muốn tin rằng đó là những thành tố căn bản của nền văn hóa Trung Quốc đương đại, thứ mà họ đang “xuất khẩu” khắp nơi, qua thái độ ứng xử của những công dân Trung Quốc khi ra nước ngoài du lịch vì nghe đầu Chủ tịch của họ đã ra lệnh in ấn “cầm nang” chỉ đó dạy dỗ con dân khi xuất ngoại?

Chúng ta cũng vậy, sẽ cần nhiều cầm nang hay chỉ một cuốn “*Quốc văn giáo khoa thư*” như ngày xưa là đủ. Qua đó học sinh biết lễ phép với người lớn, đứng nghiêm khi chào cờ, hay ngả mũ khi thấy đám ma đi ngang qua, nhường đường cho xe cứu thương, nhường ghế cho người già và phụ nữ... Hãy bắt đầu từ việc nhỏ nhất, em ạ! Từ ngay trong từng gia đình, từng lớp học trước khi thực hành ngoài phố...

Chúc em tận hưởng mùa hè cuối trong quãng đời nhà giáo của mình, bớt ưu phiền và hãy sống vui với đàn trẻ mà tuần sau em sẽ gặp khi lên lớp. Hãy nhớ, với tuổi trẻ thì:

Tâm hồn tôi là những buổi trưa hè

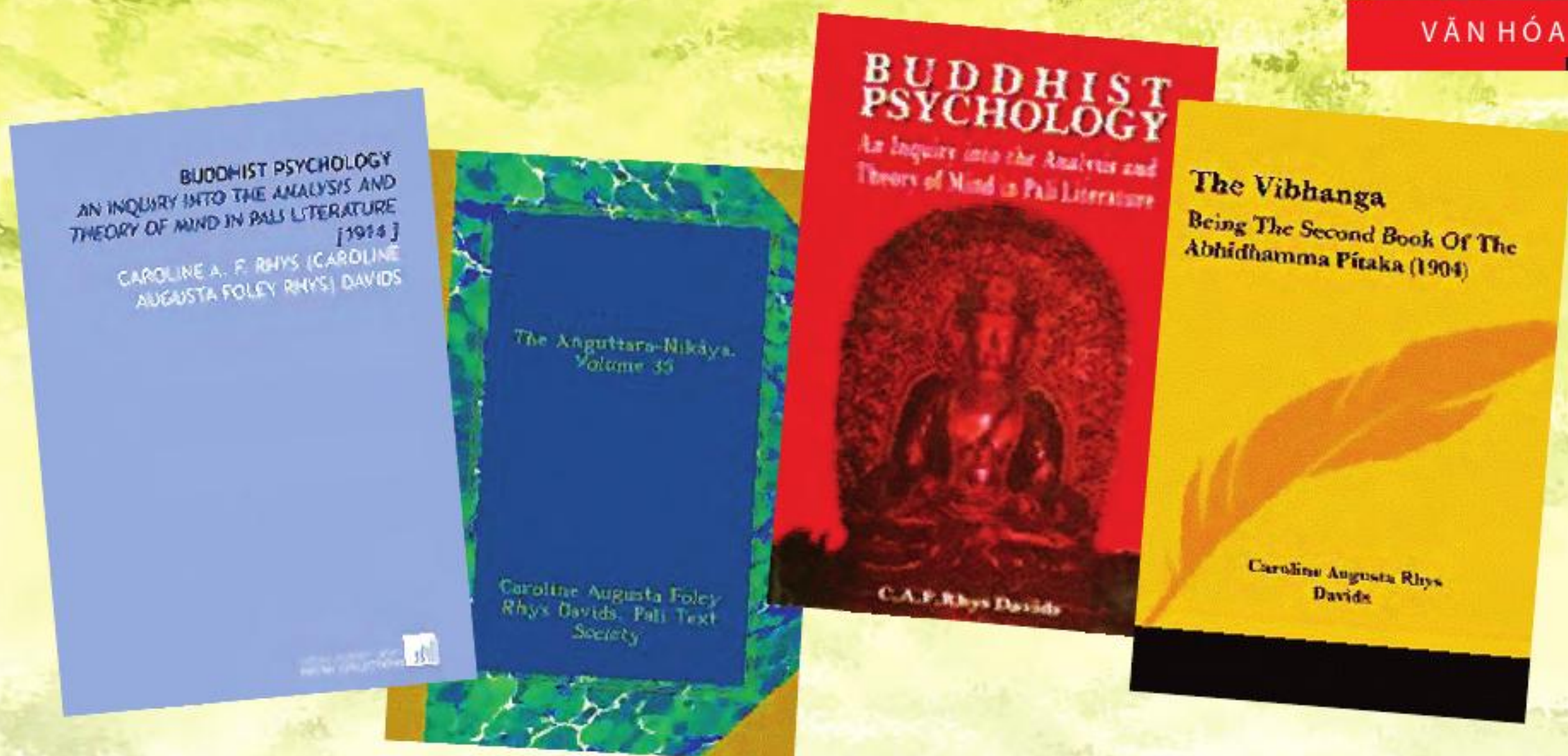
Toả nắng xuống dòng sông lấp lánh.

(Tế Hanh)

Hãy gìn giữ những tia nắng đầu đời ấy một cách ân cần và đầy trách nhiệm vì nó sẽ soi sáng dòng sông cuộc đời mai sau!

Chúc vui.

Thầy, ■



Caroline Davids

Người kế thừa và phát triển Hội Phiên dịch Kinh điển Pali tại Anh quốc

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Điều quan trọng nhất về bà Caroline Augusta Foley Rhys Davids (1858-1942) ở chỗ bà là một nhà phê bình. Bà không chấp nhận tất cả những gì ở trong kinh điển Pali đều là lời của Đức Phật. Bà tin rằng những đệ tử thừa hưởng giáo lý của Đức Phật đã truyền lại với những giáo lý mà trong đó có “hình thức xuyên tạc”. Bà có cách diễn dịch giáo pháp theo cách riêng của mình mà bà trình bày một cách can đảm. Mặt khác bà biểu tỏ tinh thần khoan dung và tiến bộ của Phật giáo, và sau hết là bà đã cống hiến tài năng về học thuật của mình cho lý tưởng Phật giáo.

Vào năm 36 tuổi, cô Caroline Augusta Foley kết hôn với Thomas William Rhys Davids, 52 tuổi. Bà là một người chín chắn và độc lập với căn bản xuất sắc về học thuật. Rhys Davids cũng vậy. Hai người cùng quan tâm đến kinh sách Phật giáo hệ Pali. Một người bạn chung của hai người đã trông thấy tiềm năng của một cuộc kết hợp giữa hai nhà trí thức lớn, vì vậy đã khuyên họ kết hôn với nhau. Cuộc hôn nhân đã cho thấy một kết quả hoàn hảo. Ông bà Rhys Davids có ba người con, đó là Davids Vivien Brynhilda (1895), Nesta Enid (1900), và Arthur Rhys Davids (1897), một phi công chiến đấu đã tử trận trong Thế chiến thứ nhất.

Sinh năm 1858, Caroline Augusta Foley là một sinh viên xuất sắc ở University College, Luân Đôn, nơi mà sau này bà được bầu vào ban giám đốc. Là thạc sĩ và tiến sĩ văn chương, trong một thời gian dài bà là giảng

viên tiếng Pali ở Trường Đông phương và Phi châu học Luân Đôn (London School of Oriental and African Studies) và trong một thời gian cũng là giảng viên Triết học Ấn Độ ở Đại học Manchester.

Năm 1881, bà cùng với chồng là Tiến Sĩ Rhys Davids thành lập Hiệp hội Thánh điển Pali (Pali Text Society) tại Luân Đôn, và đây có thể xem là một tổ chức Phật giáo đầu tiên tại Anh quốc với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng Âu châu và Á châu, để nghiên cứu, biên soạn, chuyển ngữ và in ấn kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pali và Anh ngữ. Bà Rhys Davids đã trở thành người kế thừa xứng đáng với vai trò Chủ tịch Hội (từ 1922 đến 1942) sau khi chồng bà qua đời vào năm 1922.

Một học giả hàng đầu với tài năng đa dạng

Trong tiểu sử tự thuật nhan đề “Đốt cả hai đầu cây nến” (Both Ends of the Candle), Sir Denison Ross, giám đốc đầu tiên của Trường Đông phương và Phi châu học Luân Đôn, đã viết về bà Caroline Augusta Foley Rhys Davids như sau “Lúc còn trẻ đã đánh bại đa số người trong môn quần vợt và môn bi-da, bà đã nhiều năm là một học giả Pali hàng đầu, là giảng viên môn Pali, bà là một bảo vật của trường và đã thu hút được những sinh viên đến từ nhiều quốc gia khác. Bà đã phải chịu một sự mất mát kinh khủng khi người con trai của bà tử trận, anh ta là một phi công chiến đấu xuất sắc của chúng ta và đã được chính phủ tặng Huân chương Thập tự Victoria”.

Bà đã xuất bản rất nhiều kinh sách Phật giáo Pali với các bản dịch tiếng Anh bằng văn xuôi hay văn vần, đó là những tác phẩm của bà và các học giả khác, cùng với những tác phẩm do bà sáng tác.

Bà có công diễn giảng cuốn sách khó hiểu của Luận tạng (Abhidharma Pitaka). Tài năng của bà càng nổi bật qua việc biên tập những tác phẩm khó hiểu như *Phân biệt luận* (Vibhanga); *Phát thú luận* (Patthana); *Song yếu* (Yamaka); *Thanh tịnh đạo luận* (Visuddhamagga). Bà cũng dịch sang tiếng Anh một cách trong sáng những tác phẩm nổi tiếng khác của Luận tạng như *Pháp tập luận* (Dhammasangvui); *Thắng pháp tập yếu luận* (Abhidhammatthasangaha) và *Luận sự luận* (Kathavattha), hai cuốn sau bà hợp tác với Swee Zan Aung, người Miến Điện. Về Kinh tạng (Sutta Pitaka), hai bản dịch chính của bà là *Tương Ứng Bộ kinh* (The Samyutta Nikaya/ The Grouped Discourses); và *Chuyện Tiền thân Đức Phật* (The Jataka) thuộc *Tiểu Bộ kinh* (Khuddaka Nikaya). Các bản dịch tiếng Anh văn vần của bà là *Trường lão Tăng kệ* (Theragatha) và *Trường lão Ni kệ* (Therigatha). Hai cuốn này được xem là những tuyệt phẩm về văn vần của bà.

Ngoài những kinh sách do bà dịch và biên tập, bà còn viết những cuốn sách riêng của mình như *Gotama the Man* (Đức Phật, một con người), và *Thích-ca hay nguồn gốc Phật giáo* (Sakya or Buddhist Origins), cả hai cuốn sách gợi ý rất nhiều cho giới học giả Tây phương tìm về con người đích thực của Đức Thế Tôn. Các tác phẩm đáng chú ý khác của bà là *Tâm lý học Phật giáo* (Buddhist Psychology); *Sự khởi nguyên và phát triển của tâm lý học Ấn Độ trong Phật giáo* (The Birth Of Indian Psychology And Its Development In Buddhism). Ngoài ra, còn có nhiều bài nghiên cứu khác của bà viết về Phật giáo đã được sưu tập lại và xuất bản sau khi bà qua đời qua tuyển tập *Lời Người Đi Đường* (Wayfarer's Words).

Diễn dịch giáo lý

Một trong những lời diễn dịch giáo lý của bà như sau "Ít nhất là ba lần kinh sách Pali viết rằng ngài Xá-lợi-phất (Sariputta), Đại đệ tử của Phật Thích-ca, thường nói về "ta và tâm của ta" với một tỉ dụ. Ngài nói rằng chúng ta nên kiểm soát tâm của mình, chứ không để cho mình chịu sự điều khiển của tâm. Cũng giống như một vị vua có nhiều bộ áo trong tủ, sẽ lấy ra bộ nào cần mặc vào buổi sáng, bộ nào vào buổi trưa và bộ nào cho buổi tối, rồi khoác lên người với bộ áo thích hợp, và bộ áo đó không có gì để nói trong việc này. (Những đoạn này trích từ *Majjhima Nikaya Sutta*, 32 (Trung Bộ kinh, Kinh số 32); *Samyutta Nikaya* (Tương Ứng Bộ kinh); *Mahavagga*

về *Bojjhanga* (Đại phẩm về Bồ-đề phần), "*Patisambhida magga*", "*Bojjhanga Katha*" (Bồ-đề phần kệ).

Đây là sự một sự phân biệt rõ ràng giữa con người và công cụ của y. Những công cụ phải được giữ ở chỗ của chúng. Chúng ta lại thấy sự phân biệt này trong một thí dụ khác, lần này là do Đức Phật nói "Ở trong rừng Jeta, xung quanh tịnh xá (nơi Ngài cư trú trong những năm cuối đời) có những người đang kiếm củi. Đức Phật nói các ông không gọi những thanh củi này là rừng chứ? Vậy hãy xem thân và tâm không phải là các ông, không phải là chính mình". Củi được mang đi để đốt, rừng vẫn còn và lại nở hoa.

Một lần nữa, trong hai câu đầu của phẩm *Song yếu* (*Yamakavagga*) của kinh *Pháp Cú* (*Dhammapada*), chúng ta đọc thấy, "Nếu một người nói hay hành động với tâm ô nhiễm, quả xấu sẽ đi theo người đó như bánh xe đi theo chân con bò. Nếu người đó nói hay hành động với tâm thanh tịnh, niềm phúc lạc sẽ đi theo người đó

như bóng cây không rời khỏi cây" (Once more, in the first two verses of the Twins (Yamaka) chapter of the Dhammapada, you read: 'If with corrupted mind he speaks or acts, ill follows him as the wheel the foot of drawing beast; if with mind serene he speaks or acts, bliss follows him as shadows goes not from the tree').

Nhưng đến lúc có sự thay đổi trong giáo lý. Vị thầy và đệ tử của ngài tịch diệt. Các vị thầy khác xuất hiện và giống như toàn thể đạo học Ấn Độ, đã chịu nhiều ảnh hưởng của một phái mới nhiều nghiên cứu

về tâm lúc đó đang chiếm ưu thế và được gọi là Số luận (Sankhya), trong tiếng Pali là Sankha hoặc Sankhana. Trong phái này, tâm trí con người được phân tích, cứ như tâm là một thể vô hình, hay một loạt tiến trình theo một trật tự nào đó, giống như tiến trình của cơ thể con người. Đó là khởi đầu của một loại nghiên cứu mà ngày nay chúng ta cũng đã làm và gọi là tâm lý học. Dần dần phái này ảnh hưởng đến Phật học nhiều như nó đã ảnh hưởng đến chúng ta. "Người" được giảm xuống chỉ còn là tâm trí của y. Giống như trong một cuốn sách ngày nay tôi đọc thấy những chữ "tự ngã hay tâm trí". Các vị thầy Phật giáo đã đi đến chỗ dùng tâm thay cho tự ngã hay người. Vì vậy một cuốn kinh (*Majjhima Nikaya* 43) viết rằng tâm trí là cái hưởng tất cả những cảm giác, chứ không phải con người hay tự ngã như giáo lý ban đầu đã nói.

Có đường đi nhưng không có người đi đường

Trong kinh *Pháp Cú*, chúng ta thấy mỗi vers gồm hai câu văn vần đã được cho thêm vào một dòng để nói lên sự quan trọng mới được gán cho tâm: "sự vật là do



tâm định trước, là do tâm tạo ra". Chúng ta có thể thấy nếu bỏ dòng này đi thì những câu văn vẫn vẫn có ý nghĩa, và những vế hai câu sẽ cân hơn.

Trong những câu này rõ ràng tâm không phải là người nói hay người làm, trong những câu này bộ áo không làm nên con người, và củi không phải là rừng, nhưng dòng chữ được cho thêm vào nói ngược lại. Điều này có vẻ xa cách với những pháp ngữ đầu tiên của Đức Thế Tôn dành cho các cư sĩ "hãy tìm tự ngã" người. Nhưng ngày nay tất cả chúng ta, ở Đông phương cũng như Tây phương, bị trói buộc vào sự áp đặt đường lối của người hay ý thức vào chỗ "người ý thức". Tôi luôn luôn thấy điều này trong lời viết và lời nói của người Âu châu, và tôi thấy trong các sách Phật giáo. Điều này nói nhiều đến mức *đường đạo* của vị thầy được nói đến như là không có người đi trên con *đường đạo* đó, mà chỉ có ý tưởng sự đi trên đường mà thôi. Thực sự giáo lý của các Tăng sĩ thời sau này là "*có đường nhưng không có người đi đường*" ("a Way is there, but no wayfarer!") Như vậy nghĩa là thế nào? Con người chỉ có vì có đường đạo, hay đường đạo chỉ có vì có con người? Một con đường được làm ra để không có ai đi cả thì quả là vô ích. Chúng ta hãy trở về với giáo lý tốt hơn nói về cái tủ áo và rừng cây. Chúng ta hãy làm chủ của những bộ áo, chúng ta hãy bỏ những thanh củi đi. Rồi chúng ta sẽ giống như khu rừng mùa xuân bừng nở những bông hoa mới.

Người theo truyền thống Theravada không chấp nhận lối diễn dịch này, mà vẫn giữ quan điểm của luận sư Phật Âm (Buddhaghosa) cho rằng *đường đạo* là để cho sắc tướng lặn ở trên đó.

Tinh thần tiến bộ của Phật giáo

Bà Rhys Davids nói về tinh thần khoan dung và tiến bộ của Phật giáo như sau:

"Giáo lý Phật giáo đưa chúng ta trở lại tận thời kỳ đầu tiên của khoa học Hy Lạp. Giáo lý Phật giáo không thể được dùng để kiểm soát hay làm lơ những khám phá của Copernicus và Bruno, Galileo và Newton, Darwin và Specer mà có thể được dùng để kích thích và gây cảm hứng cho những khám phá". Không phải là giáo điều để người ta chấp thủ, chỉ có quy ước, hay để thỉnh thoảng lại cầu viện để hòa giải với thế gian với những khám phá, và những kết luận của họ, mà giáo lý nhà Phật phải là một sự tiên tri thúc đẩy họ trong công việc tìm chân lý của họ.

Nói về những thành quả của khoa học và tư tưởng hiện đại là một chuyện, còn tuyên bố rằng thế hệ này đẩy tinh thần khoa học và rằng quan điểm và hành vi của người trung bình được quy định bởi tinh thần khoa học lại là một chuyện khác. Tình trạng sự việc như vậy chỉ đang ở thời kỳ ấu trĩ của nó, nhưng nó đã sinh ra và đang lớn lên. Vì vậy mỗi phong trào tư tưởng đối phó mỗi lúc mỗi nhiều hơn với tinh thần khoa học này, và sẽ đứng vững được hay sụp đổ phần lớn là theo ý muốn

của nó. Và vì vậy tất cả những người nào tự gọi mình là tín đồ Phật giáo, hay những người nào muốn truyền bá kiến thức Phật giáo, hay ít nhất, tinh thần của giáo lý Phật giáo, nên nhìn vào lời tuyên bố cho tinh thần khoa học đó. Thêm nữa, những người nào muốn theo dõi sự phát triển của tư tưởng nhân loại không thể nào vô tâm với mức độ mà tâm trí của người Ấn Độ cổ đại đã nói trước về một quan điểm mà giới tri thức Âu châu đạt đến một cách chậm chạp và đau đớn...

Hàm ý một sự biến động về tâm lý

Phật giáo thời kỳ đầu và khoa học hiện đại biểu lộ niềm tin vào luật nhân quả phổ quát với những từ ngữ rất giống nhau. Điều này làm cho chúng ta phải nghiên cứu thêm để biết có bao nhiêu bằng chứng lịch sử cho thấy sự tiến hóa của niềm tin luật nhân quả trong Phật giáo thời kỳ đầu đi song song với niềm tin luật nhân quả ở Âu châu. Sự thiếu liên tục và thiếu ghi nhận thứ tự thời gian trong kinh sách Ấn Độ cổ đại gây nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu này. Nhưng vẫn có một khối lượng kinh sách Ấn giáo, một sự tích tụ những mốc thời gian, được gọi là sáu mươi kinh *Upanisad* (Áo nghĩa thư) của giáo lý Vệ-đà, trong đó một hình thức phiếm thần giáo gọi là "Atmanism" hay "Vedantism" được đặt ra, với chính yếu là những quan điểm cổ xưa về cái mà chúng ta gọi là Nguyên nhân đầu tiên, Cuối cùng và Cơ hội (First, Final and Occasional Cause). Và chúng ta có kinh điển Phật giáo Pali, được xem là có niên đại trùng với thời kỳ giữa của sáu mươi bản kinh Ấn giáo đó, và bác bỏ lý thuyết "Atman", dù là đại ngã hay tiểu ngã.

"Chúng ta không thể nói đến mức độ nào Phật giáo như một phong trào chống Ấn giáo, chống giáo quyền, đã nảy sinh sự bác bỏ thuyết Atman, tự ngã hay tiếp tục một truyền thống bác bỏ xưa hơn và rộng hơn. Nhưng sự kiện các nhà thành lập Phật giáo trong đời sống xuất gia tu hành đã một mặt đứng ở quan điểm chống Ấn giáo, và mặt khác lấy luật nhân quả tự nhiên làm giáo lý chính yếu của mình, gợi lên ý tưởng đây là một sự biến động tâm lý".

Trong những đoạn văn trên, chúng ta thấy bà Caroline Rhys Davids ở đỉnh cao năng lực của bà, khi bà dành những gì tốt đẹp nhất trong sở học của mình cho lý tưởng Phật giáo. Bà làm việc không mệt mỏi cho đến giờ phút cuối cùng của cuộc đời, bà từ trần ngày 26 tháng 6 năm 1942, hưởng thọ 85 tuổi, để lại phía sau mình một tổ chức phiên dịch kinh điển Pali vững mạnh và có nhiều đóng góp cho Phật giáo thế giới đến tận hôm nay. ■

Tổng hợp theo tài liệu:

- *The Western Contribution to Buddhism*. William Peiris (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India.
- *Phật giáo khắp thế giới* (2006), Melbourne, Australia. Thích Nguyên Tạng.
- http://en.wikipedia.org/wiki/Caroline_Rhys_Davids.

Nghi vấn lịch sử hay sự thật lịch sử?

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ



Nữ tướng Bùi Thị Xuân là một Đô đốc của nhà Tây Sơn. Trong tập sách *Danh tướng Việt Nam* - tập 3, tác giả Nguyễn Khắc Thuần đã viết về bà như sau: “Trong khởi nghĩa Tây Sơn nói riêng và trong lịch sử quân sự Việt Nam nói chung, Bùi Thị Xuân là một hiện tượng rất đặc biệt. Cùng với chồng và hàng vạn các nghĩa sĩ Tây Sơn, bà đã đi suốt cả một cuộc trường chinh ba chục năm trời, anh dũng chống cả thù trong lẫn giặc ngoài, một lòng một dạ vì sự nghiệp cứu dân cứu nước. Từ một phụ nữ bình thường, Bùi Thị Xuân đã trở thành một danh tướng được đời đời kính trọng...”

(*Danh tướng VN*, T3, sđd, tr.291)

Để cập đến trường hợp hy sinh của Bùi Thị Xuân, đầu tiên phải kể đến nội dung trong tập *Ký sự* của giáo

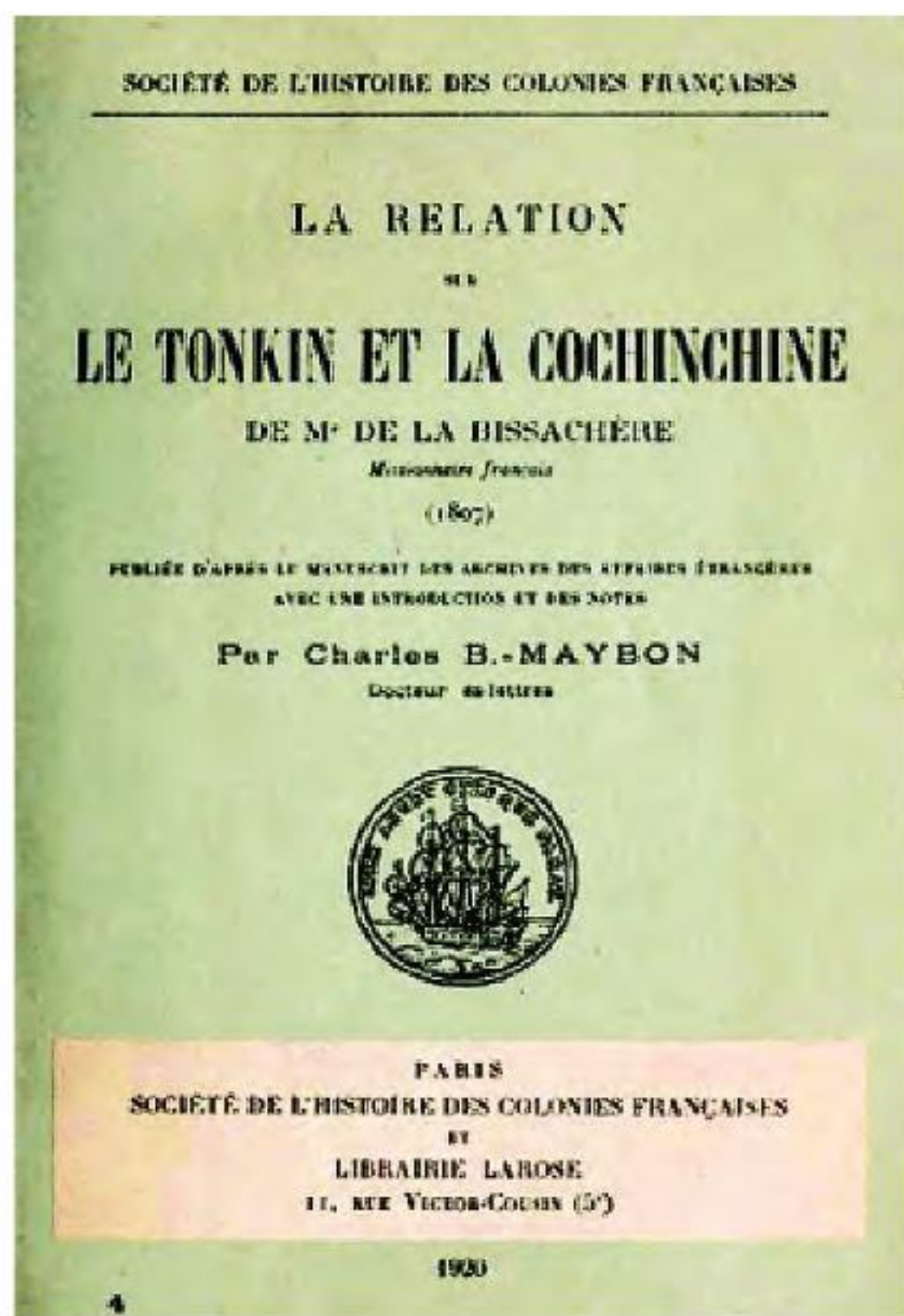
sĩ Bissachère (đến Bắc Hà truyền đạo năm 1790) ghi chép; những nội dung này được sử gia người Pháp Charles B. Maybon trình bày, viết lời giới thiệu và chú thích để in trong cuốn sách có tựa là *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. de La Bissachère* (*Ký sự về Bắc Hà và Nam Hà của de La Bissachère* - gọi tắt là *Ký sự*).

Sách do Nhà xuất bản Champion, Paris ấn hành lần thứ 3 năm 1920. Trong tập sách này có đoạn ghi lại chi tiết cảnh hành hình vua quan binh tướng nhà Tây Sơn, trong đó có cả nữ tướng Bùi Thị Xuân, mặc dù Bissachère không tận mắt chứng kiến mà chỉ viết lại theo lời kể của một “con chiên” của ông; người đó đã nói với ông rằng y đã được chứng kiến tận mắt cuộc hành hình đó!

Sau khi sách của Charles B. Maybon phát hành, rất nhiều nhà nghiên cứu sử học đã căn cứ vào đó khi thuật lại cảnh nữ tướng bị hành hình. Dưới đây là trích đoạn tả lại sự việc đó ở trang 117-118;

“Le Roi Gia Long étant arrivé à la Capitale de la Cochinchine s’y reposa pendant deux mois ou environ. Ensuite il s’occupa du supplice de ses prisonniers; un de mes gens que j’avais envoyé à la cour, pour m’obtenir une permission du roy et qui fut porté sur la liste de ceux qui pouvoient entrer au palais et se tenir devant Sa Majesté pendant un mois, se trouva de service le jour de l’exécution, et il la vit tout entière depuis le commencement jusqu’à la fin. A son retour il m’en a fait le récit, je ne puis m’en rappeler aujourd’hui toutes les circonstances qui d’ailleurs sont extrêmement dégoûtantes, je ne rapporterai donc que ce que je me souviens, ou ce qui m’a frappé le plus du récit qui m’en a été fait et qui depuis a été publique dans tous les états du roy de Cochinchine...” (sđd, tr.117-118).

Đoạn này được tác giả Lê Đình Chân lược dịch trong cuốn *Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt* như sau: “Vua Gia Long về kinh đô Phú Xuân nghỉ ngơi 2 tháng, rồi mới nghĩ đến việc hành hình vua tôi nhà Tây Sơn. Sở dĩ tôi (La Bissachère) biết rõ việc này là vì một con chiên (chỉ người theo đạo) được mục kích sự hành hình, kể lại rõ ràng cho tôi nghe, hôm nay tôi không nhớ hết tất cả quang cảnh rất kinh khiếp này, tôi chỉ kể lại những điều khủng khiếp nhất mà sau này mọi người trong nước Nam đều biết...” (*Cuộc đời...*, sđd, tr.44).



Sau đó, Bissachère “mô tả” chi tiết buổi hành hình như sau:

Đối với vua Tây Sơn là Quang Toản, thoát tiên người ta cho y xem thi thể của bố mẹ mới khai quật lên. Người ta xếp lại cẩn thận bộ xương vua Quang Trung và hoàng hậu. Người ta bỏ xương cốt đó vào một cái thúng mây lớn rồi cho quân lính lần lượt đi tiểu vào. Đoạn đem giã thành bột; rồi cho vào một cái thúng, đưa cho Quang Toản nhìn, để cho mà đau khổ. Đoạn người ta dọn cho vua Tây Sơn một bữa cơm thịnh soạn, bày trên một cái kỷ sơn son thếp vàng, có chạm ấn triện của nhà vua (Gia Long). Đó là một thông lệ của xứ này đối với những kẻ sắp phải xử tử.

Em vua Tây Sơn thấy anh ngồi ăn, trách rằng: “Nhà ta thiếu gì kỹ, tại sao lại ăn trên kỷ của người ngoài?”.

Ăn xong người ta cho bịt mồm vua Tây Sơn lại, sợ rằng trong lúc phẫn nộ, có thể chửi rủa vua mới (Gia Long).

Đoạn buộc chân và tay vua Tây Sơn vào 4 con voi, để cho voi xé. Bị một con voi đã giứt gần đứt cái đuôi mà vua Tây Sơn vẫn còn ngược mắt nhìn vào cái thúng đựng hài cốt của cha mẹ. Đoạn bọn đao phủ cầm dao cắt xác vua Tây Sơn ra làm bốn phần. Với cái đuôi đã đứt, thế là có năm phần tất cả, đem phân chia bêu tại năm chợ đông người qua lại nhất. Mỗi phần xác đặt trên một cột gỗ, có lính gác đêm ngày và ra hình rất nặng đối với kẻ nào trộm xác. Ý triều đình mới là để cho thị thối tha và làm mối cho quạ và diều hâu!

il fallut attendre qu'ils fussent pourris ou [98] mangés par les corbeaux.

Quant au fameux général Thien-phô estimé et regretté de sa famille, et de tous ceux qui le connoissoient, il fit un acte de piété filiale, la veille ou le jour même de sa mort, il réussit à faire représenter au roy que sa mère âgée d'environ 80 ans ne pouvait plus, sous aucun rapport nuire à l'Etat, qu'il demandait pour elle la vie qu'elle devait perdre a cause de lui et il obtint sa demande; pour lui, il fut simplement décollé; il avait une fille de quatorze à 15 ans douée de tous les agréments de son sexe, lorsqu'elle vit que [139/99] l'éléphant d'une immense grosseur s'approchait d'elle pour la jeter en l'air, elle jetta un cri perçant et désolant vers sa mère en lui disant : ah, maman sauvez-moi, sa mère qui était celle qui avait commandé l'armée lui répondit « Comment » veux-tu que je te sauve quant je ne puis me sauver » moi-même, et tu dois préférer de mourir avec ton » père et ta famille que de vivre avec cette sorte de » gens-la... » Plusieurs spectateurs auroient voulu la sauver et détournèrent la vue lorsque l'éléphant excité l'enleva et la jeta en l'air en la recevant sur ses dents par deux fois.

Quand le moment du [100] supplice de l'héroïne ou de la femme du Général Thien-pho fut venu elle s'avança fièrement vers l'éléphant pour l'agacer et lors qu'elle en fut près on lui cria de se mettre à genoux afin que l'animal pût mieux la saisir, mais elle n'en fit rien, elle continua de marcher jusqu'à lui; on raconte même que malgré que l'animal fut

Gia hình vua Tây Sơn xong, đến lượt Thiếu phó Trần Quang Diệu, một danh tướng Tây Sơn, ai ai cũng mến phục, cả các tướng sĩ của Gia Long (Diệu tha hết quân Nguyễn khi lấy lại được Bình Định). Trước ngày hành hình, Diệu làm sớ xin Gia Long tha chết cho mẹ già đã 80 tuổi, lấy cớ rằng một bà cụ già yếu như vậy thì không thể là một nỗi lo cho triều mới. Gia Long chuẩn. Diệu chỉ bị lột da (thời đó cho là nhẹ hơn tội phanh thây).

Con gái Diệu, một thiếu nữ mới chừng 15 tuổi, rất nhan sắc, khi thấy con voi lừ lừ tiến đến để quật mình, bèn quay lại mẹ kêu lên thất thanh:

- Mẹ ơi, cứu con với!

Bùi Thị Xuân (vợ Diệu, một nữ tướng can đảm, đã cầm quân chống lại quân Nguyễn tại lũy Trấn Ninh) trả lời con:

- Ta cứu con lúc này sao được, chân tay ta cũng bị trói buộc cả. Thôi con ạ, thà chết cùng cha mẹ còn hơn là sống với bọn này.

Nhiều người đứng xem, động lòng ý muốn cứu nhưng đành phải nhắm mắt quay mặt đi. Con voi giơ vòi, quặp lên người con gái, tung lên trên không, và giơ đôi ngà ghê gớm lên đón, khi cái xác vô hồn đó rơi xuống. Như thế hai lần.

Bùi Thị Xuân mặt không đổi sắc, tiến lên trước một con voi, như để chọc tức nó. Đao phủ thét bảo Thị Xuân phải quỳ xuống để cho con voi dễ quật. Thị Xuân

không quý vẫn xăm xăm tiến lại con voi. Voi lùi, đao phủ phải cầm giáo chọc con voi cho nó tức. Bấy giờ nó mới quặp lấy Thị Xuân và tung lên trời. Trước ngày chịu hình, người đàn bà can đảm này đã cho đem vào nhà giam mấy tấm lụa, dùng để quấn chặt chung quanh thân, đùi và bụng, dưới quần áo ngoài. Ý muốn tránh cho thi thể sau này khỏi bị lỏa lồ.

Bọn đao phủ muốn được can trường như Thị Xuân, bèn lấy dao cắt tim, gan, thịt ở cánh tay mà ăn sống (!).

Viên trấn thủ Nghệ An bị chặt vụn như cám. Chính viên quan này đã lòng bắt tội (thầy tu La Bisachère) trong suốt 7 năm, vì y biết tội giảng đạo ở trong tỉnh y cai trị” (*Cuộc đời oanh liệt...*, sđd, tr.45).

Ghê rợn hơn, tác giả Quách Giao khi viết cuốn *Nhà Tây Sơn* (hoàn thành 1984) trong đó, một phần dựa vào ký sự này, phần khác thì viết là Bùi Thị Xuân đã bị đích danh Gia Long ra lệnh cho thiêu sống trước mặt ông (!) sau một hồi đối đáp tay đôi, và con cái bà bị bỏ vào bao bố đánh nát thây!

Đoạn văn đó như sau:

“*Nguyễn Ánh tức giận, truyền bắt mấy người con của Nữ kiệt đem ra giết trước mặt Nữ kiệt. Mấy người con nhỏ thì sai lực sĩ bỏ vào bao vải, đánh nát thây. Còn người con gái lớn thì cho voi xé xác. Thấy voi đến, người con gái hoảng sợ kêu lên: ‘Mẹ ơi cứu con’. Nữ kiệt hét lớn, ‘Con nhà tướng không được khiếp nhược’. Người con gái liền nhắm mắt thọ hình, không một tiếng rên rĩ...*”

“*Đến lượt Nữ kiệt, Nguyễn Phúc Ánh sai dùng hình phạt ‘điểm thiên đăng’. Chúng lấy vải nhúng sáp nóng đem quấn khắp mình nữ kiệt, rồi đem cột nữ kiệt nơi trụ sắt dựng giữa trời. Đoạn châm lửa đốt. Nữ kiệt bình tĩnh, nét mặt không chút thay đổi. Lửa cháy phừng phực từ dưới lên trên. Sáng chói thấu mây. Ai nấy đều xúc động. Riêng Nguyễn Ánh tỏ vẻ hân hoan...*” (*Nhà Tây Sơn*, sđd, tr.193-194).

Ngoài ra tác giả còn cho biết là để nhỏ cỏ cho sạch gốc, Gia Long đã sức mọi nơi truy tầm những bà con gần xa của họ Nguyễn Tây Sơn, và những tướng tá của Tây Sơn còn trốn tránh nơi sơn dã để tận diệt...

* * *

Khi tìm hiểu sự thật khách quan về những chi tiết mà ông giáo sĩ thuật trong sách *Ký sự* nói trên, cũng như những điều ông Quách Giao ghi chép, chúng tôi thấy có những điều không thật sáng rõ:

1. Về trường hợp nữ tướng Bùi Thị Xuân, trong sách *Đại Nam thực lục* (*Thực lục*) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, ta thấy tên vị nữ tướng này được ghi chép lần cuối cùng là trong cuộc giao chiến ở cửa biển Nhật Lệ vào tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1802) với quân của Nguyễn Ánh, đoạn đó như sau:

“*Giặc Tây Sơn Nguyễn Quang Toàn sai Nguyễn Quang Thùy và tổng quản Siêu phạm lũy Trấn Ninh, tư lệ Đình*

Công Tuyết, đô đốc Nguyễn Văn Đăng, đô đốc Lực (không rõ họ) kết với hơn trăm thuyền của bọn giặc biển Tể Ngồi bày thủy trận ở ngoài cửa biển Nhật Lệ.

Vua sai Nguyễn Văn Trương điều bát thủy binh ra biển ngăn ngừa, Phạm Văn Nhân và Đặng Trần Thường đem bộ binh chia đường chống đánh.

Giặc đến sát lũy Trấn Ninh. Vua sai quân Túc trực ra ụ bắn ở cửa, bắn giết được hơn một nghìn quân giặc. Giặc đem hết quân đến sát núi Đâu Mâu, bám vào như kiến mà bò lên. Quân ta từ trên núi thả đá xuống, quân giặc bị đè chết rất nhiều.

Vợ Trần Quang Diệu là Bùi Thị Xuân cưỡi voi thúc quân liều chết đánh từ sáng đến trưa chưa chịu lui. Vừa gặp thủy binh của Nguyễn Văn Trương, nhân được gió đông bắc đánh phá quân giặc ở ngoài biển, cướp được 20 chiếc thuyền. Bộ binh giặc nghe tin thủy binh thua, sợ mà tan vỡ. Quang Toàn chạy về Đông Cao. Nguyễn Văn Kiên đem quân ra hàng...” (ĐNTL, sđd, tr.479).

Như thế là sau khi giao chiến với quân của Nguyễn Ánh ở lũy Trấn Ninh, quân Tây Sơn do Bùi Thị Xuân chỉ huy đã bị thất trận và tháo chạy. Từ trận đó về sau, không thấy sử nhà Nguyễn nhắc tới tên của bà nữa.

Về việc Nguyễn Ánh xét xử vua quan nhà Tây Sơn, sách *Thực lục* chép:

“*Nhâm Tuất (1802 tháng 11): Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô thống chế dinh Túc trực, Nguyễn Đăng Hựu là Tham tri Hình bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toàn và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì, cho năm voi xé xác.*

... Còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết. Xuống chiếu bố cáo trong ngoài.

... Ngày mồng 6 tháng này, tế cáo Trời Đất, ngày mồng 7 yết tế Thái miếu, làm lễ hiến phù, bọn Quang Toàn và ngục Thái tể Quang Duy, Nguyên súy Quang Thiệu, Đốc trấn Quang Bàn, Thiếu phó Trần Quang Diệu, Tư đồ Võ Văn Dũng, Tư mã Nguyễn Văn Tú; Đồng lý Nguyễn Văn Thân, Đô ngu Nguyễn Văn Giáp, Thống tướng Lê Văn Hưng, cùng với bè lũ đầu sỏ đều đã bắt giam, đều đem giết cả, bêu đầu bảo cho dân chúng...” (ĐNTL, T1, sđd, tr.531-532).

Qua đó ta thấy trong lễ *Hiến phù*, bốn người có tội nặng nhất là bốn con vua Quang Trung bị voi xé xác. Còn các tướng Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng... cùng với một số võ quan khác đều bị chém. Riêng nữ tướng Bùi Thị Xuân, không thấy sách *Thực lục* ghi tên bà trong số những vị tướng bị bắt; cũng không thấy tên bà trong danh sách các tướng bị hành hình. Tại sao như vậy?

Và giả sử bà có bị xử tội thì vì lý do gì bản án của bà lại nặng nề hơn nhiều lần so với các tướng Tây Sơn khác?

Tìm hiểu thêm về vấn đề này, ta thấy trong *Đại Nam liệt truyện* có đoạn: “*Quang Diệu từ Quy Hợp xuống Hương Sơn (Nghệ An), nghe thấy Nghệ An đã phá, bèn qua Thanh Chương sang sông Thanh Long, những người*

đi theo dần dần tản đi cả. Diêu và vợ là Thị Xuân đều bị quan quân bắt sống” (*Liệt truyện*, T2, tr.570).

Ở đây ta có thể suy luận rằng, sách *Đại Nam liệt truyện* vì muốn thuật lại sự kiện bằng một câu chuyện nhưng do dữ liệu không rõ ràng nên người viết đã “suy diễn” việc Bùi Thị Xuân bị bắt cùng với Trần Quang Diệu. Nếu đọc kỹ *Thực lục* và *Liệt truyện* về giai đoạn cuối cùng của Trần Quang Diệu, ta thấy ông đã cầm quân từ Qui Nhơn về, lợi dào vượt suối, luôn luôn phải phòng bị quân Nguyễn truy kích mọi ngả; khi bị bắt, cả quân tướng đều hoàn toàn kiệt sức không còn chống nổi nữa. Như vậy thì khó có thể ông gặp được vợ, cũng như Bùi Thị Xuân có muốn đi tìm chồng trong hoàn cảnh thất trận đó cũng khó xảy ra.

Đại Nam thực lục là sách sử biên niên do Quốc sử quán biên soạn, chép những sự kiện diễn ra từng ngày. Sách đã không ghi chép gì về việc Bùi Thị Xuân bị bắt, trong khi họ ghi rất rõ về các tướng khác. Hơn nữa, trong danh sách công khai việc xét xử vua tướng Tây Sơn cũng không thấy ghi tên bà; do đó các tài liệu cho rằng bà bị bắt, cũng như kể lại chuyện bà bị hành hình sau khi Tây Sơn thất trận vẫn là điều cần tìm hiểu thêm.

Một điểm cần lưu ý là trong đoạn trích trong *Thực lục* nói trên, ta thấy sách chép là Bùi Thị Xuân đã liều chết để chiến đấu trong trận chiến ở lũy Trấn Ninh (Quảng Bình) mà kết quả sau trận đó, quân Tây Sơn thua phải tháo chạy, như thế phải chăng Bùi Thị Xuân đã hy sinh trong trận này?

Và do đó, việc nữ tướng Bùi Thị Xuân có bị Nguyễn Ánh bắt hay không cần phải coi như là một nghi vấn. Do đó, những mô tả về sự việc Gia Long xử tội bà mà ông giáo sĩ thuật lại qua lời kể của người khác; hay là những giai thoại được ghi chép về sau là những điều cần phải nghi ngờ về tính xác thực của nó.

2. Về việc khai quật hài cốt của vua Quang Trung mà sách *Ký sự* đã viết. Ở đây ta thấy có sự mâu thuẫn, sách *Hoàng Việt Long hưng chí* của Ngô Giáp Đậu viết vào những năm cuối thế kỷ XIX đã ghi như sau: “*Thế Tổ (tức Gia Long) vẫn tức giận vì việc Nguyễn Huệ làm tổn phạm lăng mộ các Tiên vương; sau khi thu phục kinh đô Phú Xuân bèn ra lệnh đào mộ Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, vớt hài cốt ra ngoài đồng, còn đầu lâu thì giam vào trong ngục tối...*” (*HVLHC*, sđd, tr.291).

Sự việc này được *Thực lục* ghi xảy ra vào tháng 11 năm Tân Dậu (tháng 12-1801).

“(Tân Dậu 1801... tháng 11): “Phá hủy mộ giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ, bổ sảng phơi thây bêu đầu ở chợ...” (*ĐNTL*, sđd, tr.473).

Tính từ thời điểm đó, một năm sau, Gia Long mới tổ chức lễ *Hiển phù* vào ngày Giáp Tuất, tháng 11, năm Nhâm Tuất (tức 6-12-1802). Sau lễ *Hiển phù*, Gia Long sai mang sọ của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ (đã giam



trước đó) và sọ Quang Toàn cùng với *bài vị của vợ chồng Nguyễn Huệ* giam ở ngoài cửa Nhà Đổ.

Do đó ta thấy các chi tiết được vị giáo sĩ ghi lại trong tập *Ký sự* của ông như trong lễ *Hiển phù*, Gia Long lệnh khai quật hài cốt của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và vợ để “*cho quân sĩ lần lượt đi tiểu vào hài cốt...*, *giã thành bột để Quang Toàn nhìn...*” liệu có đáng tin? Trong khi việc khai quật hài cốt xảy ra vào tháng 11-1801, hơn một năm sau mới làm lễ *Hiển phù*, như thế thì còn đâu xác nữa mà quật lên trước mắt anh em Quang Toàn, như Bissachère đã thuật lại?!

Tất cả những điều đó cho chúng ta nhận định là giáo sĩ Bissachère chỉ là một nhà truyền đạo bình thường, không có vai trò gì với Gia Long, do đó ông đã không hiểu nghi lễ của triều đình, hoặc cố tình viết lòi với người Pháp rằng triều đình Việt Nam như chỗ không người, ai vào cũng được. Ông có “*thế lực*” đến độ có quyền đưa người của mình vào cung. Ông không biết rằng theo điển chế, sứ thần các cường quốc Anh, Pháp dù đến xin yết kiến cũng không được nhà vua tiếp. Ngoài ra, như *Thực lục* đã ghi về địa điểm hành hình, việc xử tử không xảy ra ở trong cung như con chiên của ông giáo sĩ kể lại, mà đã được thực hiện ở một địa điểm ở ngoại ô thành phố.

Tư liệu lịch sử là cơ sở để nghiên cứu lịch sử, thế nhưng nếu chỉ sử dụng tư liệu từ một nguồn duy nhất mà không chú ý các nguồn khác, điều đó rất dễ dẫn đến nhận định sai lạc.

Sự thật lịch sử sẽ không được hiển thị khi không có những nghi vấn lịch sử cần được đặt ra. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Danh tướng Việt Nam*, T3, Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo Dục, 1998.
- *Đại Nam thực lục*, T1, QSQTN, Nxb Giáo Dục, 2007.
- *Đại Nam liệt truyện*, T2, QSQTN, Nxb Thuận Hóa, 1993.
- *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère*, Paris, 1920.
- *Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt*, Lê Đình Chân, Nxb Phổ Thông SG, 1956.
- *Nhà Tây Sơn*, Quách Tấn- Quách Giao, Nxb Trẻ, 2000.
- *Hoàng Việt Long hưng chí*, Ngô Giáp Đậu, Nxb Văn Học, 1993.



Chất thơ trong truyện ngắn *Tôi đi học* của Thanh Tịnh

PHẠM TUẤN VŨ

Nhận định về phong cách Thanh Tịnh, sách giáo khoa *Ngữ văn 8* viết: “*Sáng tác của Thanh Tịnh nhìn chung đều toát lên vẻ đẹp đầm thắm, tình cảm êm dịu, trong trẻo*” (tr.8). *Tôi đi học* (in trong tập truyện *Quê mẹ*, xuất bản lần đầu năm 1941) là truyện ngắn rất tiêu biểu cho phong cách này. Truyện kể về những kỷ niệm êm đềm của ngày đầu tiên đến trường, được chọn làm bài mở đầu cho chương trình *Ngữ văn* lớp 8. Đây là một truyện giàu chất thơ, thể hiện đậm nét trên mọi phương diện của tác phẩm.

Truyện viết về đề tài kỷ niệm thời đi học. Trong cuộc đời đi học của mỗi người, sẽ có nhiều lần dự khai giảng khác nhau. Nhưng Thanh Tịnh đã chọn lần đầu tiên cho câu chuyện của mình. Đây là dụng ý của tác giả. Bởi những gì gắn với lần đầu tiên bao giờ cũng để lại ấn tượng sâu đậm, những xúc cảm khó quên. Nhân vật tôi trong truyện cứ hằng năm vào cuối thu lại nhớ về những kỷ niệm của buổi tựu trường đầu tiên. Bởi đơn giản, những “cảm giác trong sáng” của ngày đầu đi học ấy, “tôi quên thế nào được”.

Hơn nữa, đề tài của truyện gắn liền với mái trường, với tuổi thơ, với trẻ con là những gì vô tư, trong sáng, đẹp đẽ nhất. Khác với những dạng đề tài thể sự, chiến tranh, thân phận con người,... đề tài kỷ niệm mái trường thường thuần phác hơn, không có sự pha trộn; và đặc biệt, không có sự xuất hiện của sự tranh đấu, nghi kỵ, giết chóc, dằn vặt, hận thù, lừa lọc... Rõ ràng, với việc lựa chọn đề tài này, tác giả đã có nhiều điều

kiện ở việc triển khai, phát triển mạch trữ tình và chất thơ trong truyện của mình, một trong những đặc điểm quan trọng làm nên phong cách Thanh Tịnh.

Tôi đi học gắn với thể loại hồi ký, tản văn hơn là truyện ngắn. Bởi tác phẩm này gần như không có cốt truyện. Thông qua hồi tưởng của nhân vật “tôi”, truyện chỉ đơn thuần kể lại theo thời gian tuyến tính buổi sáng của ngày đầu tiên đi học, từ lúc theo mẹ đến trường cho tới khi vào lớp học. Không có những xung đột, kịch tính, những tình huống bất ngờ hay biến cố đột ngột, câu chuyện vì thế không gây ra sự hồi hộp, căng thẳng. Thay vào đó là cảm giác êm ái, trong trẻo gắn với cảm xúc về lần đầu tiên đến trường của “tôi”. Đây là một trong những yếu tố quan trọng làm nên chất thơ cho tác phẩm này.

Không xuất hiện nhiều nhân vật (trong truyện chỉ có nhân vật “tôi”, người mẹ, ông đốc, người thầy trẻ tuổi và những người học sinh, người đi đường. Hầu hết các nhân vật đều không có tên, trừ thằng Quý, thằng Sơn và thằng Minh không xuất hiện trực tiếp trong câu chuyện mà chỉ được “tôi” nhắc lại), không có quá nhiều lời thoại (cả truyện có tổng cộng năm lời thoại, trong đó chỉ có hai lượt là đối thoại), chủ yếu trong truyện là dòng cảm xúc miên man và những suy nghĩ dường như không dứt của nhân vật chính. Có thể nói, cùng với yếu tố không có cốt truyện, ít nhân vật và lời thoại, dòng cảm xúc và độc thoại nội tâm xuyên suốt tác phẩm làm cho câu chuyện trở nên nhẹ nhàng, sâu lắng hơn. Chất thơ vì thế cũng có điều kiện biểu hiện rõ nét hơn.

Không hề xuất hiện các giọng điệu thường gặp trong truyện ngắn (nhất là truyện hiện thực phê phán) như giọng mỉa mai, chế giễu, coi thường (như trong truyện Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng); giọng đau buồn, uất ức, bất bình (như trong truyện Nguyên Hồng, Ngô Tất Tố), giọng lạnh lùng, khách quan, triết lí (như trong truyện Nam Cao)... chủ yếu trong *Tôi đi học* là giọng điệu tâm tình, êm ái.

Tôi đi học gần với giọng điệu của truyện Tự Lực văn đoàn, đặc biệt gần với giọng điệu truyện ngắn Thạch Lam hơn cả. Bởi về cơ bản, truyện ngắn của Thanh Tịnh viết theo khuynh hướng chủ nghĩa lãng mạn. Không có thái độ đay nghiến, chua chát, phẫn uất, khổ đau, lạnh lùng, giễu nhại hay suông sã, *Tôi đi học* êm dịu như một bài thơ mà ở đó, mỗi dòng văn như là một tâm tình, một ký ức ngọt ngào mà tác giả muốn thủ thi, sẽ chia cùng độc giả. Giọng điệu tâm tình cùng với những tình cảm trong sáng làm nên chất thơ cho truyện ngắn này.

Trong truyện ngắn *Tôi đi học*, hình ảnh được tác giả huy động sử dụng với tần số lớn. Các hình ảnh này đều mang những đặc điểm chung: đẹp, lãng mạn và thi vị.

Ngay ở phần mở đầu câu chuyện, tác giả đã dựng nên một khung cảnh cuối thu tuyệt đẹp để làm "chất xúc tác" cho những kỷ niệm tuổi thơ ulla về: "*Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường*".

Đọc theo câu chuyện, những hình ảnh giàu chất thơ như vậy thường xuyên xuất hiện: "*Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*", "*người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa*", "*Trường Mỹ Lý vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp*", "*một con chim liệng đến đứng trên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng rụt rờ rồi vỗ cánh bay cao*"...

Những hình ảnh so sánh trong truyện cũng thật đẹp, gợi cảm: "*những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*", "*ý nghĩ ấy thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi*", "*họ như con chim non đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ*"...

Có thể nói, trong một dung lượng truyện tương đối nhỏ, những hình ảnh lãng mạn, ý vị được sử dụng với số lượng khá lớn đã góp phần làm cho câu chuyện trở nên giàu chất thơ, hình tượng trong truyện trở nên lung linh, đẹp hơn rất nhiều.

Từ ngữ và câu văn cũng là một trong những phương diện góp phần quan trọng vào việc làm nên chất thơ trong truyện ngắn *Tôi đi học*. Dễ dàng nhận ra những đặc điểm độc đáo, nổi bật của từ ngữ và câu văn trong truyện ngắn này:

Truyện được huy động sử dụng một lượng từ láy cực lớn: 61 lần từ láy xuất hiện. Trong đó, có nhiều từ láy giàu

sức tạo hình (*bàng bạc, mơn man, quang đãng, xinh xắn, tươi tắn, cao ráo, sạch sẽ, sáng sủa,...*), có sở trường trong việc miêu tả cảnh vật (*tưng bừng, rộn rã, rộn ràng, vắng lặng,...*), miêu tả tình cảm, tâm lý con người (*nao nức, rụt rè, âu yếm, non nớt, ngập ngừng, chơ vơ, lúng túng, vụng về, ước ao, lưu luyến, quyến luyến, thèm thuồng, thút thít,...*). Như vậy, không chỉ xuất hiện với tần suất rất lớn (88 câu có đến 61 từ láy, tỉ lệ 0,69 từ/câu, lớn hơn tỉ lệ từ láy trong phần lớn các bài thơ, điều đặc biệt hiếm gặp trong một truyện ngắn), từ láy trong tác phẩm còn được khai thác các sở trường một cách hiệu quả, mang đến cho câu chuyện những chi tiết được miêu tả một cách chính xác, tinh tế; đồng thời, làm cho truyện thêm giàu hình tượng, giàu chất thơ hơn.

Bên cạnh đó, ngôn ngữ truyện còn có những đặc điểm nổi bật khác, như: Sử dụng nhiều tính từ (125 từ), lời văn dung dị, trong sáng, ít sử dụng từ Hán Việt (137 từ, rất thấp so với tương quan hơn 70% từ vựng tiếng Việt là từ Hán Việt), trong đó hầu hết là những từ Hán Việt đã được Việt hóa hoàn toàn, quen thuộc trong đời sống ngôn ngữ của người Việt (*cảm giác, hoa, thu, như, đầu tiên, cảnh vật, tự nhiên, trang trọng, áo quần, sách, bút, học, cảm tưởng, cảm động, oai nghiêm, phụ huynh, kỉ niệm, tưởng tượng, ông, thân, toàn thân,...*).

Về câu văn, truyện sử dụng nhiều câu dài (có những đoạn văn chỉ là một câu), mở rộng nhiều thành phần, sử dụng nhiều từ có thanh bằng, âm mở để tạo nên nhịp điệu êm ái, âm điệu du dương.

Rõ ràng, ngôn ngữ truyện với những đặc điểm trên đã có vai trò quan trọng trong việc tạo nên âm hưởng êm dịu, du dương, tha thiết, gợi cảm, giàu nhạc tính cho tác phẩm, qua đó, góp phần cùng các phương diện khác làm nên chất thơ đậm nét trong truyện ngắn *Tôi đi học*, một sáng tác của Thanh Tịnh nói riêng và truyện ngắn theo khuynh hướng lãng mạn của văn học Việt Nam thời kì 1932-1945 nói chung.

Tóm lại, sáng tác của Thanh Tịnh mang một phong cách rất độc đáo. Thạch Lam, bạn văn cùng thời đã nhận định về ông như sau: "*Truyện ngắn nào hay đều có chất thơ, và bài thơ nào hay đều có cốt truyện*". Thật vậy, theo như Trần Hữu Tá, "*nhìn chung, tác phẩm Thanh Tịnh đậm chất trữ tình. Thông qua tâm hồn tác giả, hiện thực cuộc sống được phản ánh gián tiếp mà sâu sắc, không phải chỉ ở bề ngoài, mà ở cái linh hồn sâu kín bên trong. Văn Thanh Tịnh gợi cảm, đầm thắm và trong sáng*" (Nhiều tác giả, *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế Giới, H., 2004, tr.1636).

Tôi đi học, một truyện ngắn giàu chất thơ, là tác phẩm rất tiêu biểu cho điều này. ■





Có khổ nhưng không có người khổ

TÂM TƯỜNG

Lý thuyết Duyên khởi (*Patīccasamuppāda*) của đạo Phật chỉ ra rằng hết thảy mọi sự vật và hiện tượng hiện hữu trên cuộc đời đều do nhân duyên, không do ai tạo ra, không tự hiện hữu, không tồn tại độc lập, thường xuyên thay đổi, không có tính cách trường cửu. Đạo Phật xem những gì do nhân duyên sinh, bị lệ thuộc, chịu sự thay đổi, biến diệt, không có tính cách trường cửu như vậy là vô ngã (*anatta*), tức không có thực thể độc lập, thường hằng, không thuộc của ai, không ai nắm bắt được, không ai làm chủ được.

Theo cách nhìn này thì con người là một hiện tượng tâm-vật lý do nhân duyên sinh, hiện diện do sự nhóm họp của năm yếu tố lệ thuộc gồm sắc (thân thể), thọ (cảm giác), tưởng (hiểu biết) hành (ý chí), thức (tri thức), không do ai tạo ra, không tự hiện hữu, không tồn tại độc lập, chịu sự thay đổi, biến diệt, không có tính cách thường hằng và do vậy con người là vô ngã. Tương tự như thế, khổ (*dukkha*) là một hiện tượng tâm-vật lý (cảm thọ) phát sinh do duyên, không do ai tạo ra, không tự hiện hữu, thay đổi liên tục, không tồn tại mãi

và vì vậy khổ đau cũng là vô ngã.

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức đã là vô thường, vô ngã, không phải của mình, thì khổ phát sinh do duyên sự thay đổi, biến diệt của sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng vô thường, vô ngã, không phải của mình. Đó là lý do vì sao trong tác phẩm *Thanh tịnh đạo* Buddhaghosa bảo là có sự kiện khổ nhưng không có người đau khổ¹.

Thế nào là khổ do duyên sinh, không do ai tạo ra, không thuộc của ai và do vậy có khổ mà không có người khổ?

Hãy nghe và suy ngẫm cuộc đối thoại giữa du sĩ lỏa thể Kassapa và Đức Phật, bậc Giác ngộ:

"Lỏa thể Kassapa bạch Thế Tôn:

- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do tự mình làm ra?

- Không phải vậy, này Kassapa.

- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do người khác làm ra?

- Không phải vậy, này Kassapa.

- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do mình làm ra và do người khác làm ra?

- Không phải vậy, này Kassapa.

- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ không do tự mình làm ra, không do người khác làm ra, khổ do tự nhiên sanh?

- Không phải vậy, này Kassapa.

- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ không có?

- Này Kassapa, không phải khổ không có. Khổ có, này Kassapa.

- Như vậy, Tôn giả Gotama không biết, không thấy khổ.

- Này Kassapa, không phải Ta không biết, không thấy khổ. Này Kassapa, Ta biết khổ, này Kassapa, Ta thấy khổ.

- Được hỏi: "Tôn giả Gotama, khổ có phải tự mình làm ra", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, khổ có phải do người khác làm ra?", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, khổ có phải do tự mình làm ra và do người khác làm ra?", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, có phải khổ không do tự mình làm ra và không do người khác làm ra, khổ do tự nhiên sanh?", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, có phải khổ không có?", Ngài trả lời: "Không phải khổ không có. Khổ có, này Kassapa". Được hỏi: "Như vậy Tôn giả Gotama không biết, không thấy khổ?", Ngài trả lời: "Này Kassapa, không phải Ta không biết, không thấy khổ. Này Kassapa, Ta biết khổ, này Kassapa, Ta thấy khổ". Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy nói lên cho con về khổ, bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết cho con về khổ.

- Một người làm và chính người làm ấy cảm thọ (kết quả). Này Kassapa, như Ông gọi ban đầu "khổ do tự mình làm ra", như vậy có nghĩa là thường kiến.

Một người khác làm và một người khác cảm thọ. Này Kassapa, như vậy đối với người bị cảm thọ, được xảy ra như: "khổ do người khác làm ra", như vậy có nghĩa là đoạn kiến.

Này Kassapa, từ bỏ hai cực đoạn ấy, Như Lai thuyết pháp theo con đường trung đạo. Vô minh duyên hành, hành duyên thức... Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Nhưng do ly tham và đoạn diệt hoàn toàn vô minh, các hành diệt. Do các hành diệt nên thức diệt... Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt².

Mẫu đối thoại trên cho chúng ta câu trả lời rõ ràng về khổ và về cách thức đi ra khỏi khổ đau. Đức Phật xác nhận với Kassapa rằng khổ có mặt trên cuộc đời và do duyên sinh, không do ai làm ra, cần phải nhìn cho thật đúng thì mới dứt trừ được mê lầm, mới ra khỏi khổ đau.

Các câu hỏi của Kassapa liên quan đến khổ nghe ra rất hợp lý, vì giống như bao vấn đề khác xảy ra trên cuộc đời, khổ xảy ra, hoặc là do tự mình làm hoặc là do người khác làm, chứ đâu có phải tự nhiên mà khổ hiện diện? Đức Phật cũng xác nhận khổ không phải do ngẫu nhiên mà sinh, nhưng Ngài cũng không cho rằng khổ do tự mình làm hoặc do người khác làm hoặc do cả hai. Vì theo tuệ giác của Phật thì không có một cái ngã (atta) hay một chủ thể thường hằng nào tạo ra và hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự hiện hữu và biến mất của một sự vật hay hiện tượng. Mọi sự đều do nhân duyên.

Khổ duyên sinh; do duyên sự sinh khởi và vận hành của vô minh (nhận thức sai lầm), ái (lòng tham), thủ (tập quán khao khát muốn ôm ấp nắm giữ mọi thứ mình thích, xem chúng là của mình) nên khổ phát sinh. Nói cách khác, do sự sinh khởi và vận hành của 12 chi phần duyên khởi mà các hình thái khổ đau như sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, cầu bất đắc, ái biệt ly, oán tắng hội sinh khởi và hiện diện. Như vậy, khổ do nhiều nhân duyên tương tác với nhau mà có mặt, không phải do một nguyên nhân nào, một cái "ngã" nào hay cá nhân người nào tạo ra, vì thật sự không có cái "ngã" hay chủ thể độc lập hiện diện trên cuộc đời. Tất cả đều do duyên sinh, vô thường, vô ngã.

Nói khác đi, khổ là một thuộc tính của hiện hữu, một thực tại hiện diện và trôi chảy trong mọi sự vật và hiện tượng, trong năm yếu tố hình thành nên con người là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, hoàn toàn do duyên sinh và do duyên diệt, không do ai tạo ra, không phải của con người, không dính dáng gì đến con người, vì con người cũng do duyên sinh và do duyên diệt, không phải là một chủ thể độc lập và thường hằng. Khổ là trạng thái chuyển biến (vô thường) xảy ra trong tất cả mọi sự vật và hiện tượng; và khi nó xảy ra do duyên sự thay đổi và biến hoại của sắc, thọ, tưởng, hành, thức thì con người nhận biết (thức tri) là khổ. Nó chỉ là sự sinh khởi và vận hành của thọ uẩn (vedanakkhandha), một loại cảm giác (vedanā) bất thường phát sinh do duyên sự xúc chạm (phassa) không thích hợp hoặc do sự thay đổi và biến diệt của sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà bản thân con người không can thiệp được. Rõ là chẳng ai chống lại được quy luật già, bệnh, chết cả. Bạc Giác ngộ thường đặt các câu hỏi như thế này để nhắc nhở và thức tỉnh cho các học trò mình:

- Này các Tỳ-kheo, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỳ-kheo, cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỳ-kheo, cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chẳng khi xem cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?"

- Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.

Như vậy, khổ có mặt và xảy ra thường xuyên trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức nhưng không phải của con người, không dính dáng gì đến con người, vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức thường xuyên thay đổi, biến hoại, đi đến đoạn diệt. Nói cách khác, khổ có mặt trong con người nhưng không phải của con người, không ảnh hưởng đến con người, vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức không tồn tại, không phải của con người. Chỉ khi nào con người mê lầm rơi vào chấp ngã, ôm ấp ý tưởng sắc, thọ, tưởng, hành, thức là "tôi" và "của tôi" thì khổ đau mới tìm đến và đeo bám người ấy. Trái lại, không chấp ngã (không xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là "tôi" và "của tôi") thì khổ đau có hiện hữu đấy nhưng chẳng dính dáng gì đến con người,

chẳng quấy rầy con người, vì không có “ai” hay “người nào” cảm thọ³, chỉ có cảm giác sinh và diệt do duyên. Chính vì thế mà Buddhaghosa mới bảo là có sự kiện khổ nhưng không có người đau khổ.

Thông thường, con người sống ở đời suy nghĩ và hành xử theo thói quen mang tính quy ước. Khi con người tiếp xúc với thế giới chung quanh, những gì mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm, ý nhận thức đều gắn liền với ý niệm “tôi” và “của tôi”. Nào là “tôi thấy”, “tôi nghe”, “tôi biết”, “tôi vui”, “tôi buồn”, “tôi thành công”, “tôi thất bại”... tất cả chỉ là ý niệm đặt để của con người liên quan đến quá trình hiện hữu. Thực sự thì có sự thấy, nghe, biết, vui, buồn, thành công, thất bại phát sinh do nhân duyên nhưng không có ai thấy, ai nghe, ai biết, ai vui, ai buồn, ai thành công hay ai thất bại⁴. Tất cả những thứ ấy đều do duyên mà sinh và khi hết duyên thì chúng diệt, không phải của con người, vì con người hoàn toàn không nắm bắt được, không làm chủ được, không can thiệp được. Nói cách khác, những gì mà con người cho là “tôi” hay “của tôi” chẳng qua chỉ là các hiện tượng có mặt do duyên và kết thúc cũng do duyên, không phải của ai, không dính dáng đến người nào, vì con người hoàn toàn bất lực, không nắm bắt được chúng, không làm chủ được chúng⁵.

Tự bản thân mỗi người, nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mà còn không làm chủ được thì nói gì đến những thứ ở bên ngoài con người? Kinh Pháp Cú dạy như vậy:

*Con tôi, tài sản tôi,
Người ngu sanh ưu não;
Tự ta, ta không có,
Con đâu, tài sản đâu?*⁶

Bậc Giác ngộ nêu rõ khổ do duyên sinh, không do ai tạo ra, không phải của người nào; chỉ vì thiếu hiểu biết, mê lầm, chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức là “tôi” và “của tôi” nên kẻ vô văn phạm phu tự mời gọi khổ đau:

“Ở đây, này Gia chủ, có kẻ vô văn phạm phu không thấy rõ các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’, khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Thọ là ta, thọ là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Thọ là ta, thọ là của ta’, khi thọ biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Tưởng là ta, tưởng là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Tưởng là ta, tưởng là của ta’, khi tưởng biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán các hành như là tự ngã hay tự ngã như là có các hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Các hành là ta, các hành là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Các hành là ta, các hành là của ta’, khi các hành biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’, khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não”⁷.

Trái lại, người có hiểu biết, không chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức là “tôi” và “của tôi” thì không rơi vào khổ đau, không bị khổ chi phối, dù sự kiện khổ đau có xảy ra:

“Ở đây, này Gia chủ, vị đa văn Thánh đệ tử hiểu rõ các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân



nhân, không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vì ấy không bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'; khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Không quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vì ấy không bị ám ảnh: 'Thọ là ta, thọ là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Thọ là ta, thọ là của ta'; khi thọ biến hoại, đổi khác; vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Không quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vì ấy không bị ám ảnh: 'Tưởng là ta, tưởng là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Tưởng là ta, tưởng là của ta'; khi tưởng biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Không quán các hành như là tự ngã, hay tự ngã như là có hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vì ấy không bị ám ảnh: 'Các hành là ta, các hành là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Các hành là ta, các hành là của ta'; khi các hành biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vì ấy không bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'; khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não"⁸.

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là khổ mà biết cách buông bỏ chúng, không xem chúng là "tôi" và "của tôi" thì không ôm ấp khổ, khổ không chạm đến mình. Bậc Giác ngộ dạy cho các học trò mình cách buông rơi khổ như vậy:

"- Chư Tỳ-kheo, các thầy nghĩ thế nào? Trong rừng Jetavana này, nếu có người thu lượm cỏ, cây, nhánh, lá rồi đốt chúng hay làm với chúng tùy theo ý muốn, các thầy có nghĩ người ấy thu lượm chúng ta, đốt chúng ta hay làm với chúng ta tùy theo ý muốn?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Vì sao vậy?

- Bạch Thế Tôn, vì nó không phải tự ngã hay không phải sở thuộc của ngã.

- Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, cái gì không phải của các thầy, các thầy hãy từ bỏ. Các thầy từ bỏ sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các thầy. Chư Tỳ-kheo, và cái gì không phải của các thầy?

Chư Tỳ-kheo, sắc không phải của các thầy, hãy từ bỏ sắc. Các thầy từ bỏ sắc sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các thầy. Chư Tỳ-kheo, thọ... tưởng... hành... Chư Tỳ-kheo, thức không phải của các thầy, hãy từ bỏ thức. Các thầy từ bỏ thức sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các thầy"⁹.

Nhìn chung, khổ là một thực tại hiện hữu trong cuộc đời, trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mỗi người. Nó sinh khởi do nhân duyên và rồi kết thúc cũng do nhân duyên, không thuộc của ai, không ai làm chủ được, không ai thay đổi được. Con người có cảm thức về khổ, như hiện

tượng già, bệnh, chết, các diễn biến tâm lý như sầu, bi, khổ, ưu, não hay các phản ứng tâm thức như mong cầu mà không được, yêu mến mà phải xa lìa, không thích mà bị ràng buộc... nhưng hết thảy các hình thái khổ đau ấy không phải của con người; chúng do duyên sinh, không do ai tạo ra, không thuộc về người nào. Chúng hiện hữu do duyên sanh (sự nhóm họp của năm uẩn hay sự xuất hiện của con người trên cõi đời) và xảy ra do sự thay đổi và biến hoại của sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà không do ai tạo ra và không thuộc về ai cả.

Vì khổ do duyên sinh, thay đổi, không thuộc của ai, không có tính cách trường cửu nên khổ mới đi đến chấm dứt và con người mới tự do, mới thoát khỏi khổ. Đây là quan điểm về khổ và diệt khổ của đạo Phật, theo đó người học Phật được khuyên nỗ lực thực hành Bát Thánh đạo hay con đường Giới-Định-Tuệ để ra khỏi khổ đau, nhờ chuyển hóa lối sống, từ mê lầm khổ đau do chấp năm uẩn là ngã trở thành hiểu biết thanh thản vì không còn xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là "tôi" và "của tôi". Không có "tôi" và "của tôi" thì khổ chỉ là một hiện tượng vận hành vô chủ, không dính dáng gì đến mình. Có khổ mà không có ai khổ là vậy.

Tài liệu *Mahāvagga* thuộc Luật tạng Pàli chép câu chuyện Đức Phật độ cho chàng thanh niên Yasa giàu có người xứ Bārāṇasī¹⁰, thuật rằng hôm ấy sau khi nhìn thấy các ca nữ và vũ nữ nằm la liệt trên sàn sảnh sau cuộc yến tiệc linh đình được tổ chức tại tư dinh trông giống như những thân chết, công tử Yasa chán ngán cảnh đời hư huyền bỏ đi lang thang ngoài đường, vừa đi vừa lầm bầm: "Ôi sầu khổ thay; ôi nguy hiểm thay!". Gặp Đức Phật ở vườn Nai với lời khẳng định: "Ở đây không có sầu muộn; ở đây không có nguy hiểm", Yasa bừng tỉnh và lặng lẽ ngồi xuống nghe bậc Đạo sư thuyết pháp. Nghe xong, Yasa cầu xin Đức Thế Tôn cho mình được xuất gia và sau đó trở thành vị A-la-hán, một con người hoàn toàn thức tỉnh, không còn bị khổ chi phối.

Đức Phật đã thức tỉnh cho Yasa ra khỏi khổ đau. Khổ chỉ là ý niệm ôm ấp mê lầm của chúng sinh. Dứt ý niệm "tôi" và "của tôi" thì khổ rơi rụng, vì khổ do duyên sinh và do duyên diệt, là pháp hư huyền, không phải của mình. ■

Chú thích:

1. *Thanh tịnh đạo*, tập 2, tr.324, Thích nữ Trí Hải dịch, Nxb Hồng Đức, 2014.

2. Kinh Lōa thể, *Tương Ưng Bộ*.

3. Kinh Moliya Phagga, *Tương Ưng Bộ*.

4. Kinh Moliya Phagga, *Tương Ưng Bộ*; *Thanh tịnh đạo*, tập 2, tr.324, Thích nữ Trí Hải dịch, Nxb Hồng Đức, 2014.

5. Đại kinh Saccaka, *Trung Bộ*.

6. Kinh Pháp Cú, kệ số 62.

7. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.

8. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.

9. Kinh Ví dụ con rắn, *Trung Bộ*.

10. *Vinaya Pitakam*, Vol. 1, tr.15.



Tâm cảnh nhất như

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Nhìn về quá khứ, phần đông chúng ta thấy đời mình có nhiều nỗi khổ hơn niềm vui; bởi vì nỗi khổ thì in sâu dấu vết hơn niềm vui. Nhưng không nói về quá khứ, về tương lai, mà ngay trong hiện tại, chúng ta cũng đang khổ vì đang chứa chấp và góp nhặt thêm nguyên nhân của khổ:

*Xả-lợi-phất nên biết
Ta dùng mắt Phật xem
Thấy sáu đường chúng sanh
Nghèo cùng không phước huệ.
Vào đường hiểm sanh tử
Khổ tương tục không dứt
Bám sâu nơi năm dục
Như con trâu mấn đuôi.
Vì tham ái tự che
Đui mù không thấy gì*

*Chẳng cầu thế lực Phật
Cùng pháp dứt hết khổ.
Vào sâu các tà kiến
Vì khổ muốn bỏ khổ
Vì những chúng sanh ấy
Mà khởi tâm đại bi.*

(Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện, thứ 2)

Chúng sanh chúng ta khổ vì nghèo cùng cả phước lẫn huệ, vì bám sâu năm dục, vì tham ái tự che, vì vào sâu các tà kiến thành đui mù không thấy gì. Chúng ta vẫn đang tích tập những nguyên nhân của khổ như vậy, và cứ thế “khổ tương tục không dứt”.

Thế mà kinh *Pháp Hoa* luôn luôn nói đến cái thấy biết Pháp giới Nhất chân, một thế giới thông suốt thành một cõi Phật (phẩm *Như Lai thân lực*, thứ 21), một thế giới là biểu lộ của Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Quả

thật, chúng ta khổ trên và trong Niết-bàn của Phật, khổ trên và trong Pháp giới Nhất chân, và cái khổ ấy do chúng ta tự tạo lấy bằng những cái thấy biết sai lầm, méo mó (tà kiến) của mình. Thật sự không đâu có khổ đau ngoài cái thấy biết sai lầm của chúng sanh. Cho nên, muốn “bỏ khổ” cho tận gốc, cả khổ lẫn nguyên nhân của khổ, thì chúng ta phải bỏ cái thấy biết sai lầm do mình tự lập ra để kham nhận cái thấy biết của Phật. Cái thấy biết sai lầm của chúng ta chỉ là cái được lập ra một cách hư vọng trên chính cái thấy biết của Phật. Cái thấy biết của Phật thấy ba cõi là cõi Phật, thông làm một cõi Phật. Sau đây chúng ta tìm hiểu để thực hành theo cái thấy biết của Phật.

Trong ánh sáng của Phật, tức là trong cái thấy của Phật, cõi này thấy chư Phật, Bồ-tát và chúng sanh ở các cõi kia (phẩm *Tựa*, thứ 1) và ngược lại, trong ánh sáng ấy các chúng sanh ở các cõi khác đều thấy Phật, Bồ-tát và chúng sanh ở cõi ta-bà này (phẩm *Như Lai thần lực*, thứ 21). Đó gọi là “bấy giờ mười phương thế giới thông suốt vô ngại như một cõi Phật”. Chúng sanh cõi này thấy các cõi kia, và chúng sanh các cõi kia thấy cõi này, tất cả thông suốt không ngại. Cái thấy ấy hay ánh sáng ấy không phân biệt thành chủ thể và đối tượng, không chia cắt thành các sự khác biệt bề ngoài, không có trung tâm, bình đẳng khắp pháp giới. Đó gọi là cái thấy Pháp giới Nhất chân.

Thế mà chính trên cái thấy thông suốt vô ngại thành một cõi Phật ấy chúng sanh chúng ta “bám sâu, tham ái, tự che, đui mù mà không thấy gì”. Chính vì sự tham bám, các tà kiến (phiền não chướng và sở tri chướng) đã chia cắt thực tại thành nhiều mảnh, nhiều trung tâm giả lập để pháp giới trở thành thế giới sanh tử, phân mảnh và xung đột, tạo nên khổ đau.

Cho nên bất cứ lúc nào chúng ta ở trong một cái thấy không phân biệt, không chia cắt, không có trung tâm, đó là lúc chúng ta bắt đầu tiếp xúc, thấy, và đi vào Pháp giới Nhất chân này. Cái thấy ấy là cái thấy của tự do, giải thoát.

Phẩm *Như Lai thọ lượng*, thứ 16, nói: “*Như Lai như thật thấy biết tướng của ba cõi, vốn không có sanh tử, không lui mất, không xuất hiện, không ở đời, không diệt độ, chẳng phải thật chẳng phải hư, chẳng phải như vậy chẳng phải khác đi, chẳng phải ba cõi mà thấy ba cõi*”.

Cái thấy ấy là thấy tánh Không, không có sanh không có tử, không lui mất không xuất hiện, chẳng phải như vậy chẳng phải khác đi. Cái thấy ấy soi chiếu tất cả hình tướng mà không đồng hóa với hình tướng nào, do đó không chia cắt thành không gian và thời gian. Như tấm gương bao la vô biên (Đại viên cảnh trí), trong đó có đủ các hình bóng vuông tròn xanh đỏ mà gương không vì thế trở thành vuông tròn xanh đỏ. Gương là sự xa lìa tuyệt đối, có tất cả mọi hình bóng mà chẳng dính dáng với cái gì. Đó gọi là “chẳng phải ba cõi mà thấy ba cõi”.

Thấy mà không từ một trung tâm, không dính bám

một đối tượng nào, thì đây là cái thấy toàn thể, có tất cả mà chẳng phải là tất cả.

Phẩm *Hiện bảo tháp* thứ 11, Phật Đa Bảo nói: “Nếu lúc tháp báu của ta vì nghe kinh *Pháp Hoa* mà hiện ra trước chư Phật, có vị Phật nào muốn chỉ bày thân ta cho bốn chúng, thì các phân thân thuyết pháp của vị Phật ấy ở mười phương thế giới đều tụ lại một chỗ, rồi thân ta mới hiện ra”.

Các phân thân - hay Hóa thân - tụ lại một chỗ thì thân Phật - hay Pháp thân - hiện ra. Một nguyên lý của Đại thừa là “Ba cõi duy chỉ là tâm, muôn pháp duy chỉ là thức”, khi các thức phân tán tụ về lại một chỗ, thì cái toàn thể các thức hợp nhất ấy là tâm, Chân tâm, Nhất tâm.

Ở cấp độ của chúng ta, những phân thân của chúng ta là các sắc thanh hương vị xúc pháp được phóng chiếu qua mắt tai mũi lưỡi thân ý. Không biết điều căn bản này, chúng ta đã tạo cho mình thói quen từ rất lâu chạy theo những phóng chiếu ấy tạo thành “tham ái, bám sâu, tự che”, khiến những phóng chiếu ấy bị nhiễm ô. Sanh tử chúng ta đang trải nghiệm chính là những phóng chiếu bị nhiễm ô ấy. Những phân thân, những phóng chiếu ấy là những đứa con nghèo cùng, lạc lõng, không biết đâu là quê nhà, nguồn cội, đâu là người cha của mình và tiếp tục lang thang lạc loài trong sanh tử (Phẩm *Tín giải*, thứ 4).

Thế nên, để chấm dứt sự lạc loài lang thang này, để trở về quê nhà với người cha hằng ngóng đợi, chúng ta phải đưa về, gom tụ những phân thân phóng chiếu lại một chỗ; chỗ ấy chính là nguồn cội từ đó phát xuất mọi phân thân phóng chiếu của chúng ta. Chỗ ấy chính là Pháp thân, là Nhất tâm.

Đưa tất cả bóng trở lại nguồn cội của chúng là tấm gương, lúc ấy chúng ta thấy ra tấm gương. Đưa tất cả sóng trở lại nền tảng xuất phát của chúng là đại dương, lúc ấy chúng ta kinh nghiệm được đại dương. Đưa tất cả tướng trở về một chỗ nguồn cội của chúng, lúc đó chúng ta thấy tánh, nền tảng của tất cả các tướng. Đưa tất cả những phân thân, hóa thân là sắc thanh hương vị xúc pháp trở lại cội nguồn nền tảng của chúng là Pháp thân, lúc ấy chúng ta thấy nền tảng Pháp thân của mọi biểu hiện thành thân tâm, thế giới, chúng sanh. Đưa mọi sự vật, thế giới chúng sanh về nền tảng của chúng, lúc ấy thực tại Pháp thân hiện tiền trước mắt chúng ta.

Khi những phân thân, phóng chiếu được đặt vào nền tảng của chúng là Pháp thân tánh Không, chúng trở nên “vốn không có sanh tử, không lui mất không xuất hiện, chẳng phải thật chẳng phải hư” như huyền, như mộng. Đó là “như thật thấy biết tướng của ba cõi”, khi ấy ba cõi vốn là giải thoát.

Qua ba điều trên về cái thấy như thật, chúng ta học được rằng với đạo Phật, không có sự phân chia giả tạo giữa tâm và cảnh, không có chuyện tâm thấy cảnh và cảnh ở ngoài tâm, mà thật ra tâm cảnh là một, tâm cảnh nhất như.

Nói cách khác, tất cả chỉ là Nhất Tâm. ■

Quan điểm về Nghiệp: khác biệt giữa Kỳ-na giáo và Phật giáo

THÍCH QUẢNG LỰC

Nghiệp là một trong những giáo lý căn bản của hầu hết các triết thuyết và tôn giáo Ấn Độ từ thời cổ. Nghiệp (karma trong tiếng Sanskrit hay kamma trong tiếng Pali) có nguyên nghĩa là hành động hay tạo tác, tuy được quan niệm khác nhau theo các triết thuyết hay tôn giáo khác nhau; nhưng đều là những cách giải thích có sức thuyết phục nhất đối với các bất công hay những sai biệt trong cuộc sống của con người. Đặc biệt, ở cả Phật giáo lẫn Kỳ-na giáo, nghiệp thể hiện ý thức của hành giả về những nỗi khổ triền miên tác động vào kiếp sống của con người từ đời này sang đời khác, từ đó thôi thúc hành giả phải tìm kiếm các biện pháp để thoát khổ. Tuy vậy, nhận thức về nghiệp ở Kỳ-na giáo và Phật giáo cũng có những khác biệt quan trọng, dẫn đến các biện pháp hướng đến giải thoát khác nhau. Thế nhưng, sự khác biệt quan điểm về nghiệp giữa Kỳ-na giáo và Phật giáo xảy ra rõ rệt nhất là trong thời Đức Phật còn tại thế. Thật vậy, trong mục từ Jainism thuộc Encyclopedia Britannica, học giả chuyên về ngôn ngữ Sanskrit là Paul Dundas cho biết: *không như kinh điển Phật giáo có thể khảo chứng cụ thể về thời đại, kinh điển của Kỳ-na giáo không thuộc về một thời đại riêng rẽ nào và cũng không một bản văn nào thoát khỏi sự thêm thắt hay thay đổi tùy tiện về sau*; cho nên, khi kinh điển Kỳ-na giáo về sau dần dần bớt đi phần cực đoan thì đã không thể hiện đúng quan điểm nghiệp của tôn giáo này trước đó. Do vậy, chính những tường thuật về giáo lý của Kỳ-na giáo trong kinh điển nguyên thủy của Phật giáo cho thấy rõ nhất quan điểm lúc bấy giờ của tôn giáo này về Nghiệp. Bài viết này tìm hiểu trong kinh điển nguyên thủy Phật giáo để thấy những quan niệm khác biệt về nghiệp giữa Phật giáo và Kỳ-na giáo trong lịch sử.

1. Nghiệp trong lý thuyết của Kỳ-na giáo

1. Sơ lược về Kỳ-na giáo

Kỳ-na giáo (Jainism) là một tôn giáo ở Ấn Độ giảng dạy về con đường hướng đến sự giác ngộ và sự thuần khiết của tâm linh thông qua một lối sống có kỷ luật dựa trên truyền thống bất tổn sinh, không làm hại bất kỳ một sinh vật nào. Bắt đầu có mặt từ khoảng thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ V trước Tây lịch, Kỳ-na giáo đã tiến hóa để trở thành một hệ thống văn hóa, có những đóng góp đáng kể cho luận lý học và triết học, nghệ thuật và kiến trúc, chiêm tinh học và thiên văn học, toán học và văn học của văn minh Ấn Độ. Cùng với Ấn Độ giáo và Phật giáo, Kỳ-na giáo là một trong ba tôn giáo Ấn Độ cổ xưa nhất hiện

vẫn tồn tại. Danh xưng Kỳ-na (Jain) dẫn xuất từ động từ *ji* trong ngôn ngữ Sanskrit, có nghĩa là “chinh phục” hay “chiến thắng”. Điều này nói tới cuộc chiến đấu khổ hạnh mà người tu sĩ Kỳ-na phải thực hiện, chống lại mọi đam mê và các cảm giác thuộc thể xác để đạt tới sự toàn tri và sự thuần khiết của linh hồn - nói khác đi, đạt tới sự giác ngộ. Những vị nổi bật nhất trong số ít các bậc được cho là đã đạt tới giác ngộ như vậy được gọi là *Jina* (Bậc chiến thắng); còn những vị khổ tu cũng như những người thể tục tin theo truyền thống này thì được gọi là *Jain* hay *Jaina* (Người đi theo bậc Chiến thắng). Từ này được sử dụng để thay thế cho một từ cổ hơn là *Nirgrantha* (trong ngôn ngữ Pali viết là *Nigantha*, có nghĩa là *Không [bị] ràng buộc*), ban đầu chỉ dùng để nói đến những vị tu sĩ thực hành khổ hạnh theo giáo lý này. Kỳ-na giáo chỉ phát triển hạn hẹp trong lãnh thổ Ấn Độ; mặc dù những cuộc di cư sau này của người Ấn Độ đến những quốc gia nói tiếng Anh cũng đã truyền bá sự thực hành Kỳ-na giáo đến các xứ thuộc Liên hiệp Anh và Hoa Kỳ. Người ta ước lượng hiện có khoảng bốn triệu tín đồ Kỳ-na giáo trên đất Ấn và khoảng 100.000 người gốc Ấn theo Kỳ-na giáo ở các quốc gia khác.

Dưới thời Đức Phật, Kỳ-na giáo được rao giảng bởi ngài Nigantha Nataputta, một trong sáu vị được kinh điển nguyên thủy Phật giáo gọi là Lục sư Ngoại đạo. Ngài Nigantha Nataputta (Ni-kiến Tử Thân Tử) được các tín đồ Kỳ-na giáo xưng tụng là Mahavira (bậc Đại Hùng), là vị đạo sư đời thứ 24 theo truyền thống lịch sử Kỳ-na giáo. Cũng theo truyền thống thì Nigantha Nataputta vốn có tên là Vardhamana, xuất thân trong gia tộc Nata thuộc đẳng cấp Kshatriya ở Vesali; thân phụ của ngài có tên là Siddhatha, thân mẫu ngài là Trisala. Có lẽ ngài ra đời trước Đức Phật vài chục năm và qua đời không bao lâu sau khi ngài khuyến khích một đệ tử cư sĩ của mình là Upaligahapati đến tranh luận với Đức Phật; (sau cuộc tranh luận, người đệ tử này cải đạo theo Phật).

Kinh điển Phật giáo ghi nhận các trung tâm hành đạo của giáo phái Nigantha bao gồm thủ phủ Vesali thuộc bộ tộc Licchavis và thủ phủ Rajagaha của xứ Magadha cùng những khu vực lân cận. Theo Kỳ-na giáo thì chính vua Bimbisara (Tần-bà-sa-la) xứ Magadha cùng những người con của mình như Thái tử Ajatasattu (A-xà-thế), Vương tử Abhaya (Vô Úy)... đều đã có lúc là đệ tử cư sĩ của Nigantha Nataputta, cho thấy sự thịnh hành của giáo phái này lúc bấy giờ. Ngay khi Nigantha Nataputta

qua đời, giáo đoàn Nigantha trải qua một thời kỳ chia rẽ trầm trọng, nhưng sau đó họ lại cố gắng thống nhất giáo lý và tiếp tục phát triển nhờ được sự bảo trợ của các vương triều Ấn Độ kế tiếp. Từ thế kỷ thứ VIII trở đi, Kỳ-na giáo trở nên suy yếu trước sự phục hồi của Ấn giáo và sự xâm nhập của Hồi giáo.

Nói một cách tổng quát, tín đồ Kỳ-na giáo tuyệt đối tôn trọng bốn giới cấm phòng hộ; bao gồm, thứ nhất là không giết hại (ahimsa), thể hiện tinh thần bất bạo động; thứ hai là không trộm cắp; thứ ba là không nói dối, thể hiện tinh thần tôn trọng sự thật; thứ tư là không giữ gìn của cải vật chất. Về sau Mahavira nêu thêm một giới cấm thứ năm là tuyệt dục. Về nhận thức luận và vũ trụ luận, Kỳ-na giáo phủ nhận một vị thượng đế chủ tể, quan niệm rằng thượng đế chính là ý thức thánh thiện hay tự ngã hoàn hảo (linh hồn hoàn hảo) không bị vướng mắc bởi nghiệp. Mục đích tối hậu của tín đồ Kỳ-na giáo là trở nên một tự ngã hoàn hảo bất tử như vậy, nghĩa là một linh hồn đã được giải thoát, gọi là Siddha. Nói khác đi, Kỳ-na giáo nhìn nhận linh hồn là bất tử và có thể bị ô nhiễm bởi nghiệp. Giáo đoàn Kỳ-na giáo cũng có bốn chúng, tu sĩ nam tu sĩ nữ, cư sĩ nam cư sĩ nữ; riêng các tu sĩ đều phải thực hành sự ép xác khổ hạnh tuyệt đối mới đạt tới giải thoát là sự không tái sanh.

2. Quan điểm về Nghiệp của Kỳ-na giáo được ghi nhận trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy

Kinh điển Phật giáo không hề ghi nhận sự gặp gỡ trực tiếp giữa Đức Phật với ngài Nigantha Nataputta nhưng thể hiện nhiều trường hợp khi đó các đệ tử của Nigantha Nataputta tranh luận với Đức Phật hay với đệ tử của Đức Phật. Qua những thể hiện đó, rõ rệt nhất là ở Tiểu kinh Khổ uẩn (*Trung Bộ* số 14), kinh Ưu-ba-ly (*Trung Bộ* số 56), kinh Ở làng Devadaha (*Trung Bộ* số 101), người ta có thể hiểu quan điểm của Kỳ-na giáo về nghiệp.

Tiểu kinh Khổ uẩn nói về việc Đức Phật – theo thỉnh cầu – giảng giải cho vị cư sĩ dòng Thích-ca là Mahanama về vị ngọt và những nguy hiểm của dục. Phần cuối của kinh có một đoạn trình bày quan điểm về lý do phải tu hành khổ hạnh, do các đệ tử của ngài Nigantha Nataputta nêu lên khi trả lời Đức Phật. Theo đó thì ngài Nataputta, giáo chủ của Nigantha, là bậc toàn tri, toàn kiến; dù trong lúc đi đứng nằm ngồi ngủ thức thì tri kiến của vị ấy cũng luôn tồn tại. Vị này dạy rằng do quá khứ làm ác nghiệp nên nay phải thực hành khổ hạnh để tiêu mòn các ác nghiệp quá khứ; lại nữa, hiện tại hành giả phải sống chế ngự thân khẩu ý để không tạo ác nghiệp trong tương lai. Như vậy, nhờ thiêu đốt nghiệp quá khứ, nhờ không tạo nghiệp mới nên sẽ không có sự tiếp tục trong tương lai; nhờ vậy mà các nghiệp được diệt trừ, mọi cảm thọ được diệt trừ và khổ đau được diệt trừ. Các vị Nigantha còn tuyên bố, hạnh phúc là do khổ đau đem lại; cho nên vua Bimbisara nước Magadha sống hạnh phúc hơn Sa-môn Gotama. Các quan điểm ấy của giáo phái Nigantha đều bị Đức Phật phủ bác bằng những lập luận sắc bén.

Kinh Ưu-ba-ly là cả một tấn kịch bi thảm đối với hạnh vận của ngài Nigantha Nataputta. Kinh thuật lại việc gia chủ Upali được ngài Nataputta khuyến khích đến luận chiến với Đức Phật về một điểm trong giáo pháp, kỳ vọng rằng gia chủ Upali sẽ làm khó Đức Phật; nhưng kết quả là nhờ vậy mà gia chủ Upali được nghe giáo pháp chân thật của Phật giáo rồi thành tâm quy phục Tam bảo khiến ngài Nataputta phải đau khổ thổ huyết vì uất ức và xấu hổ. Diễn tiến các sự kiện được nêu trong kinh này dẫn xuất từ việc một vị du sĩ phái Nigantha là Dighatapassi đến thăm Đức Phật tại một nơi trong rừng Pavarikamba ở Nalanda. Khi được Đức Phật hỏi rằng ngài Nigantha Nataputta chủ trương có bao nhiêu loại hành động để tác thành ác nghiệp thì du sĩ Dighatapassi cho biết giáo chủ Nataputta không nói tới hành động mà chỉ nói tới sự phạm tội, bao gồm sự phạm tội về thân, sự phạm tội về lời nói và sự phạm tội về ý nghĩ, trong đó sự phạm tội về thân là tối quan trọng để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp. Đức Phật hỏi tất cả ba lần, du sĩ Dighatapassi cũng trả lời cả ba lần cùng một quan điểm, rằng sự vi phạm về thân là tối quan trọng. Du sĩ Dighatapassi cũng hỏi lại Đức Phật chủ trương có bao nhiêu loại vi phạm để tác thành ác nghiệp thì Đức Phật cho biết Phật giáo không chủ trương sự vi phạm mà chủ trương hành động, trong đó sự tác ý là tối quan trọng cho việc tạo thành ác nghiệp. Dighatapassi cũng hỏi Đức Phật tất cả ba lần để Đức Phật xác định ba lần cùng một quan điểm rằng sự tác ý là tối quan trọng. Tiếp đó, du sĩ Dighatapassi trở về chỗ của ngài Nigantha Nataputta, bấy giờ đang ở nhà của gia chủ Upali trong làng Balaka với nhiều đệ tử vây quanh. Dighatapassi thuật lại việc trao đổi với Đức Phật cho ngài Nataputta nghe và được ngài Nataputta khen ngợi. Do đó, gia chủ Upali mới đề nghị được phép đến chỗ Đức Phật luận chiến và được giáo chủ Nataputta khuyến khích. E ngại Upali không đủ bản lĩnh luận chiến với Đức Phật, du sĩ Dighatapassi ba lần đề nghị ngài Nataputta đừng chấp nhận thỉnh cầu của Upali nhưng đều bị bác bỏ. Kết quả, khi Upali đến gặp Đức Phật, vị gia chủ này đã được nghe Đức Phật phủ bác luận thuyết của Nataputta bằng những lời lẽ sắc bén thể hiện sự thật, khiến Upali xin quy y Tam bảo.

Trong kinh *Ở làng Devadaha*, Đức Phật tự ý giảng giải cho các Tỷ-kheo về quan điểm của những người Nigantha. Nội dung quan điểm của những người Nigantha cũng tương tự như điều đã được nói trong Tiểu kinh Khổ uẩn, rằng “*Phàm cảm giác gì con người cảm thọ (lãnh thọ), lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, tất cả đều do nhân các nghiệp quá khứ. Do sự đốt cháy, đoạn diệt các nghiệp quá khứ, do sự không tạo tác các nghiệp mới, sẽ không có diễn tiến đến tương lai. Do không có diễn tiến đến tương lai, nghiệp đoạn diệt; do nghiệp đoạn diệt, khổ được đoạn diệt; do khổ đoạn diệt, cảm thọ được đoạn diệt; do cảm thọ được đoạn diệt, tất cả khổ sẽ diệt tận*”. Đức Phật nói với các Tỷ-kheo rằng Ngài đã đích thân đến chỗ các



vị Nigantha để nghe chính họ nêu lên quan điểm ấy; rồi Đức Phật đã phân tích để các vị Nigantha nhận thức rằng quan điểm của họ là sai lầm; và vì vậy, sự tinh tấn của họ là không có kết quả; nói rõ hơn, sự khổ hạnh không làm chấm dứt nguyên nhân gây đau khổ. Sau đó, Thế Tôn giảng giải cho các Tỷ-kheo biết thế nào là sự tinh tấn có kết quả. Đó là sự tinh tấn nhằm chống lại nguyên nhân đau khổ, nghĩa là tinh tấn chống lại tham dục, sân hận và si mê.

II. Quan điểm về Nghiệp trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy

Trong kinh điển Phật giáo, nghiệp là một khái niệm rộng lớn có liên hệ với nhiều khái niệm khác; ở đây, để nêu rõ sự khác biệt quan điểm về nghiệp của Phật giáo với của Kỳ-na giáo, bài viết chỉ giới hạn trình bày quan niệm về nghiệp được giảng dạy trong hai bản kinh thuộc *Trung Bộ* là *Tiểu nghiệp phân biệt* (*Trung Bộ* số 135) và *Đại nghiệp phân biệt* (*Trung Bộ* số 136).

Trong kinh *Tiểu nghiệp phân biệt*, Đức Phật khẳng định, “các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu”. Đây là điều Thế Tôn trả lời thanh niên Subha Todeyyaputta khi người này thắc mắc tại sao giữa loài người với nhau lại có người thọ có người yếu, có người giàu có người nghèo, có người đẹp có người xấu, có người khỏe mạnh có người bệnh hoạn, có người sang có người hèn, có người khôn có người dại... Khi được thỉnh cầu giải thích cụ thể hơn, Đức Phật trả lời đại khái như sau: Chết yếu là do nghiệp giết hại sinh vật, không

có tâm từ bi đối với các loài hữu tình; ngược lại, sống lâu là do từ bỏ giết hại, có tâm từ bi. Ít bệnh là do không náo hại chúng sinh; ngược lại, nhiều bệnh là do kiếp trước thường náo hại chúng sinh. Tướng mạo xinh đẹp là do khéo hòa hợp và thích chia sẻ; ngược lại gương mặt xấu xí là do hay phẫn nộ bất mãn. Nhiều uy quyền là do không ganh tị với người được quyền lợi, được tôn kính; ít uy quyền là do thói ganh tị. Giàu có là do đã bố thí cúng dường; nghèo khổ là vì tính keo bẩn. Sinh vào gia đình cao quý là do thường tôn kính người đáng kính; sinh vào gia đình hèn hạ là do ngạo mạn, không kính người đáng kính. Có trí tuệ là do thường đến gần các Sa-môn để học hỏi; ngu đần là do không đến gần các Sa-môn để học hỏi. Nói khác đi, mọi hành động của một người dẫn xuất từ thân khẩu ý đều có tác động đến hạnh vận của người ấy, không thể nào tránh né được: hành động tốt của thân khẩu ý đem lại hạnh vận tốt, hành động xấu của thân khẩu ý đem lại hạnh vận xấu.

Trong kinh *Đại nghiệp phân biệt*, Đức Phật xác định rằng khi một người cố ý thực hiện các hành động về thân, khẩu, ý có khả năng đưa đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm nhận khổ thọ; khi một người cố ý thực hiện các hành động có khả năng mang lại lạc thọ, người ấy sẽ cảm nhận lạc thọ; còn nếu một người cố ý thực hiện các hành động có khả năng đưa đến cảm thọ không khổ không vui thì người ấy sẽ có được cảm nhận không khổ không vui. Qua đó, Đức Phật giải thích về sự sai khác của bốn hạng người: Có người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham lam, sân hận, có tà kiến (đủ mười nghiệp ác), khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục. Cũng có người phạm đủ mười tội ác như trên, nhưng khi chết sinh vào cõi tốt lành như cõi người cõi trời. Có người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành. Nhưng cũng có người đã từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng khi chết lại sinh vào cõi dữ, địa ngục. Như vậy, chắc chắn có ác nghiệp và quả báo của ác nghiệp; nhưng không hẳn tất cả những ai thực hiện ác nghiệp cũng nhận quả báo ác nghiệp. Tương tự, chắc chắn có thiện nghiệp và quả báo thiện nghiệp; nhưng không hẳn tất cả những ai thực hiện thiện nghiệp đều nhận được quả báo thiện nghiệp. Vấn đề là người làm ác nghiệp có thể nhận được quả dị thực của một thiện nghiệp đã làm hoặc khi lâm chung khởi lên chánh kiến; trong khi người làm thiện nghiệp có thể chịu đựng quả dị thực của một ác nghiệp đã làm hoặc khi lâm chung khởi lên tà kiến.

Tóm lại, nghiệp quyết định sự sai biệt trong cuộc sống giữa những cá thể của mọi loài hữu tình. Nghiệp có ba loại là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp; trong đó thân nghiệp và khẩu nghiệp chỉ là sự biểu hiện ra bên ngoài của ý nghiệp; chính ý nghiệp mới có tính cách quyết định. Xuất phát từ ý nghĩa này, trong kinh *Pháp Cú*, Đức Phật dạy, “Ý dẫn đầu các pháp; Ý làm chủ, ý tạo; Nếu với ý ô nhiễm; Nói lên hay hành động; Khổ nào bước theo

sau; Như xe, chân vật kéo” và “Ý dẫn đầu các pháp: Ý làm chủ, ý tạo; Nếu với ý thanh tịnh: Nói lên hay hành động: An lạc bước theo sau: Như bóng không rời hình”. Lập trường tu tập của Phật giáo dẫn xuất từ nhận thức trên đây về nghiệp. Lập trường ấy chú trọng tới việc phát triển trí tuệ theo con đường Tam vô lậu học là Giới đem đến Định rồi Định đem đến Tuệ. Giữ giới là đặt mình vào trong một môi trường an toàn, từ đó, tâm được thanh thản để thực hành các giáo pháp của Phật; thay vì chấp nhận cực đoan thực hành các khổ hạnh khiến tâm thiếu an lạc.

III. So sánh hai quan điểm

Theo những trình bày trên, ta thấy Kỳ-na giáo cho rằng nghiệp do thân gây nên là tối quan trọng; vì thế, muốn được giải thoát, hành giả Kỳ-na giáo phải tu khổ hạnh theo lối hành xác, một hình thức trừng phạt đối với thân. Ngược lại, Phật giáo cho rằng con người là sự tập hợp của ngũ uẩn; trong đó thân thuộc sắc uẩn, còn lại là phần tâm bao gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn; tuy thân tạo tác nhưng thực sự chính ý thức mới quyết định khiến thân phải hành động; vì vậy, nghiệp do ý gây ra mới là tối quan trọng. Vì thế, để giải thoát, hành giả phải làm trong sạch tâm của mình. Điều này được nêu rõ trong kinh *Pháp Cú*, câu 183, rằng *Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo*.

Mặt khác, Kỳ-na giáo quan niệm rằng nghiệp đời trước là nguyên nhân duy nhất quy định điều kiện sống trong hiện tại của một sinh thể; và nghiệp hiện tại sẽ là nguyên nhân duy nhất quy định điều kiện sống tương lai của một sinh thể. Điều này được nêu rõ trong những câu trả lời của các tu sĩ thuộc giáo phái Ni-kiến-tử được Đức Phật tường thuật trong kinh *Ở làng Devadaha*. Trong kinh này, Đức Phật chỉ rõ rằng những trải nghiệm lạc thọ hay khổ thọ trong hiện tại là sự phối hợp của nghiệp quá khứ lẫn nghiệp hiện tại. Đức Phật chỉ ra cho các vị Ni-kiến-tử thấy rằng nếu nghiệp quá khứ là nguyên nhân duy nhất cho điều kiện sống hiện tại thì con người không thể làm được gì khác ngoài việc chấp nhận hoàn cảnh trước mắt và cố dừng tạo nghiệp mới, một thái độ hoàn toàn thụ động. Đức Phật chỉ ra rằng việc thực hành khổ hạnh đối với thân xác chỉ vô ích không mang lại kết quả. Cũng trong kinh này, Đức Phật chỉ rõ, con người có thể thoát được đau khổ là nhờ có trí tuệ, không tiếp tục theo đuổi những nguyên nhân gây ra đau khổ. Đức Phật nêu thí dụ về trường hợp một người đàn ông yêu một người đàn bà; người này đau khổ khi thấy người đàn bà ấy vui thú với người đàn ông khác; rồi khi nhận ra sự tương quan giữa nỗi đau khổ của mình với việc trông thấy người đàn bà ở bên cạnh người đàn ông khác, liền cắt đứt sự đam mê của mình đối với người đàn bà ấy và hết đau khổ; cho thấy việc chấm dứt đau khổ cần có trí tuệ.

Nói chung, tuy giáo lý Kỳ-na giáo có nhiều điểm tương đồng với giáo lý Phật giáo, nhưng quan niệm của Phật giáo về nghiệp là một quan niệm tích cực, con người có thể chuyển nghiệp; trong khi người Kỳ-na giáo coi nghiệp

có tính cách quyết định, con người không thể biến cải được mà chỉ có thể làm tiêu mòn bằng cách trừng phạt cái thân đã gây nghiệp. Chính quan niệm này dẫn người Kỳ-na giáo đi đến chỗ cực đoan, hành xác. Trong quá trình hành đạo của cả hai giáo phái, có những quan niệm của Kỳ-na giáo bị hiểu lầm là của Phật giáo, và cũng có những quan điểm của Phật giáo được Kỳ-na giáo tiếp thu khiến giáo lý của giáo phái này dần bớt sự cực đoan.

IV. Kết luận

Trong thời cổ, Kỳ-na giáo và Phật giáo đều bị coi là những tư tưởng vô thần vì cùng không nhìn nhận một vị thượng đế tạo tác có quyền năng tuyệt đối; cùng nhận thức cuộc sống thế tục là đầy đau khổ cần phải vượt thoát bằng lối sống đạo đức để ra khỏi vòng luân hồi; cùng cổ võ một xã hội không giai cấp. Tuy nhiên, những khác biệt quan điểm liên quan đến nghiệp đã khiến hai tôn giáo có hai hướng đi khác nhau. Phật giáo chọn hướng đi trung đạo, đề cao trí tuệ; còn Kỳ-na giáo chọn hướng đi cực đoan, đề cao khổ hạnh. Trong thời đại hiện nay, quan điểm đạo đức cực đoan của Kỳ-na giáo ngày càng không tương thích với cuộc sống xã hội; quả thật, lối sinh hoạt lỏa thể của một vị đạo sĩ Kỳ-na sẽ tạo nhiều khó khăn khi vị này tiếp xúc với quần chúng. Điều này có thể giải thích lý do Kỳ-na giáo không phát triển ra bên ngoài dân tộc Ấn Độ, mặc dù ngày nay đã có một cộng đồng Kỳ-na giáo người Ấn Độ hành đạo ở châu Mỹ và châu Âu. Mặc dù vậy, những giá trị đạo đức mà Kỳ-na giáo đề cao vẫn có những tác động lớn trong xã hội hiện đại. Chẳng hạn, lời nguyện không gây hại của người theo Kỳ-na giáo không chỉ nhắm đến các sinh vật có tình thức, mà ngay cả đất đá và cây cỏ cũng được bảo vệ; và chính lời nguyện này đã hướng dẫn thái độ “bất bạo động” của ngài Mahatma Gandhi khi ngài tranh đấu cho độc lập của đất nước Ấn Độ. Ở mức độ thế tục, có thể thấy giáo lý Kỳ-na giáo cũng vẫn có những đóng góp tích cực cho nền văn minh của loài người. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Hạnh Bình, *Tìm hiểu giáo lý Phật giáo nguyên thủy*, Nxb Phương Đông, 2007.
2. Thích Minh Châu, *Kinh Trung Bộ, tập I-II*, Nxb Tôn Giáo, tái bản 2012.
3. Thích Minh Châu, *Như Lai thiền*, Nxb Phương Đông, 2010.
4. Thích Minh Châu, *Kinh Pháp Cú*, Nxb Tôn Giáo, 2008.
5. Doãn Chính, *Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Thanh Niên, 1999.
6. Hà Thúc Minh, *Triết học phương đông - Triết học Ấn Độ*, Nxb TP.Hồ Chí Minh, 2001.
7. Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, tái bản 2009.
8. Thích Minh Tuệ, *Phật và thánh chúng*, Nxb Tôn Giáo, tái bản 2012.
9. Tuệ Sĩ, *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Nxb Phương Đông, 2012.
10. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Triết học tôn giáo Ấn Độ*, Nxb Tôn Giáo, 2012.



Phật giáo Nghệ An trong lịch sử Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIỆN NHƠN

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như Đại Việt ngày xưa, tên vùng đất Nghệ An có từ thời điểm 1036, niên hiệu Thông Thụy thứ 3, đời vua Lý Thái Tông khi chinh phạt Chiêm Thành thắng trận trở về, nhà vua đặt tên cho vùng đất châu Hoan là Nghệ An. Như vậy, từ năm 1036 trở về trước cho đến năm 629 thuộc châu Hoan, nước An Nam, từ năm 629 đến năm 43 TL là Giao Chỉ (Giao Châu). Do đó, khi gọi châu Ái, châu Hoan là bao gồm cả vùng đất Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay.

Cũng từ vùng đất địa linh nhân kiệt này, Phật giáo xuất hiện đầu tiên qua câu chuyện Chữ Đồng Tử học đạo với Đại sư Phật Quang, về sau truyền dạy lại cho công chúa Tiên Dung trên núi Quỳnh Viên, gần cửa Sót (cửa Nam Giới) năm 294 trước Tây lịch, thuộc huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh ngày nay. Và qua khảo cổ học đã phát hiện bia ký Đại Tù Cữu Chân quận Đạo Tràng Bảo An năm 618 TL vùng Cữu Chân (Thanh Hóa) nội dung ca tụng sinh hoạt tổ chức Phật giáo của viên Thứ sử Lê Hẫu - Thái thú quận Cữu Chân, đã chứng minh cho thấy Phật giáo đã có một thời phát triển hưng thịnh tại vùng đất châu Hoan, châu Ái.

Cũng từ vùng đất lịch sử này, các nhà cầu pháp như Vận Kỳ, Khuy Xung, Trí Hoàng, Tuệ Diêm, Trí Hành,

Đại Thừa Đăng v.v... (650-680 TL), người con xứ châu Hoan, châu Ái đã rời quê hương cầu pháp, hành đạo xứ người, mở đầu cho chương trình xuất dương du học và hoàng pháp hải ngoại của Phật giáo Việt Nam và các ngài đều viên tịch ở nước ngoài.

Trên cơ sở trung tâm, thì trung tâm Phật giáo châu Hoan là thủ phủ Nam Đàn có chùa Thiệu Long, có sông Lam hiền hòa chảy qua vùng đất trung tâm xứ Nghệ An xưa và nay, như thi sĩ Thẩm Thuyên Kỳ đề cập: *"Cõi thơm vẫy bến Bắc. Chùa hoa nép sườn Nam. Cấp dưới cheo leo đá. Sóng vỗ nước hồ tan. Mây che trông cây tốt. Trời nắng ngó mây dang"*.

Cũng tại vùng đất châu Hoan này, năm 701-704, có cư sĩ người Trung Quốc là Thẩm Thuyên Kỳ đã bị lưu đày đến đây và học đạo với Thiền sư Thượng Nhân Vô Ngại tại chùa Tĩnh Cư, núi Cữu Chân. Như trong *An Nam chí lược*, ghi: *"Vượt biển đến Long Biên..."* của Thẩm Thuyên Kỳ - *"Thường nghe quận Giao Chỉ, Nam giáp Xuyên Hồng Liên. Bốn mùa phần lạnh ít. Ba tháng trời chiếu nghiêng. Úy Đà từng giữ nước. Sĩ Nhiếp lâu qui tiên. Làng xóm liền nhà ở. Cá muối món xưa truyền. Người Việt xa vắng trĩ. Tướng Hán ngắm diều lên. Đầu Bắc non cao vút. Gió Nam biển trào lên..."* (Thường văn Giao Chỉ quận. Nam dự Quán

Hùng Liên. Từ biểu phân hàng thiếu. Tam quang trí nhật thiên. Ủy Đà tăng thủ quốc. Sĩ Nhiếp cứu du tuyển. Ấp ốc liên tì tại. Ngự diêm cực sản truyền. Việt nhân điều bổng địch. Hán tướng hạ khan diên. Bắc đầu sùng sơn quả. Nam phương trưởng hải khiên...).

Đối với Thượng Nhân Vô Ngại, với tư cách là đệ tử, thi hào Thẩm Thuyên Kỳ có bài thơ ca tụng như sau:

Đại sĩ sinh Thiên Trúc
Phân thân dạy Nhật Nam
Trong đời không phiền não
Dưới núi tức Già-lam
Suối con hương dựng cội
Núi vút đá làm am
Chầu Thiền câu xanh mướt
Trống giảng vượn trắng dờm
Dây yêu mây quấn vách
Hoa luyến đá dưới đầm
Khe trôi sâu lại đẹp
Rừng treo áo giặt xong
Đệ tử buồn không biết
Y vương tiếc chưa bàn
Trí ngờ nghe bất nhị
Mông muội liễu quy Tam
Muốn xem nhân duyên lý
Đầy đi càng thêm buồn
May sao chiếu khe Hồ
Song Thọ núi mù lan.

(Đại sĩ sinh Thiên Trúc/ Phân thân hóa Nhật Nam/
Nhân trung xuất phiền não/ Sơn hạ tức Già lam/ Tiểu
giản hương vi sát/ Ngự phong thạch tắc am/ Hầu thiền
thanh cốc nhủ/ Khuy giảng bạch viên tham/ Đẳng ái viên
gian bích/ Hoa lâm thạch hạ đàm/ Truyền hành ư cung
hảo/ Lam quảng dục y kham/ Đệ tử ái vô thức/ Y vương
tích vi đàm/ Cơ nghi văn bất nhị/ Mông muội tức triêu
tam/ Dục cứu nhân duyên lý/ Liễu khoan phóng khí tầm/
Siêu nhiên Hồ kê tịch/ Song thọ hạ hư lam - 大士生天
竺/ 分身化日南/ 人中出煩惱/ 山下即伽藍/ 小澗
香為刹/ 危峰石作龕/ 候禪青鵲乳/ 窺講白猿參/
藤愛雲間壁/ 花憐石下潭/ 泉行幽供好/ 林掛浴衣
堪/ 弟子哀無識/ 醫王惜未談/ 機疑聞不二/ 蒙昧即
朝三/ 欲究因緣理/ 聊寬放棄慙/ 超然虎溪夕/ 雙
樹下虛嵐).

Đặc biệt, đã có những thiền sư xuất thân hay liên hệ đến vùng đất Nghệ An thời cận đại - Tiền Lê, Hậu Lý, như:

- Thiền sư Ma-ha Ma-già người Chiêm Thành nhưng mang họ Dương, về sau cầu pháp với Pháp Thuận đại sư (1029), cuối đời viên tịch tại châu Hoan.

- Thiền sư Tịnh Giới (1106), đệ tử Bảo Giác Thiền sư, đời thứ 10 thuộc dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi.

- Thiền sư Y Sơn đời thứ 19 (1216), đệ tử Đại sư Viên Thông thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông v.v...

- Vua Trần Duệ Tông (1372-1377) đánh Chiêm

Thành, bị vua Chiêm là Chế Bồng Nga phục kích, gây tử thương, về đến chùa Diệc thì băng hà. Sau khi lễ khâm liệm thánh thể nhà vua tại chùa Diệc, Tử Cung được đưa về kinh thành Thăng Long.

Nhất là Phật giáo dưới thời nhà Hồ, Hồ Quý Ly đã cho xây dựng lại chùa Đại Tuệ trên nền chùa Đại Tuệ cũ do vua Lý Nam Đế xây dựng năm 627 trên núi Đại Tuệ huyện Nam Đàn ngày nay để thờ Phật Bà Đại Tuệ, trấn giữ đất thành Nhà Hồ và vùng phen giậu phương Nam giáp Chiêm Thành; đặc biệt là cử công chúa Thái Dương ngày đêm cúng dường, lễ bái Tam bảo, vái van cầu nguyện cho dân an nước thịnh.

Trong thời Trịnh Nguyễn, Phật giáo Đàng Trong, Đàng Ngoài cũng lần lượt phát triển, theo yêu cầu tín ngưỡng và đáp ứng lòng dân, giữ vững thế đứng cho hai vùng vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn v.v... Đàng Ngoài thì có Minh Châu Hương Hải (1628-1715) người Nghệ An hành đạo Đàng Trong. Năm 1682 Thiền sư ra hành đạo Đàng Ngoài, để lại bài kệ Vô tướng bất hủ:

"Nhạn quá trường không, ảnh trầm hàn thủy.
Nhạn vô di tích chi ý, thủy vô lưu ảnh chi Tâm".

"雁過長空, 影沈寒水. 雁無遺跡之意, 無留影之心".

(Trời không cánh nhạn bay qua. Bóng in đáy nước, xóa nhòa một khi. Nhạn không để bóng làm gì, nước không giữ bóng bởi vì vô Tâm).

Đàng Trong thì có Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh, Đại Thâm Viên Khoan, Hòa thượng Thạch Liêm, Thiền sư Nguyên Thiều v.v... Đặc biệt, Thiền sư Nguyên Thiều đã để lại bài kệ Vô tướng như sau:

"Tịch tịch kính vô ảnh. Minh minh Châu bất dung.
Đường đường vật phi vật. Liễu liễu không vật không".

"寂寂鏡無影, 明明珠不容, 堂堂物非物, 寥寥空勿空".

(Vắng lặng, gương không bóng. Ngời ngời ngọc không hình. Rạng rỡ vật không vật. Quạnh quẽ nhưng chẳng không).

Vào thời kỳ Pháp thuộc, Phật giáo Việt Nam có lúc suy vi, nhưng nhờ tinh thần, phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa năm 1914, do Thái Hư đại sư khởi xướng. Phong trào ấy ảnh hưởng đến Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Khánh Hòa phát động phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam tại miền Nam vào năm 1920. Năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, do Hòa thượng Khánh Hòa làm Hội trưởng; Hội An Nam Phật học tại Trung Kỳ được thành lập năm 1932, trụ sở đặt tại chùa Từ Quang, Trúc Lâm, Huế, do Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng; Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập năm 1934, do cụ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội; Hội được sự chứng minh của quý Hòa thượng, Thượng tọa Thanh Hanh, Tuệ Tạng, Mật Ứng, Trí Hải, Thái Hòa, Tố Liên... Do đó, Phật giáo Nghệ An cũng được ảnh hưởng dưới sự lãnh đạo của Hội Phật

TỌA ĐÀM

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG PHẬT GIÁO NGHỆ AN

- * PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ TĂNG NI TỰ VIỆN
- * PHƯƠNG PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC PHẬT HỌC CHO TĂNG NI VÀ PHẬT TỬ
- * BẢO TỒN DI SẢN THỪA - PHÁT HUY VĂN HÓA VÀ NGHI LỄ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TP. Vinh ngày 07 tháng 5 năm 2016 (nhằm ngày 01.04.Ấl)



giáo Bắc Kỳ. Nhất là Hội An Nam Phật học Trung Kỳ, Tỉnh hội Phật học Thừa Thiên Huế hỗ trợ nên Tỉnh hội Phật học Nghệ An được thành lập năm 1937 tại chùa Diệc, do cư sĩ Bùi Khắc Minh làm Hội trưởng, cư sĩ Đinh Văn Cháp làm Phó Hội trưởng Thường trực, Chánh Thư ký; Tôn Thất Khâm, Phó Thư ký; Trần Quát, Chánh Chương quỹ; Vũ Hưng Long, Phó Chương quỹ; Nguyễn Trí Đạo, Cố vấn; Ứng Thai, Ban Kiểm soát; Phạm Mạnh Hoàng, Bùi Đình Dinh, Đẩu Ngọc Khánh, Nguyễn Văn Diệp, Tôn Thất Trinh, Phạm Quỳnh Anh, Trịnh Đình Ninh, Nguyễn Thị Huyền (Hường Minh), Lê Thị Đạm Tú, Nguyễn Thị Lương Du, Nguyễn Thị Cẩm, Hoàng Thị Ba.

Năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm, Thuận Hóa (Huế), do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ, Hòa thượng Trí Hải làm Phó Hội chủ, Hòa thượng Mật Ứng, Hòa thượng Tuệ Tạng, Hòa thượng Tuệ Chân, Hòa thượng Đạt Thanh làm Chứng minh Đạo sư.

Năm 1952, thành lập Giáo hội Tăng-già Toàn quốc, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, do Hòa thượng Thích Trí Hải làm Trị sự trưởng, Hòa thượng Tuệ Tạng là Thượng thủ Giáo hội Tăng-già Toàn quốc.

Từ năm 1945 đến 1954, khi chiến tranh Việt-Pháp leo thang khốc liệt, Phật giáo Cứu quốc Liên khu 4 được thành lập tại chùa Tập Phúc, thành phố Vinh, do quý Thượng tọa Chơn Không, Tuệ Quang, Mật Thể, Trí Viên, Bích Không, Tâm Châu lãnh đạo, nhưng sau đó bộ phận lãnh đạo lần lượt phân tán mỏng, một số thì vào chiến khu, một số thì về thủ đô Hà Nội, phần lớn chư Tăng theo tiếng gọi non sông, cởi áo cà-sa khoác chiến bào, lên đường tòng quân cứu nước.

Mặt khác, không thể không đề cập đến công đức giáo hóa, hành đạo của Hòa thượng Bích Không từ Nha Trang ra Huế, đến Quảng Trị rồi hành đạo tại chùa Diệc, Nghệ An. Ngài đã viên tịch năm 1954 tại chùa Diệc, kim quan Hòa thượng được nhập tháp tại chùa Sắc tứ Diệc Cổ Tùng Lâm, TP.Vinh, Nghệ An. Về sau được cải táng tại Nghĩa trang Nhân dân TP.Vinh.

Đặc biệt, Hòa thượng Mật Thể nguyên quán Thanh Hóa hoạt động Phật sự tại Huế và Trà Vinh, nhất là sau một thời gian làm Phật sự tại chùa Diệc, chùa Tập Phúc Nghệ An, Hòa thượng đã viên tịch năm 1961, nhập tháp tại chùa Diệc Cổ Tùng Lâm, về sau cải táng, xá-lợi được đưa về nhập tháp tại chùa Trúc Lâm, TP.Huế. Hòa thượng đã để lại nhiều tác phẩm quý giá như: *Việt Nam Phật giáo sử lược*, *Phật học yếu lược*, *Phật học dị giản*, *Kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa*, *Thế giới quan Phật giáo*, *Xuân đạo lý*, *Cải tổ sơn môn Huế* v.v...

Từ đó cho thấy, chùa Tập Phúc là trụ sở của Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Nghệ An, chùa Sắc tứ Diệc Cổ Tùng lâm là Trụ sở Hội Phật học Nghệ An; chùa Sư nữ Cần Linh được thành lập vào thời Hậu Lê (1460) là đạo tràng tu học của Ni chúng Phật giáo Nghệ An từ xưa cho đến nay.

Khi đất nước bị chia cắt do Hiệp định Geneve ngày 20/7/1954, miền Bắc thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam năm 1958, do Hòa thượng Thích Trí Độ làm Hội trưởng; Hòa thượng Thích Tuệ Tạng, Hòa thượng Thích Đức Nhuận, cư sĩ Lê Đình Thám làm Phó Hội trưởng; Hòa thượng Thế Long, Thanh Cung (Kim Cương Tử), Thuận Đức - Ủy viên Thường trực; Hòa thượng Thích Thanh Tú, Chánh Văn phòng Trung ương Hội, nhưng chỉ hoạt động có hiệu quả chung quanh thủ đô và một số tỉnh, thành như Hải Phòng, Hải Hưng, Hà Đông, Nam Định, Thanh Hóa...

Từ năm 1975 thống nhất đất nước, Bắc Nam sum họp một nhà, Phật giáo Nghệ An do hoàn cảnh chiến tranh hơn 30 năm tàn phá, nhất là năm 1946, thực hiện Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, tiêu thổ kháng chiến, vườn không nhà trống của Hồ Chủ tịch, Phật giáo Nghệ An dường như mất trắng một thời gian dài. Rất may, còn lại ngôi chùa Sư nữ Cần Linh do Sư bà Diệu Viên, Diệu Niệm làm trụ trì, đã bám trụ bám làng để duy trì chùa cảnh. Ngày nay, cơ sở chùa Cần Linh là đạo tràng tu học của chư Ni Phật giáo Nghệ An và do Ni sư Diệu Nhẫn - Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Nghệ An làm trụ trì.

Năm 1981, thống nhất Phật giáo cả nước, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hòa thượng Thích Đức Nhuận được Đại hội suy tôn làm Pháp chủ; Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ I (1981-1987).

Trong thời gian này, Phật giáo Nghệ An cũng chưa có điều kiện để phục hoạt sau 50 năm vắng bóng chư Tăng và cơ sở không còn. Tuy nhiên, quý Phật tử lão niên, kỳ cựu, có tâm đạo đã ra Hà Nội, vào Huế, TP.HCM cung thỉnh chư tôn đức ra Nghệ An khai đàn, tụng kinh, thuyết pháp, hướng dẫn các đạo tràng tu tập, như HT.Thích Bảo Nghiêm, HT.Thích Chơn Tế, HT.Thích Khế Chơn, TT.Thích Thanh Phong, TT.Thích Thọ Lạc, TT.Thích Giác Hạnh, TT.Thích Chơn Tính, TT.Thích Thường Chiếu v.v... Nhất là tìm lại những người con xứ Nghệ đang hành đạo phương xa như HT.Thích Minh Châu (Đình Văn Nam) - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM; cư sĩ Minh Chi (Đình Văn Vinh) - Phó ban Văn hóa Trung ương, Trưởng ban Phật giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, là những người đang lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, nhưng luôn hướng về cội nguồn quê hương xứ Nghệ, đã quy y cho những Phật tử hữu duyên, do đó mà Phật giáo Nghệ An có điều kiện hồi sinh từ con số không.

Nhân duyên hội đủ, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ V (2002-2007), HT.Thích Thanh Tứ - Trưởng ban Tổ chức Đại hội đã nhận thỉnh nguyện thư của đại diện Phật tử Nghệ An, thỉnh cầu Giáo hội công cử một vị Tăng có tài đức về hướng dẫn Phật tử tu học, sinh hoạt tín ngưỡng bước đầu để tiến tới thành lập Tỉnh hội Phật giáo Nghệ An như các tỉnh, thành khác trong tổ chức chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thỉnh nguyện ấy đã được Trung ương Giáo hội chấp thuận và hứa thực hiện. Qua đó, Trung ương Giáo hội đã cử nhiều vị giáo phẩm tâm huyết như HT.Thích Bảo Nghiêm, TT.Thích Thanh Điện, TT.Thích Thanh Phong, TT.Thích Thọ Lạc, TT.Thích Minh Trí về hành đạo, gieo duyên với Phật tử và làm đầu mối kết thân, giao lưu, tạo sự cảm thông hiểu biết lẫn nhau giữa Phật giáo với chính quyền địa phương. Đặc biệt, TT.Thích Minh Trí đã trụ được lâu dài, nên Trung ương Giáo hội bổ nhiệm làm trụ trì chùa Ân Hậu, TP.Vinh. Thế là Phật giáo Nghệ An được hai cơ sở tín ngưỡng một Tăng và một Ni hoạt động, làm tiền đề cho công tác thành lập Tỉnh hội Phật giáo Nghệ An.

Tuy nhiên, gần hai nhiệm kỳ, công tác thành lập Tỉnh hội Phật giáo Nghệ An cũng không thành. Cuối cùng, với quyết tâm cao và trách nhiệm phụ trách khu vực phía Bắc, HT.Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự nhận làm Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Nghệ An nhiệm kỳ I, nhưng Hòa thượng đã lâm bệnh nan y. Công tác này chuyển giao lại cho HT.Thích Thanh Nhiễu - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhận lãnh trách nhiệm mang tính lịch sử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sau nhiều phiên họp mang tính tích cực, đoàn kết, hòa hợp và quyết tâm, trước ngày Giáo hội kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-2011), được sự quan tâm giúp đỡ cho phép của UBND tỉnh, Đại hội Phật giáo Nghệ An diễn ra ngày 22, 23/9/2011 tại Trung tâm Văn hóa tỉnh Nghệ An, TP.Vinh được sự chứng minh tối cao của Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã suy cử HT.Thích Thanh Nhiễu làm Trưởng ban Trị sự, TT.Thích Thọ Lạc trụ trì chùa Đại Tuệ huyện Nam Đàn làm Phó ban Thường trực, TT.Thích Thanh Phong (chùa Vinh Nghiêm, TP.HCM), TT.Thích Minh Trí (chùa Ân Hậu, TP.Vinh), ĐĐ.Thích Tâm Thành (chùa Cổ Am, huyện Diễn Châu), ĐĐ.Thích Minh Hương (chùa Lô Sơn, thị xã Cửa Lò), ĐĐ.Thích Viên Tựu (chùa Phúc Quang, huyện Hưng Nguyên), ĐĐ.Thích Bảo Quang (chùa Chung Linh, huyện Thanh Chương), NS.Diệu Nhân, ĐĐ.Thích Châu Quang (chùa Cẩn Linh, TP.Vinh) làm Phó ban và ĐĐ.Thích Thông Kiên, ĐĐ.Thích Viên Tựu thành viên Ban Trị sự nhiệm kỳ I (2011-2016). Văn phòng Tỉnh hội đặt tại số 6 đường Mai Hắc Đế, phường Hà Huy Tập, TP.Vinh, hiện nay chuyển về chùa Diệc Cổ Tùng Lâm, số 49 đường Quang Trung, TP.Vinh.

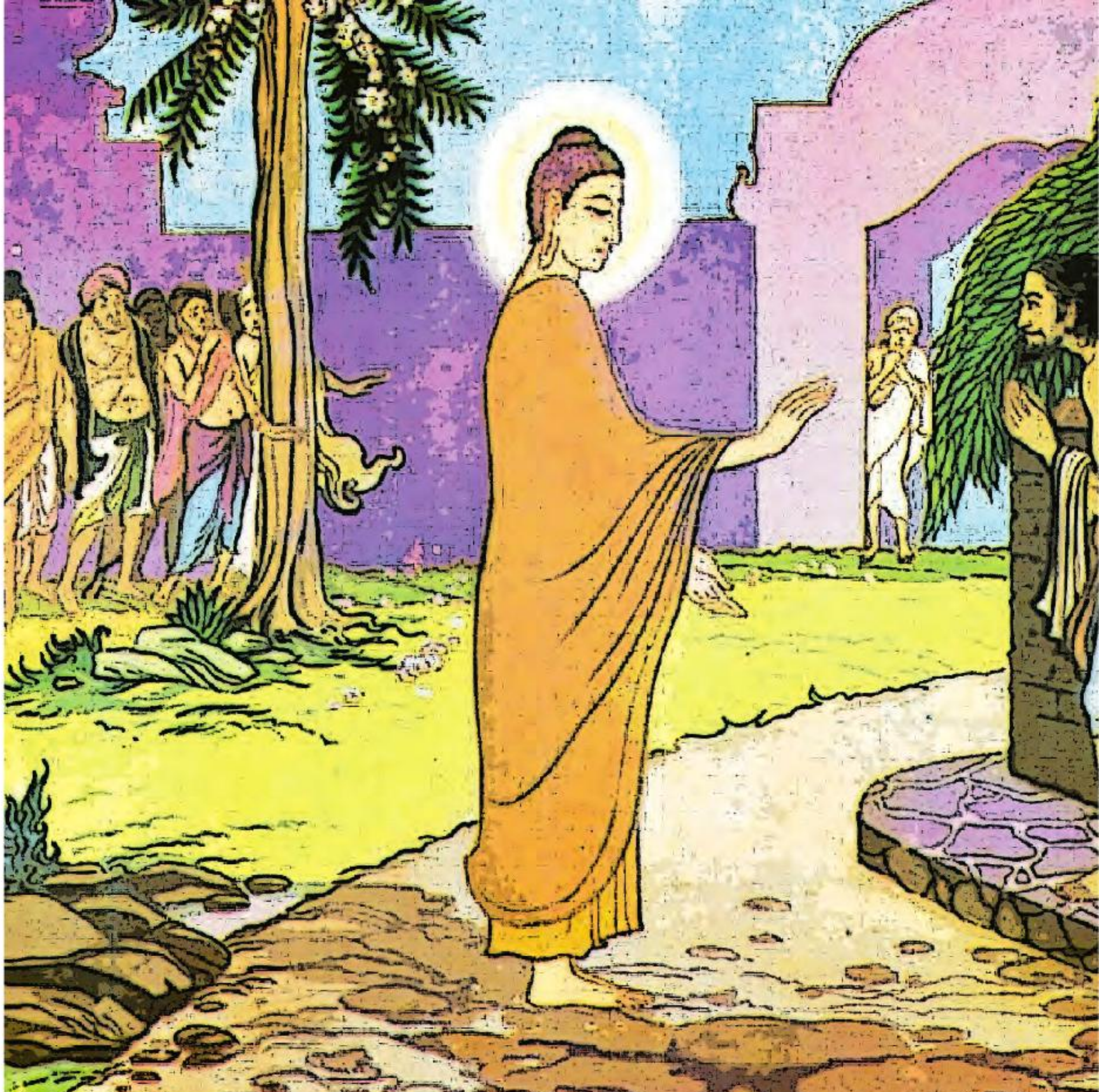
Tóm lại, Phật giáo Nghệ An sau 50 năm bị mất trắng do chiến tranh tàn phá hủy hoại, nay có đủ cơ duyên dưới bầu trời Chính pháp, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành, phát triển và đồng hành cùng dân tộc trong suốt 2.000 năm lịch sử của Phật giáo Việt Nam; Phật giáo Nghệ An quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu là đơn vị thứ 58 trong số 63 đơn vị Tỉnh, Thành hội Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần nối liền đạo mạch, sự hoạt động của GHPGVN từ Lạng Sơn đến Cà Mau trong dòng chảy của lịch sử dân tộc và đất nước Việt Nam thân yêu ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo, làm tốt đời đẹp đạo, phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh theo hướng hiện đại trong thời kỳ phát triển và hội nhập thế giới. ■

Bị chú:

- Cụ Đình Văn Chắp là thân sinh cố Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Minh Chi.
- Hòa thượng Thích Mật Thể từng là Giáo sư Lớp Cao đẳng Phật học - Phật học đường Lương Xuyền Trà Vinh (1943-1945).

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim.
- *Lãnh Nam trích quái* - Trần Thế Pháp.
- *Nghệ An đất phát nhân tài* - Ninh Viết Cao.
- *Thiền uyển tập anh* - GS.Lê Mạnh Thát.
- *Thiền sư Việt Nam* - HT.Thích Thanh Từ.
- *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* - GS.Lê Mạnh Thát.
- *Phật giáo Việt Nam* - Trần Văn Giáp.
- *Mật Thể văn sao* - Lê Như sưu tập.
- *Kỷ yếu Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ V GHPGVN (2002)*.



Tinh thần bình đẳng giai cấp trong Tăng đoàn Phật giáo

THÍCH NỮ ĐỨC TUỆ

Như chúng ta đã biết, tư tưởng phân biệt giai cấp, kỳ thị chủng tộc là bài học lịch sử đau thương nhất của xã hội loài người. Nó là cội nguồn của mọi hình thái áp bức bất công trong thế giới con người từ quá khứ cho đến hiện tại. Chính nó đã cướp mất giá trị sống của tầng lớp nhân dân nghèo khổ, kể cả quyền làm người.

Hình ảnh xã hội được phân chia thành bốn giai cấp ở xã hội Ấn Độ cổ đại là bức tranh cụ thể nhất minh họa cho tư tưởng trên.

Có thể nói Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại có chủ trương xóa bỏ giai cấp, xây dựng một xã hội bình đẳng, mặc dù điều đó đi ngược lại truyền thống của Bà-la-môn. Thế Tôn đã áp dụng sự bình đẳng trong Tăng đoàn. Những người theo Ngài, không phân biệt thuộc giai cấp nào trong xã hội đều được xuất gia, cùng chung sống trong một cộng đồng, cùng lãnh thọ một quy chế lợi hòa đồng quân, tuyệt đối không có một sự kỳ thị nào. Sau khi xuất gia, nguồn gốc giai cấp, gia tộc của vị Tỳ-kheo không còn quan trọng nữa.



Trong Tăng đoàn Phật giáo, tất cả bốn giai cấp đều có mặt bởi quan niệm bình đẳng về khả năng tu tập giải thoát khổ đau, không kỳ thị màu da, giai cấp hay phái tính. Đây là tập thể cấp tiến nhất và ra đời sớm nhất trong lịch sử nhân loại.

Tại hàng ngũ Tăng già, tất cả được đối xử bình đẳng về mọi mặt như giới luật, học pháp, và các quyền lợi về vật chất. Trong kinh *Trung Bộ* số 90, kinh *Kannakatthala*, dạy: *Cũng như từ bốn ngọn lửa có các loại nhiên liệu củi gỗ khác nhau vẫn bùng lên ngọn lửa giống nhau.*

Lại nữa, trong kinh *Khởi thế nhân bốn*, chúng ta cũng sẽ thấy rõ quan điểm của Thế Tôn về chế độ giai cấp khi Vasetha đã trình lại với Đức Phật những điều mà tu sĩ Bà-la-môn nói về vị trí cao quý của họ với người khác: *"Chỉ có Bà-la-môn mới là hàng cao quý nhất trong xã hội, các hạng khác đều thấp kém. Chỉ người Bà-la-môn có nước da trắng, người khác da ngăm đen. Chỉ người Bà-*

la-môn là dân tộc thuần túy, những người khác không phải là Bà-la-môn. Chỉ có người Bà-la-môn là con cháu kiệt xuất của Phạm Thiên, sinh ra từ miệng của Ngài, con cháu của Ngài, được Ngài tạo ra, người thừa tự của Ngài".

Để trả lời Vasetha, Đức Phật dạy rằng con người khác nhau không phải vì dòng dõi mà vì nghiệp báo của từng hành vi, lời nói, tư tưởng. Trong *Sutta-Nipata*, Ngài đã từng nói rằng:

*Không phải do sanh ra người ta trở thành Bà-la-môn
Không phải do sanh ra người ta trở thành kẻ hạ tiện
Do hành động người ta trở thành Bà-la-môn
Do hành động người ta trở thành kẻ hạ tiện.*

Lời tuyên bố trên có thể xem như là tuyên ngôn của cuộc cách mạng tư tưởng xã hội, giải phóng nạn phân biệt giai cấp.

Nhiều triết gia cho rằng Đức Phật là một trong những nhà tiên phong của cuộc cách mạng tư tưởng xã hội Ấn Độ cổ đại nói riêng và nhân loại nói chung. Tăng đoàn Phật giáo không hề đặt ra bất cứ sự loại trừ nào về nguồn gốc xã hội đối với thành viên đã gia nhập nếp sống phạm hạnh. Những ai thực tâm qui y Phật và Pháp, gia nhập Tăng-già, sẽ không còn bận tâm đến dấu vết cội nguồn xã hội của mình. Vì khi đã qui y Tam bảo, tất cả thành viên đều có tên gọi chung là Phật tử. Giống như nước của mọi dòng sông mỗi khi đã chảy thì chỉ còn tên gọi chung là nước. Sự thật này có thể tìm thấy trong Kinh tạng Pali của Phật giáo Nam truyền, nơi ghi lại đầy đủ nguồn gốc các thành phần xã hội được tiếp nhận vào Tăng đoàn. Do vậy, người ta thường cho rằng sự kiện Đức Phật mở rộng cánh cửa Tăng đoàn chính là một cuộc cách mạng tư tưởng xã hội có ý nghĩa nhất. Một cuộc cách mạng bắt đầu bằng việc cải thiện con người, mà không phải chú trọng đến việc cải tạo các thể chế xã hội. Điều này cũng có nghĩa là, nếu không có cuộc cách mạng con người thì không có cuộc cách mạng xã hội.

Ở đây, chúng ta cũng nên ghi nhận thêm rằng Đức Phật đã cho phép thành lập giáo hội Tỳ-kheo-ni vào một thời điểm và địa điểm mà người nữ bị xếp vào địa vị thấp kém nhất trong xã hội. Làm điều này, Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã nâng cao vị trí của hàng phụ nữ đến mức quan trọng nhất. Đây là việc làm duy nhất và chưa từng thấy trong rất nhiều hệ thống tôn giáo và trường phái tư tưởng được biết trong thời Phật tại thế và đây cũng là một sự canh tân phi thường vì nó đã tạo điều kiện cho hàng phụ nữ đặc quyền tiếp thụ giáo lý đạo Phật và từ đó nỗ lực tu tập phát huy bản chất cao quý, khả năng thẩm nhuần trí tuệ ngang hàng với nam giới.

Thực ra, Đức Phật không hề đấu tranh đòi quyền này, quyền kia cho nữ giới, mà chỉ nhìn nhận nữ giới đúng như vai trò của họ, mở đường cho họ tiến đến cuộc sống hạnh phúc. Bởi vì, sự kỳ thị phái tính hay



màu da chủng tộc chỉ chấm dứt khi nào con người vươn lên bình diện tâm linh, nơi không còn tranh chấp. Đức Phật chính là bậc thầy tâm linh vĩ đại đã mở ra cho nữ giới con đường giải phóng, không những ra khỏi thân phận đen tối bởi sự kỳ thị, mà còn ra khỏi ngục tù bản ngã nhỏ hẹp để vươn tới chân lý giác ngộ.

Quan niệm bình đẳng phái tính trong Tăng đoàn Phật giáo luôn được đặt căn bản trên sự giác ngộ giải thoát. Do đó, nó có ý nghĩa thực thụ, chứ không phải có tính cách quy ước. Đức Phật dạy rằng chỉ có ta làm cho ta thanh cao hay hèn hạ, không ai khác có thể nâng cao hay hạ thấp phẩm giá của ta. Trong vấn đề nhân phẩm cũng vậy, người phụ nữ khi biết đề cao và theo đuổi giá trị tinh thần tâm linh, biết sống vì chân lý, thì họ không có lý do gì để mặc cảm về thân phận của mình, lại càng không có lý do gì để kiêu căng, bởi họ đủ tư cách và khả năng để hoàn thiện chính mình. Và theo Phật giáo, đây là một địa vị thuận lợi nhất mở ra muôn ngàn khả năng đạt đến giác ngộ Niết-bàn.

Nói như thế vẫn chưa lột tả được tính bình đẳng thực thụ trong Tăng đoàn Phật giáo, mà chúng ta cần đào sâu hơn, nghiên cứu giáo lý Phật giáo nhiều hơn để tìm cho ra nét cơ bản về những đặc quyền của ni giới.

Như trong kinh *Tăng Chi Bộ* có đoạn nói về tính chất bình đẳng của Tăng chúng không hề thiên vị một ai, dù sang hèn, giàu nghèo, đẹp xấu; dù sanh trong giai cấp nào, hoặc dù nam hay nữ... sau khi xuất gia sống đời phạm hạnh cũng đều là Sa-môn đệ tử Phật bình đẳng, không phân biệt như trăm sông đổ về biển. Trong kinh *Tăng Chi Bộ* II, kinh *A-tu-la Pahàràda*, phẩm Lớn, trang 57 nói rằng:

“Ví như, này Paharada, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunà. sông Aciravati, sông Sarabhù, sông Mahi, các con sông ấy khi chảy đến biển, liền bỏ tên họ trước, trở thành biển lớn. Cũng vậy, này Pahàràda, có bốn giai cấp này: Bà-la-môn, Sát-đế-lợi, Phệ-xá, Thủ-đà-la, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật được Như Lai tuyên bố này, chúng từ bỏ tên và họ của chúng từ trước, và chúng trở thành những Sa-môn Thích tử...”

Thật vậy, chúng ta có thể thấy rằng, không ít người thuộc các giai cấp được cho là thấp kém, nghèo hèn, sau khi quy y Phật pháp, không chỉ trở thành những nhân cách tiêu biểu được tôn trọng và kính ngưỡng trong tổ chức của Phật giáo, mà còn là nguồn hứng khởi và là niềm khích lệ đối với nhiều tầng lớp xã hội Ấn độ thời đó.

Ví dụ, Tôn giả Vô Nào (Angulimala) là người được chính vua Ba-tư-nặc tôn kính, cúng dường; mặc dù trước khi trở thành Tỳ-kheo, Tôn giả là một tên cướp khét tiếng cướp của giết người. Những nhân cách đặc biệt như Sunita là người quét dọn vệ sinh, Nanda là kẻ chăn bò, Vimala là con của cô gái điếm. Ngay cả Upali là thợ hớt tóc của các hoàng thân cũng đã đắc quả A-la-hán và đã chủ trì Luật tạng của Giáo hội. Các trẻ em cũng được cho vào hàng ngũ Tăng-già như trường hợp thị giả của Tôn giả Anurudha, thị giả của Tôn giả Xá-lợi-phất... tất cả đều là những bài pháp sống động soi rọi tinh thần bình đẳng giai cấp trong Phật giáo.

Tuy nhiên, Đức Phật không hề có chủ trương chống lại hệ thống giai cấp của xã hội đương thời. Ngài khéo léo đưa ra cái nhìn như thật đầy trí tuệ về sự cấu thành các giai cấp.

Theo Ngài, các giai cấp được hình thành do quy luật tự nhiên về tái sanh và hạnh nghiệp. Giai cấp là một phần kết quả nghiệp quá khứ, mỗi người đều tạo được vị trí xã hội riêng do nghiệp hay hành động của mình.

Trả lời cho một Bà-la-môn về nhân phẩm, trong kinh *Trung Bộ*, tập III, Đức Phật dạy rằng: *“Không phải do sinh trưởng mà một người là cao quý hay hạ tiện, nhưng do hành động người ấy là cao quý hay hạ tiện”*.

Quan điểm này của Đức Phật cho thấy cái nhìn mới mẻ của Ngài về con người và giá trị con người. Do đó Ngài cho rằng xóa bỏ sự bất bình đẳng trong xã hội là chuyển hóa cái nhìn cố hữu nơi tâm của con người chứ không phải xóa bỏ hệ thống giai cấp xã hội. Đây là cái nhìn đầy nhân bản của Đức Phật về vấn đề xóa bỏ giai cấp mà sự kiện Ngài thu nhận mọi tầng lớp vào Tăng đoàn là một bằng chứng, vì lúc bấy giờ không có tổ chức nào cho phép và chấp nhận tất cả thành viên của mọi đẳng cấp vào trong tổ chức của mình, ngoại trừ Phật giáo. ■

Đôi điều về sách Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX

LƯƠNG SƠN

Sách “Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX” của Tiến sĩ Nguyễn Nam Thắng vừa được Nxb Chính Trị Quốc Gia ấn hành.

Nội dung cuốn sách viết về chủ nghĩa yêu nước Việt Nam ở nửa cuối thế kỷ XIX. Đọc qua cuốn sách, chúng tôi nhận thấy vấn đề mà sách đề cập không có gì mới, ngược lại còn bộc lộ nhiều mâu thuẫn trong quan điểm của tác giả, đồng thời là sự máy móc, giáo điều khi đánh giá sự việc và những nhầm lẫn, sai sót về kiến thức lịch sử.

Khi viết về lịch sử Việt Nam ở giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, tác giả đã nhận định về thái độ của nhà Nguyễn trước nguy cơ mất nước: “Không phải triều đình Nguyễn không biết đến sự uy hiếp của phương Tây ngày một đến gần. Đế quốc Anh chiếm Ấn Độ, Xingapo, Malaixia, Hương Cảng của Trung Quốc... Hà Lan chiếm Indônêxia... Trong thực tế, triều đình đều biết đến các sự kiện chính trị nói trên, song đã chủ quan, cố ý làm ngơ, không có sự chuẩn bị để đối phó” (tr.18).

Thực tế, triều đình có “chủ quan”, “cố ý làm ngơ”, “không có sự chuẩn bị để đối phó” như tác giả khẳng định hay không? Sự thực theo lịch sử thì nhà Nguyễn, mà ở giai đoạn này là vua Tự Đức, rất quan tâm đến thời cuộc; hàng năm triều đình đều cử các quan đi công cán ra các nước, địa phương trong khu vực như Hương Cảng, Xiêm, Mã Lai... để mua sắm dụng cụ, nắm bắt tình hình của thế giới, và tâu bày tình hình ở các nơi đó cho vua nghe, bản thân vua Tự Đức cũng từng đọc *Hương Cảng nhật báo* xuất bản bằng chữ Hán, vì vậy nhà vua hiểu biết khá rõ về thời sự; khi chiến tranh xảy ra, triều đình cũng đã gấp rút tăng cường hệ thống đồn lũy, binh lính phòng thủ ở các nơi hiểm yếu (cửa sông, biển...),

cử những tướng tài trực tiếp chỉ huy các mặt trận như Đà Nẵng, Gia Định...⁽¹⁾.

Nhìn nhận một cách khách quan thì triều đình phong kiến đã cố gắng hết mức trong một tình thế bị động, lúng túng của một cơ chế chính trị đã lỗi thời, trì trệ không theo kịp bước tiến của lịch sử nhân loại. Và sự “cố gắng hụt hơi” đó đã không đủ sức để kháng để bảo vệ được độc lập dân tộc trước nạn xâm lược của các cường quốc tư bản phương Tây.

Tiếp theo, tác giả viết về mâu thuẫn xã hội dưới thời nhà Nguyễn: “Triều đình Nguyễn không giải quyết được mâu thuẫn giữa triều đình và các thế lực phong kiến địa

phương. Sự chống đối, nổi dậy của các địa phương ngày một nhiều. Dưới triều Nguyễn có khoảng 500 cuộc khởi nghĩa và chống đối” (tr.19).

Ở đây nếu tác giả viết “mâu thuẫn giữa triều đình và các tầng lớp nhân dân” thì còn có thể tạm chấp nhận được, nhưng tác giả lại viết “mâu thuẫn giữa triều đình và các thế lực phong kiến địa phương” thì thật vô lý, vì triều Nguyễn là một chế độ phong kiến quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, không có các thế lực phong kiến cát cứ ở địa phương. Các cuộc nổi dậy chống triều đình ở các địa phương hầu hết đều là khởi nghĩa nông dân, phần lớn do các lãnh tụ nông dân chỉ huy (lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành ở

Thái Bình, 1821-1828) hoặc một vài cuộc khởi nghĩa do nhà nho bất mãn thời cuộc chỉ huy (tiêu biểu là khởi nghĩa Cao Bá Quát, 1854-1855); ngoài ra có cuộc binh biến ở thành Phiên An (Gia Định, 1833-1835) do viên võ quan Lê Văn Khôi chỉ huy hoặc cuộc nổi dậy của người dân tộc thiểu số ở Cao Bằng do tù trưởng Nông Văn Vân chỉ huy (1833-1835). Qua đó có thể khẳng





định không có sự chống đối của thế lực phong kiến địa phương nào cả. Cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự - tự xưng dòng dõi nhà Lê - chỉ là cuộc nổi dậy của nông dân nghèo do Cao Bá Quát và các đồng chí khởi xướng, họ đi tìm và tôn cái "ông hoàng chân đất" hậu duệ của vua Lê chỉ để cho việc "phù Lê" có danh chính ngôn thuận, mục đích thu hút dân nghèo tham gia chống lại triều đình. Còn Tạ Văn Phụng - một tên cướp biển - nổi dậy ở miền Đông Bắc Kỳ vào thập niên 60, tự xưng "Lê hoàng" thì chỉ là sự "vơ vào" dòng họ nhà Lê cho oai và để tăng thêm thanh thế mà thôi...⁽²⁾.

Khi viết về tinh thần chống Pháp của nhân dân ta, tác giả lại tiếp tục phóng bút: "... Phạm Văn Nghị ở ngoài Bắc và nhiều sĩ phu yêu nước khác ở mọi miền của đất nước, vừa "hô lên một tiếng" đã có hàng ngàn người đi theo" (tr.27).

Ở đây có thể thấy rõ sự cường điệu và có lẽ không tham khảo kỹ tài liệu lịch sử nên tác giả nói bừa, không có một dẫn chứng nào cả. Sự thật là khi quân Pháp tiến công Đà Nẵng vào tháng 9-1858, quan Đốc học Nam Định là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị đã huy động được 365 học trò gồm nhiều thế hệ do ông đào tạo, trang bị vũ khí thô sơ, kéo vào Huế xin vua cho phép được vào Đà Nẵng tham gia đánh Pháp, chứ quân số không lên đến "hàng ngàn người" như sự cường điệu của tác giả⁽³⁾.

Ở trong sách, khi viết về các nhân vật Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký... tác giả đã đưa ra những nhận định rất nặng nề nhưng cực đoan và thiếu tư liệu để minh chứng. Tác giả đã nhận định về Trương Vĩnh Ký như sau: "Về mặt hành động thì trước sau như một,

Trương Vĩnh Ký đều dựa vào thực dân Pháp, cấu kết với thực dân Pháp, giúp thực dân Pháp thực hiện việc xâm lược và đặt ách thống trị ở Việt Nam... Qua thư từ ông đã thông báo cho những viên thực dân đó biết tâm lý của người dân Việt Nam và nội bộ của triều đình Huế lúc bấy giờ để bọn Pháp biết cách hành động" (tr.42).

Ở đây có thể thấy tác giả chỉ nói lấy được một cách hồ đồ chứ không hề có một cơ sở chứng minh là Trương Vĩnh Ký "cấu kết với thực dân Pháp", "giúp thực dân Pháp thực hiện việc xâm lược và đặt ách thống trị...", tài liệu mà tác giả minh chứng cho lập luận của mình chỉ là vài bức thư mang tính chất xã giao của Trương Vĩnh Ký với một vài quan chức người Pháp ở Nam Kỳ thời bấy giờ nên không đủ sức thuyết phục về "tội ác" của Trương Vĩnh Ký theo sự "kết án" của tác giả. Theo các tài liệu lịch sử đã công bố từ trước đến nay thì chúng ta đều biết rằng mặc dầu Trương Vĩnh Ký có ra làm việc cho Pháp, nhưng ông chỉ hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, học thuật (biên soạn từ điển, xuất bản sách báo...) chứ ông chưa bao giờ theo quân đội thực dân để chỉ điểm, đàn áp đồng bào của mình.

Nhiều nhà văn hóa, học giả đã viết về ông với những lời trân trọng, trong đó những dòng của nhà văn Sơn Nam tuy văn phong giản dị, mộc mạc của người Nam Bộ nhưng bộc lộ hết bản chất của sự việc: "Ông Trương Vĩnh Ký từ khi đổ đạt cho đến khi mất vẫn tỏ ra thân Pháp. Tuy nhiên, người ở miền Nam không bao giờ khinh rẻ ông. Ông không gia nhập Pháp tịch; trước khi mất, ông biết thân phận của người học giả sống trong thời kỳ khó khăn... Ông này khi sanh tiền tuy là nhà nước tin cậy mặc dầu chớ chẳng hề ỷ thế mà hại quê hương, chỉ vẽ cho các quan Lang-sa biết phong tục lễ nghĩa của con nhà An Nam, cho khỏi chỗ méch lòng nhau, làm cho mẹ

gà phải thương con vịt. Đêm ngày lo đặt sách này dịch sách kia cho kẻ hậu sinh dễ học. Thiệt là quan thấy của cả và Nam Kỳ...

Ngoài những tác phẩm biên khảo mang tính cách bác học, ông Trương Vĩnh Ký còn chú ý đến độc giả bình dân, lời văn theo lời ăn tiếng nói thông dụng lúc bấy giờ⁽⁴⁾.

Tác giả cũng viết về Phan Thanh Giản với một thái độ tương tự: “Ông hoảng sợ trước sức mạnh của Pháp, ông mất cảnh giác trước âm mưu thâm độc của Pháp, với sứ mệnh là Khâm sai đại thần, ông đã ký kết để ba tỉnh miền Đông và ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ lần lượt rơi vào tay Pháp” (tr.44).

Nhìn lại lịch sử, chúng ta có thể thấy rằng Phan Thanh Giản nhận biết tường tận sức mạnh khoa học kỹ thuật của nước Pháp qua chuyến đi sứ sang Paris năm vào 1863, ông đã tâu rõ những điều tai nghe mắt thấy cho vua và các quan trong triều, mong họ thay đổi nhận thức về thời cuộc mà thực hiện canh tân đất nước, nhưng thuyết phục những bộ óc đã “nho hóa” trở nên xơ cứng, ừ lì là một việc rất khó khăn như ông đã từng than thở:

*Kêu gọi đồng bang mau tỉnh giấc
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin,*

Ông quá hiểu về âm mưu của Pháp chứ không hề mất cảnh giác hoặc sợ Pháp như tác giả kết luận. Bên cạnh đó, có thể thấy tác giả đã nhầm lẫn sơ đẳng về kiến thức lịch sử phổ thông: Năm 1862, Phan Thanh Giản thừa hành lệnh của nhà vua, ký kết nhượng cho Pháp 3 tỉnh Đông Nam Kỳ, chứ ông chưa bao giờ ký kết nhân nhượng cho Pháp 3 tỉnh Tây Nam Kỳ như tác giả đã viết⁽⁵⁾.

Trong quá trình viết, có nhiều chỗ tác giả đã tự mâu thuẫn với lập luận của mình, ở phần đầu tác giả cho rằng triều đình phong kiến với một nền kinh tế nông

nghiệp lạc hậu, quân đội yếu kém, vũ khí thô sơ nên không thể chống nổi với một đội quân xâm lược nhà nghề của một cường quốc công nghiệp như Pháp: “Điều nhận thấy dễ dàng là vũ khí của Pháp hiện đại hơn, phương pháp tác chiến của Pháp tiến bộ hơn, còn triều Nguyễn và các thế lực chống Pháp của ta thì ngược lại, vũ khí thô sơ, phương pháp lạc hậu. Thô sơ, lạc hậu thì khó có thể thắng được hiện đại và tiên tiến” (tr.16).

Nhưng ở đoạn sau tác giả lại lên án triều Nguyễn thất bại vì thiếu tinh thần kiên quyết chống giặc: “Nếu như triều đình biết đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, biết tự trọng và giữ được truyền thống chống xâm lăng của dân tộc, biết dựa vào dân lúc nguy nan thì đã có một đường lối mạnh bạo, cương quyết và đúng đắn trong việc chống giặc giữ nước như đời Trần, Lê” (tr.114).

Lập luận của tác giả thật là “tiền hậu bất nhất”! Một cuốn sách viết về chủ nghĩa yêu nước một cách chung chung, hời hợt, không có một sự khám phá, phát hiện gì mới; nhìn nhận vấn đề một cách cực đoan, giáo điều và sai sót nhiều về kiến thức lịch sử nên giá trị học thuật yếu kém, không có sức thuyết phục, hấp dẫn người đọc. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.213.
2. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1986.
3. Triều Dương (chủ biên), *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế Giới, 2004, tr.1377.
4. Sơn Nam, *Nói về Miền Nam, Cá tính Miền Nam, Thuần phong Mỹ tục Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2009, tr.101-102.
5. Nhiều tác giả, *Thế kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản*, Tạp chí Xưa và Nay - Nxb Văn Hóa Sài Gòn, 2006, tr.240-241.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2016

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2016, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm , Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 44 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib , Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 11 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc , Q.BT	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ

Bà Tôn Nữ Thị Mai , Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản , USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều , Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương	: 5 cuốn/kỳ
Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ
Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyên , Cty Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ
Cty Nén Hạnh Phúc , Q.BT	: 2 cuốn/kỳ

Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp , Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Cô Châu	: 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: 358 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn**, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;
Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Tình trạng yếu mạng của ca khúc đoạt giải

LÊ HẢI ĐĂNG

Lạm phát cuộc thi

Mỗi năm trong cả nước có vài chục cuộc thi sáng tác với quy mô lớn nhỏ và thuộc các vùng miền khác nhau, chưa kể những tác phẩm ra đời từ các trại sáng tác, hội diễn, hoạt động giao lưu... Như vậy, xét về mặt số lượng, tác phẩm lũy tiến theo thời gian hẳn không nhỏ. Qua công tác tổng kết, trao giải, mùa thi nào cũng thấy “thành công tốt đẹp”, “bội thu” với những dự báo lạc quan phát phới. Song, kỳ thi qua đi, người trong giới vẫn than “đỏ mắt kiếm nhạc phẩm hay” (Nguyễn Đình San). Vậy, có phải cứ tổ chức hội thi là sẽ có tác phẩm đạt giá trị nghệ thuật cao? Thực tế đã có câu trả lời. Tác phẩm nghệ thuật không phụ thuộc vào mong muốn chủ quan của cá nhân hay tổ chức, cũng không theo tinh thần “thắng lợi rực rỡ” hay “thành công tốt đẹp” như ở các cuộc thi. Thực tiễn cho thấy, nhiều tác phẩm đoạt giải phản biện lại chính tư duy và cách thức tổ chức giải. Thay vì ghi nhận công lao đóng góp của những cá nhân xuất sắc, chúng ta cổ xúy cho hoạt động ồn ào, gây lãng phí nguồn lực.

Ở nhiều nước phát triển, tổ chức tài trợ tìm kiếm tài năng thường tập trung vào một số nhân vật xuất chúng, chứ không dàn trải cho cả “đoàn quân” hùng hậu không nhằm mục đích điều hành hay duyệt binh.

Trong lĩnh vực sáng tạo, một tập thể đông đúc không thể thay thế cho cá nhân xuất sắc, vì bản chất của nghệ thuật là có một không hai, không thể thay thế. Với cách thức phân tán nguồn lực nhỏ lẻ, chúng ta đã tiếp tay

cho lối tư duy “đồng khởi” trong hoạt động sáng tạo mà tâm điểm là các cuộc thi mang tính chất kỷ niệm, chào mừng... phổ biến khắp cả nước. Thậm chí có nơi đầu năm tổ chức một cuộc thi, cuối năm làm thêm một cuộc thi khác tương tự với chủ đề ca ngợi tình yêu quê hương đất nước chung chung. Hội thi nhằm tìm kiếm tác phẩm hay vốn xuất phát từ mục đích tốt đẹp, tạo điều kiện cho giới sáng tác có cơ hội đưa tác phẩm đến gần công chúng hơn và sức hấp dẫn vật chất lẫn tinh thần của giải thưởng cũng có khả năng kích thích sáng tạo, nhưng cách thức tổ chức mới làm nên được giá trị này.

Hiện tượng gia tăng số lượng, thậm chí dẫn đến tình trạng lạm phát hội thi như thời gian qua vô tình đã “pha loãng” nội dung, ý nghĩa của nó. Tìm kiếm tác phẩm từ các cuộc thi xem ra không còn là lời giải cho bài toán đi tìm tác phẩm có giá trị nghệ thuật. Trên thực tế, nhiều người giành giải thưởng qua những cuộc thi đa số tập trung vào hàng “vĩ nhân tình lẻ”. Họ giành giải thưởng theo phương thức “xoay vòng vốn” nhằm tránh thất thoát, chảy ra bên ngoài vào túi người không cùng băng nhóm. Và tác phẩm cũng theo họ chạy từ cuộc thi vào ngăn kéo để yên giấc ngàn thu.

Hiện tượng chấm giải bằng cách chọn tên (tác giả) thay vì chọn bài (tác phẩm) cũng góp phần đầu thai cho những tác phẩm kém chất lượng. Rất nhiều đơn vị tổ chức, xem qua cơ cấu ban tổ chức, thành phần tham gia đã đoán biết được ai sẽ giành (giật) giải. Đây là căn bệnh trầm kha của đất nước. Bài học này có lẽ đã khởi đầu từ

giáo dục, từ nội dung sách giáo khoa đến thực tế cuộc sống. Vì, sự “chỉ đạo nghệ thuật” có thiên hướng nhắm đến tác giả thay vì tác phẩm. Thi cử trở thành màn trình diễn vụng về với những lời lẽ sáo rỗng, tán tụng, suy tôn cá nhân và sản phẩm yếu kém. Nhiều tác phẩm sau khi đoạt giải rơi vào tình trạng “chết lâm sàng”, tắt lịm trong đời sống. Chúng ta đều biết, giải thưởng cao quý nhất nằm ở tác phẩm, chứ không ở chỗ tác giả.

Qua các hình thức đa dạng, nhưng thực chất là đồng dạng, người ta có thể thấy tính chất sự vụ ở nhiều hội thi. Thông qua đây, biết đâu một hình thức rửa tiền hợp lệ, hợp pháp, hợp tình đã hình thành. Đó là chỗ trắc trở khiến cho nhiều giá trị bị hoen ố, đổi màu, biến dạng... Hậu quả này thể hiện trên chính những tác phẩm sau khi đoạt giải rơi vào tình trạng sống “thần kinh thực vật”, “hồn lìa khỏi xác” và không được siêu thoát.

Thiếu tác phẩm hay

Trên thực tế không biết bao cuộc thi qua đi mà tác phẩm đoạt giải vẫn chưa thể hội nhập đời sống. Chưa dám nói một đời sống với nhu cầu đa dạng của nhiều tầng lớp khán thính giả đa đoan, mà dùng lại một đời sống tác phẩm thôi. Xét ở khía cạnh này, đa số tác phẩm đoạt giải đều chết trước tác giả. Đây chính là tiêu chí xếp hạng tuổi đời cho tác phẩm nghệ thuật. Tình trạng yếu mạng của tác phẩm được định đoạt bởi vòng đời khép kín của tác giả. Tất nhiên, chúng ta có thể trông chờ, hy vọng vào một nghịch lý từng xảy ra trong quá khứ. Đó là rất nhiều tác phẩm âm nhạc nổi tiếng sau khi tác giả qua đời.

Trong lĩnh vực hội họa, nhiều họa sĩ nổi tiếng sau khi đã di cư sang thế giới bên kia. Một chút huyền hoặc dẫu sao vẫn cần thiết cho những nhạc sĩ đoạt giải qua mùa thi mà bản thân chưa thể nhận thức được quá trình thử thách chông gai của thời gian (chứ không phải ban giám khảo). “Hàng rào kỹ thuật” khác cũng được dựng lên trên bối cảnh văn hóa, khi mà tình trạng sa sút thẩm mỹ của người làm nghề và người cầm cân nảy mực đã đóng vai trò bà đỡ cho những sáng tác kém chất lượng đi vào giải thưởng. Hội chứng “bán linh hồn cho quỷ” tiếp tay, tiếp sức cho những “trái ương” được mùa.

Phương pháp, tư duy chấm giải thưởng nhấn mạnh tiêu chí “số lượng” theo kiểu “chặt to kho mận”. Ban tổ chức viện dẫn số liệu to tát để đưa kết quả lên cân. Trong bữa tiệc thịnh soạn, không thiếu những món “trâu lộc cả con” lọt vào mắt xanh của Ban tổ chức. Đi kèm với nó là màn diễn văn khai mạc, bế mạc với những lời lẽ trịnh trọng, suy tôn thành tích được mùa, bội thu với bằng chứng về số lượng kiểu như người tham gia năm sau nhiều hơn năm trước, số lượng tác phẩm dự thi nhiều hơn số lượng người tham dự, thể loại phong phú, đa dạng... đặc biệt, xuất phát từ ẩn ức yếm thế của nền khí nhạc, hẳn cứ có khí nhạc nhập cuộc kể như mùa giải đã giành thắng lợi.

Bao giờ mới biết nói thật

Nhiều người tham gia công tác giám khảo, tổ chức cuộc thi thường không keo kiệt, hào phóng lời hay ý đẹp, lời vàng ý ngọc dành cho giải thưởng. “Ếch nhái” có lẽ chỉ nhảy ra từ mồm, miệng nhà phê bình.

Người phê bình lắm khi giống như đứa trẻ trong câu chuyện “Chiếc áo mới của đức vua”. Trong khi văn võ bá quan hết lời tাম táck khen ngợi chiếc áo mới của nhà vua thì chỉ có đứa trẻ phát hiện ra màn trình diễn thoát y của ngài. Không ai chấp một đứa trẻ, nhưng đối với người làm công tác phê bình, đó là một trong những rủi ro mang đặc thù nghề nghiệp. Vì thế, nể nang, né tránh, dĩ hòa vi quý... không phải là mỹ đức của nhà phê bình. Văn hóa đất nước từ lâu đã đánh mất giá trị trung thực. Nói thật dường như trở thành một thách thức đối với người Việt Nam.

“Thật thà” - một trong những phẩm chất nằm ở điều thứ 5 trong Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng (Khiêm tốn thật thà dũng cảm) không hề phổ biến trong xã hội. Đức tính thật thà, dũng cảm được dạy từ tấm bé, sau khi trưởng thành đã bị rơi rớt, đánh mất, di dời khỏi ngôi nhà nhân cách, thậm chí cả tòa thành văn hóa. Thói giả dối trở thành dòng chủ lưu của xã hội. “Gien sợ” trở thành “gien trội” của người Việt, mà một trong những điều đáng sợ nhất là nói thật. Trung thực, biết nói thật từng là bài học vỡ lòng về làm người. Trong địa hạt thẩm mỹ, những giá trị như Chân - Thiện - Mỹ vẫn được xiển dương như chuẩn mực vĩnh cửu. Song, xuất phát từ nỗi ám ảnh, ẩn ức ma quỷ bên trong con người đã nhấn chìm những giá trị tốt đẹp này.

Trong hoạt động thể thao, tình trạng dàn xếp tỉ số không còn là hiện tượng. Trong hoạt động kinh tế, các giải thưởng đều có mức giá và cơ cấu thành phần. Nhiều tổ chức trưng bày giải thưởng như món đồ trang sức nhằm đánh bóng tên tuổi, hình ảnh, nâng cao thương hiệu của mình. Không ít doanh nghiệp sau đó rơi vào đổ bể, vỡ nợ, phá sản, giải thể.

Còn ở lĩnh vực nghệ thuật, những vụ mùa bội thu lại chẳng cung cấp được cho người nghe món ăn tinh thần bức thiết. Giống như thực phẩm bẩn tràn lan, len lỏi vào cơ thể con người. Cùng với địa hạt thẩm mỹ, tất cả đang góp phần đầu độc từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong, từ thể chất đến tinh thần con người Việt Nam. Âm nhạc vốn là tiếng nói biểu cảm của tâm hồn, có liên quan mật thiết với đạo đức, văn hóa, xã hội. Rời bỏ ngôi nhà tâm hồn nhằm tìm kiếm tác phẩm hay có thể coi là một sự lầm lạc trong định hướng.

Chu Dịch từng viết: “Quan sát thiên văn để biết sự thay đổi của khí tượng. Quan sát nhân văn để biết sự thay đổi của xã hội”. Quan sát nhiều cuộc thi để thấy được tình trạng sa sút về thẩm mỹ, xuống cấp về tâm thuật, yếu kém về học thuật và một môi trường văn hóa đã bị ô nhiễm. ■



Những nhà 'bào chế' gian xảo

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Nhà bào chế là danh hiệu cao quý dành cho những người hành nghề dược, chuyên chế tạo ra các loại thuốc từ nguyên liệu dùng làm thuốc dùng để chữa và phòng bệnh cho người. Còn nhà "bào chế" (nằm trong dấu ngoặc kép) lại có chữ gian xảo kèm theo thì đích thị là nhà bào chế "dỏm", cũng làm việc chế biến từ các nguyên liệu dùng làm thuốc nhưng là để thu lợi bất chính và hại người ghê gớm. Tôi dùng cụm từ *những nhà "bào chế" gian xảo* để chỉ bọn gian đã và đang táng tận lương tâm gây ra những vụ thực phẩm "bẩn" mà hậu quả độc hại không lường hết được.

Một vấn đề thuộc lãnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm báo động hết sức nghiêm trọng trong thời gian qua là *những nhà "bào chế" gian xảo* chế biến các thuốc salbutamol, clenbuterol, ractopamin thành chất gọi là "tạo nạc" trong chăn nuôi nhằm thúc con vật nuôi tăng trọng, có nhiều thịt gọi là "siêu nạc" nhưng rất có hại cho sức khỏe của người. Riêng salbutamol là thuốc trị hen suyễn và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) cho người nhờ tác dụng giãn phế quản, nếu trộn vào thức ăn chăn nuôi bữa bãi liều lượng bất kể như thế không khác nào đầu độc không hơn không kém.

Rồi đến vụ việc *những nhà "bào chế" gian xảo* tiêm thuốc an thần cho heo trước khi vận chuyển đến nơi giết mổ hoặc trước khi giết mổ đã được phát hiện thấy nhiều nơi ở thành phố Hồ Chí Minh. Loại thuốc an thần được tiêm cho heo trước khi giết mổ là thuốc an thần Prozil, tên biệt dược của acepromazine. Acepromazine có khi được viết là acetylpromazine là một dược chất cách nay đã lâu có được dùng làm thuốc cho người. Vào những năm 1950, acepromazine được dùng làm thuốc chống loạn thần trị bệnh tâm thần phân liệt (tức bệnh loạn trí), nhưng nay chỉ là thuốc thú y nhưng bán tràn lan không ai kiểm soát. *Những nhà "bào chế" gian xảo* đã dùng acepromazine an thần cho heo trước khi giết mổ nhằm heo không bị kích động, giầy giụa la hét trong quá trình vận chuyển đến lò mổ gây sụt cân làm giảm giá bán heo. Hơn nữa, thuốc này lại có tác dụng phụ là làm cho thịt heo hồng tươi và dẻo dai nên đây cũng là lý do khiến nhiều lò mổ sử dụng bữa bãi, sai chỉ định. Acepromazine được dùng an thần cho heo trước khi giết mổ chắc chắn tồn đọng lại trong thịt và người dùng thịt nhiễm thuốc sẽ bị nhiễm độc. Điều đáng lo ngại hơn là kẻ gian đã dùng liều lượng acepromazine như thế nào không thể kiểm soát được. Quá liều để

thuốc trở thành chất độc là rất dễ xảy ra đưa đến nguy hiểm thật sự cho sức khỏe người tiêu dùng.

Từ lâu lắm rồi, người ta báo động một cách khẩn thiết về việc *những nhà "bào chế" gian xảo* trộn vào thức ăn gia súc, gia cầm các loại thuốc vốn là kháng sinh cho heo và các thú vật nuôi khác, hoàn toàn không vì lý do trị bệnh mà chỉ vì mục đích thúc cho mau lớn, tăng trọng. "Để kháng kháng sinh" (tức là kháng sinh dùng bừa bãi gây hiện tượng kháng sinh mất tác dụng diệt vi khuẩn), một vấn nạn của toàn thế giới hiện nay, xuất phát đa phần từ việc sử dụng bừa bãi kháng sinh trong chăn nuôi. Theo một thống kê, từ đầu năm 2014 đến tháng 9/2015 đã có tới 32.000 tấn hàng thủy hải sản của Việt Nam xuất khẩu sang các nước bị trả về với lý do dư lượng kháng sinh vượt quá mức cho phép.

Gần đây nhất, chương trình *Nói không với thực phẩm bẩn* phát sóng trên nhiều kênh truyền hình vào những ngày giữa tháng 7/2016 phản ánh thực trạng *những nhà "bào chế" gian xảo* sử dụng các "tạp chất" như agar-agar, gelatin hay CMC bơm vào tôm, một loại thủy hải sản được tiêu thụ nhiều để tăng trọng lượng, kích cỡ nhằm thu lợi bất chính. Gọi là tạp chất vì các thứ này bơm vào tôm chẳng có công dụng nào về mặt dinh dưỡng cho tôm mà chỉ có hại. Agar-agar chính là rau câu, hòa với nước tạo thành chất gọi là thạch, đây là sản phẩm lấy từ rong biển. Gelatin là hỗn hợp chất đậm và là sản phẩm được chế tạo từ da, xương heo, bò. Còn CMC là viết tắt của carboxymethyl cellulose, một sản phẩm của cellulose. Các thứ vừa kể khi hòa tan trong nước tạo thành dung dịch nhầy đặc trong suốt, thế là *những nhà "bào chế" gian xảo* tiêm hoặc ép vào thân con tôm làm nó phồng lên, vừa tăng kích cỡ vừa tăng trọng để bán tăng lợi nhuận hơn. Trong ba thứ thì CMC rẻ tiền hơn nên *những nhà "bào chế" gian xảo* thường sử dụng và chế tạo hẳn thiết bị bơm thứ này vào tôm gọi là "công nghệ bơm CMC vào tôm, đặc biệt là tôm sú". Cả ba chất có được dùng

trong ngành dược và phải đạt độ tinh khiết nhất định, riêng CMC làm tá dược tạo viên nén, hay tạo độ nhầy thích hợp trong dung dịch uống.

Những nhà "bào chế" gian xảo dùng CMC với mục tạo kích cỡ và tăng trọng cho tôm và đương nhiên sẽ dùng loại CMC không tinh khiết nhằm rẻ tiền (CMC dùng làm tá dược phải đạt tiêu chuẩn khắt khe dùng làm thuốc thường khá đắt). Như vậy, *những nhà "bào chế" gian xảo* dùng CMC bơm vào tôm là dùng "tạp chất" theo đúng nghĩa, trong đó có cả

tạp chất là độc chất thật sự như chì, thủy ngân... có trong CMC thuộc loại công nghiệp không tinh khiết, rất có hại cho sức khỏe con người.

Rồi đây *những nhà "bào chế" gian xảo* còn gây ra những "quái chiêu" độc hại nào nữa? Câu hỏi được đặt ra từ những ai lo lắng và quan tâm đến sức khỏe cộng đồng và thật khó trả lời trong tình hình hiện nay. Thiết nghĩ vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm cần được xem trọng và toàn diện hơn lúc nào hết, bởi vì thực tế như đã kể, các vụ việc thực phẩm "bẩn" hoàn toàn có thể ảnh hưởng rất nghiêm trọng sức khỏe của người tiêu dùng. Nhiều người mong muốn các cơ quan công quyền và quản lý chức năng thực hiện tích cực và đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Để những vụ việc mà *những nhà "bào chế" gian xảo* đã tạo ra như chế biến thức ăn chăn nuôi chứa thuốc trị hen suyễn để nuôi heo mau lớn đạt "siêu nạc", chích thuốc an thần cho heo để trước khi giết mổ để giữ cân, thịt dai hồng hơn, bơm CMC vào tôm để tăng trọng v.v... không xảy ra nữa.

Đối với những ai thấm nhuần triết lý nhà Phật biết rõ vì sao có sự xuất hiện *những nhà "bào chế" gian xảo* chỉ biết "lợi mình" mà không đếm xỉa gì đến "lợi người". Không chỉ do nền kinh tế xã hội theo kiểu nào đó sản sinh ra mà chính họ, *những nhà "bào chế" gian xảo*, do vô minh và tam độc: tham, sân, si đã thống trị và đầy dọa mà họ không biết hoặc phớt lờ. Nói theo nhà Phật, *những nhà "bào chế" gian xảo* đang tạo "nghiệp" ghê gớm.

Nghiệp, theo đạo Phật, là hành động có tác ý theo đúng luật nhân quả sẽ tạo ra quả "tốt" hoặc quả "xấu". Vì thấu hiểu có nghiệp, người ta hiểu rõ và thành tâm đi theo được con đường vạch ra bởi Đức Phật, tức: "*Tu là chuyển nghiệp*".

Chúng ta thường nghe nói câu: "Bồ-tát sợ *nhân*, chúng sanh sợ *quả*". Câu này có ý rằng đa số người bình thường chỉ sợ những chuyện xấu xảy ra cho mình hay người thân của mình (tức là *quả*), mà lại không tìm cách tránh gây nên những nghiệp xấu (tức là *nhân*) cho người khác, thậm chí cho rất nhiều người khác không quen biết. Ngược lại Bồ-tát, là người đã giác ngộ rồi, nhìn thấy rõ nguyên do của *quả* xấu chính là *nghiệp* xấu của mình, cho nên sợ *nhân* chứ không sợ *quả* và tìm cách tránh gây nên những *nghiệp* xấu.

Ôi, *những nhà "bào chế" gian xảo*, làm sao có cơ hội giúp cho họ thấu hiểu như vậy! ■



Chuyện cúng dường

HOÀNG TÁ THÍCH

Cúng dường gần như một thứ bốn phần của Phật tử đối với chùa chiền và chư Tăng; cũng có thể coi đó như là một Phật sự. Ngày xưa, thời Đức Phật còn tại thế, Ngài cũng phải nhờ vào sự giúp đỡ, nói đúng hơn là sự cúng dường của ông Cấp Cô Độc, như một phương tiện để hoằng pháp, phát huy đạo pháp. Hòa thượng Nianaponika trong *Tuyển tập Pháp số về các bài Pháp* (The Discourse Collection in Numbered Order) và trong chương Năm pháp của *Tăng Chi Bộ kinh* có nêu những bài pháp mà Đức Phật đã giảng cho trưởng giả Cấp Cô Độc. Đại ý như sau:

1. Ngày đêm cầu khẩn để được sống lâu, sắc đẹp, an vui, danh tiếng, và được sinh ở cõi trời đều là điều mê tín, là việc làm vô ích; nên tự tin, thanh tịnh sống theo Bát chánh đạo là tốt hơn cả.

2. Khi cho người khác thứ gì thì phước báu của việc làm ấy không được xác định trên giá trị của thứ ấy mà được xác định trên tấm lòng thành và cách cho.

3. Không nên nghĩ đến phước đức do mình cúng dường chư Tăng. Hãy hướng tâm cầu thiện pháp, ưa ẩn dật thanh lương.

4. Người được bố thí cúng dường phải là người tốt, có đạo đức, cần sự giúp đỡ.

Những lời dạy trên của Đức Phật khiến ta nên suy nghĩ thêm về việc cúng dường của Phật tử thời nay.

Một khi đã khoác bộ áo cà-sa thì ngoài việc tu hành, người tu không làm gì để tạo ra phương tiện vật chất, vì thế mà việc cúng dường của Phật tử gần như là một điều cần thiết không thể không chấp nhận. Ngày xưa thời Đức Phật còn tại thế, Tăng đoàn đi đâu cũng chỉ đi bộ, chưa có chùa chiền nên chỉ chuyện có một nơi để tá túc, che nắng che mưa cũng không phải dễ dàng gì. Đức Phật thuyết giảng cũng chưa có kinh sách, chưa có vấn đề ấn tống. Tuy việc khát thực ngoài chuyện cần thực phẩm để sống, còn có mục đích để dân chúng gần gũi với Tăng sĩ, san bằng giai cấp, nhưng thực sự, nếu không nhờ vào sự cúng dường của dân chúng thì cũng rất khó khăn cho việc sinh hoạt của Tăng sĩ. Ngoài ra, những phương tiện khác như áo cà-sa hay cả cái bình bát để đi khát thực cũng do Phật tử cúng dường mà có, nhưng dù sao, nhu cầu của một Tăng sĩ không nhiều như bây giờ.

Ngày nay thì hoàn toàn khác hẳn. Phải có chùa chiền để Tăng sĩ tu hành và Phật tử lui tới. Ở các nước mà Phật giáo được xem như quốc giáo, chùa chiền phần lớn được nhà nước xây dựng như Thái Lan, Miến Điện... Ở nước

ta, Phật giáo thời nhà Lý, nhà Trần rất thịnh hành, nên có những phương tiện được triều đình hỗ trợ, như xây chùa chiền chẳng hạn. Bây giờ, chùa chiền cũng phải do cúng dường mới có. Ngoài ra, việc tu hành luôn luôn cần sự giúp đỡ, cúng dường của Phật tử. Chư Tăng không chỉ tu hành tại chùa mà còn phải ra ngoài, hội họp, giúp Phật tử làm lễ, phải cần phương tiện để đến nơi khác giảng dạy. Tất cả những công việc đó đều cần phải có phương tiện để giải quyết và sự cúng dường của Phật tử lại càng thấy cần thiết thực tế hơn.

Khi người Phật tử cúng dường, họ cũng biết là cúng dường Tam bảo. Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng, nên khi dâng một phong bì cúng dường một vị trụ trì hay bất cứ một vị tu sĩ nào, họ cũng đều nghĩ là cúng Phật. Tuy nhiên, thực tế thì lại khác, vì cúng dường nhiều hay ít lại là do tình cảm của người Phật tử đó đối với vị Tăng hay cả ngôi chùa thường lui tới, nên trong ý nghĩ thì người Phật tử đó chỉ cúng dường cho vị Tăng mà họ thường lui tới nhiều hơn là cúng dường Tam bảo.

Thầy bốn sư tôi thường dạy: "Các vị có thể nghĩ rằng cúng dường như là một bốn phần của người Phật tử, nhưng phải hiểu thế nào là cúng dường. Cúng dường có hai cách, cúng dường Tam bảo, và cúng dường chư Tăng. Chư Tăng bây giờ có hoàn cảnh khác với ngày xưa, nghĩa là ngoài việc tu hành, còn phải ra khỏi chùa, đi hoằng pháp, nên cũng cần có phương tiện, và cũng phải nhận sự cúng dường của Phật tử. Thứ hai là cúng dường Tam bảo, nghĩa là cúng cho chùa để làm Phật sự. Cúng dường Tam bảo thì tùy tâm, nhưng cúng dường chư Tăng thì phải biết hạn chế, vì nếu cúng dường rộng rãi quá, có thể làm ảnh hưởng việc tu hành của chư Tăng".

Một vị Hòa thượng tôi quen biết kể với chúng tôi có một lần ra Hà Nội để làm lễ cho một gia đình Phật tử. Khi xong việc, đoàn có chừng năm người, mỗi người nhận được một phong bì của gia chủ. Cũng đúng thôi, vì dù là Tăng sĩ, cũng phải mua vé máy bay, phải di chuyển mặt bằng... để từ Huế xa xôi ra tận Hà Nội để làm lễ. Có điều khi về đến chùa, mở phong bì ra xem thì có hơi giật mình, vì số tiền gia chủ cúng dường quá lớn. Vị Hòa thượng này dù nhận được rất nhiều tiền, nhưng cũng phải thở dài. Ngài nói: "Đối với chúng tôi thì không sao, vì với số tiền lớn như thế, chúng tôi có thể dùng để sửa sang chùa hay làm những việc Phật sự, nhưng với những Tăng sĩ còn quá trẻ, thì đó có thể trở thành nguyên nhân cho việc xao lãng tu tập".

Rất nhiều Phật tử không phân biệt thế nào là cúng



đường Tam bảo và cúng dường chư Tăng. Đến thăm một ngôi chùa, họ cho tiền vào một phong bì với hàng chữ “Thành kính cúng dường” và trao cho vị trụ trì. Số tiền đó được xem như cúng chùa, cúng Thầy... nghĩa là mọi chuyện thuộc về Phật sự. Tuy nhiên, phải hiểu rằng khi Phật tử nói: “Kính xin cúng dường Tam bảo” thì vị Tăng sĩ nhận tiền không thể nào dùng số tiền kia như một phương tiện riêng của mình, kể cả việc đem số tiền đó giúp đỡ một người khác, mà chỉ dùng trong việc chùa chiền mà thôi, dù trong Tam bảo cũng có cả chư Tăng.

Nhiều Phật tử cũng hiểu phần nào như thế, nhưng ngay cả khi trong lòng muốn cúng dường Tam bảo thực sự, họ cũng không phân biệt rõ ràng khi dâng lễ lên một vị hòa thượng muốn cúng dường.

Cúng dường là do phát tâm lòng thành. Trong kinh Phật cũng có kể chuyện một người con gái khi còn đang nghèo, thường lui tới lễ Phật ở một ngôi chùa quen thuộc, muốn cúng dường cho chư Tăng nhưng không đủ chút khả năng nào. Có người gợi ý cô có thể cúng một bao muối thì tất cả mọi người trong chùa đều có thể hưởng được, và cô cúng một bao muối. Sau đó, nhờ có nhân duyên và nhan sắc, cô được lọt vào mắt nhà vua và được đem về phong làm Hoàng hậu. Một thời gian sau, nhớ đến ngôi chùa cũ, Hoàng hậu cho chở đến một xe đầy cả vàng bạc châu báu để cúng dường, nhưng vị trụ trì có nói với bà rằng của cải bà đem đến hôm nay không có công đức như bao muối ngày xưa cúng dường cho chùa.

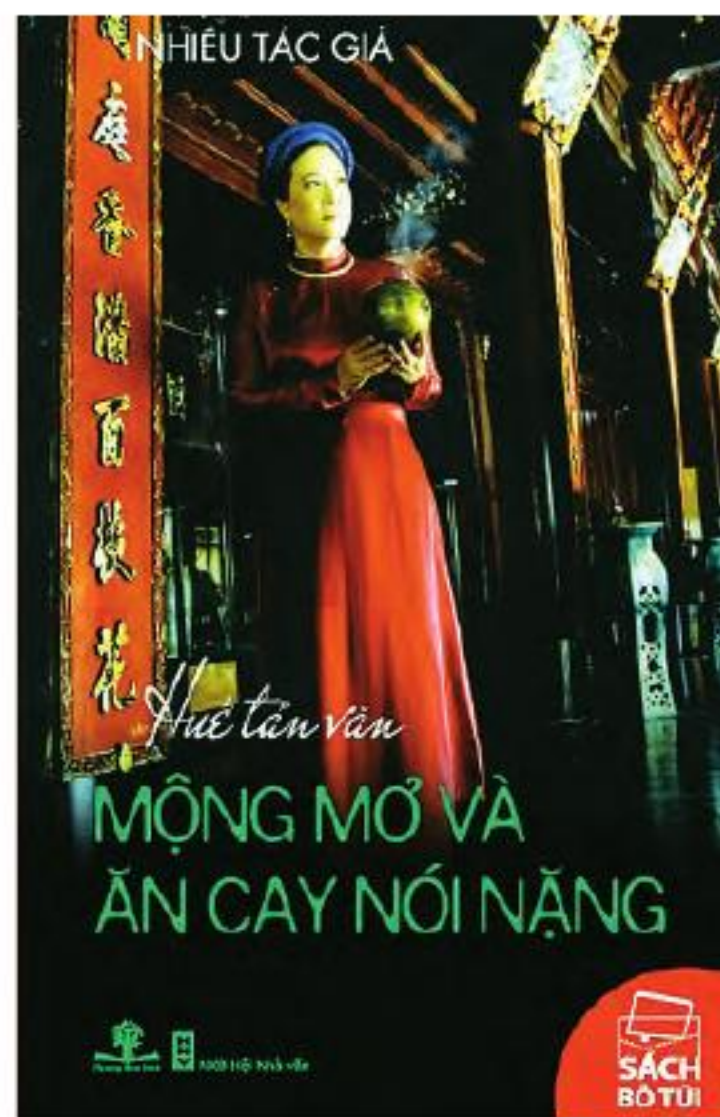
Cũng như Lương Võ Đế của Trung Hoa ngày xưa là một người tu hành, có công vô cùng trong việc phát

huy Phật giáo, xây cất cả hàng trăm ngôi chùa và làm không biết bao nhiêu là Phật sự, thế mà khi gặp Đạt-ma Sư tổ, nhà vua hỏi Sư tổ với những sự cúng dường to tát như thế thì ngài có công đức phước báu không, thì Sư tổ Đạt-ma đã trả lời một cách khẳng định: “*Chẳng có công đức gì cả*”. Nhiều người suy luận không biết bao nhiêu là lý do tại sao Sư tổ lại trả lời khẳng định như thế, nhưng thực ra, khi nhà vua hỏi Sư tổ mình có công đức gì không thì đã thấy đúng là chẳng có công đức gì cả. Không phải hề cúng dường là có công đức hoặc cúng dường càng nhiều thì công đức càng nhiều. Cũng không phải nghĩ rằng mình cúng dường Tam bảo nhiều thì sẽ hưởng được phước đức.

Cúng dường với phát tâm cúng dường là thế. Không phải giàu có rồi bỏ tiền ra xây chùa cho to lớn là đã có công đức, mà đôi khi chỉ một bó nhang, một ngọn đèn dầu cũng đã được vô lượng công đức rồi.

Khi thấy bốn sư tôi dạy, việc cúng dường chư Tăng phải biết hạn chế để không ảnh hưởng đến việc tu tập của chư Tăng, cũng như suy nghĩ của vị Hoà thượng nhận được quá nhiều tiền sau buổi lễ ở Hà Nội đã nói trên chẳng hạn, là những suy nghĩ rất thực tế trong thời mạt pháp đã cho tôi khá nhiều khái niệm về sự cúng dường. Chính vì lòng thành của Phật tử nên cũng có khi sự cúng dường bị mang tiếng lợi dụng một cách vô tình mà cả người cúng dường lẫn chùa chiền đều không hay.

Để sự cúng dường lúc nào cũng có ý nghĩa cao đẹp trong mục đích hỗ trợ, phát triển đạo pháp thì phải có những suy nghĩ chín chắn. ■



Sách bỏ túi

CAO HUY HÓA

Sách bỏ túi là sách cỡ nhỏ, gọn, nhẹ, dễ cầm trên tay để đọc, có thể cho vào túi, nhất là đối với người phương Tây (chứ đối với người Việt, việc đó cũng khó). Sách bỏ túi chỉ cần giấy khổ nhỏ, nên tiết kiệm chi phí. Chuyện chi phí thấp cũng là vấn đề để sách đến được với số đông độc giả bình thường, nhất là đối với những nhà xuất bản có thiện ý muốn phổ biến văn học, triết học, và các đề tài khác cho nhiều đối tượng trong xã hội.

Trong cảm nghĩ về kích cỡ như thế, tôi muốn trở về một loại sách bỏ túi tại Pháp, ra đời đã khá xa, có hình dạng và cách trình bày độc đáo với logo "*Le Livre de Poche*" nổi tiếng trên thế giới và ở Việt Nam. Những người lớn tuổi còn nhớ: Từ năm 1953 đến sau này, những sách *Le Livre de Poche* được xuất hiện ở miền Nam, và có vị trí hàng đầu trên các kệ sách của các nhà sách lớn ở Saigon và Huế.

Theo Wikipedia tiếng Pháp, sách *Le Livre de Poche* từ khởi thủy là tên của một tuyển tập văn chương, ra mắt vào ngày 9/2/1953 với sự tác động tích cực của Henri Filipacchi, được xuất bản bởi Thư viện quốc gia Pháp, và sau này là nhà xuất bản Hachette kế nghiệp từ năm 1954 và các nhà xuất bản tiếp nối khác. Một giai thoại kể rằng Henri Filipacchi chợt nảy ý tưởng về cuốn sách bỏ túi khi chứng kiến một người lính Mỹ mua một cuốn sách tại nhà sách Pháp, và liền xé sách làm hai để đút vào túi quần lính chiến.

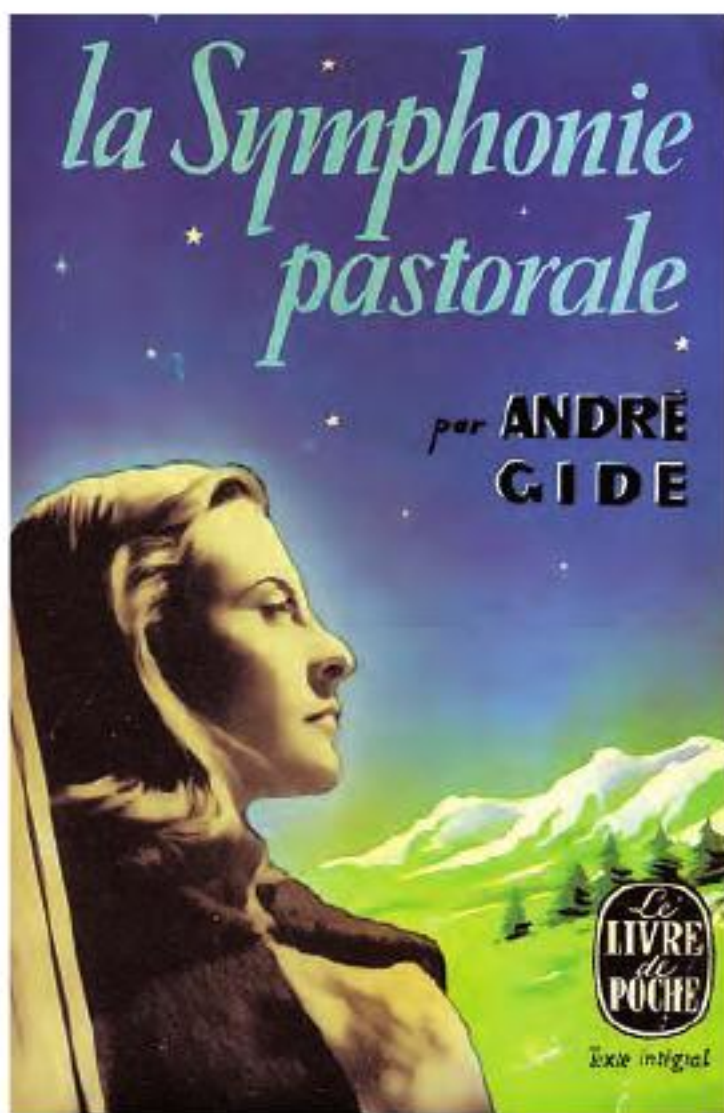
Thành công nổi bật của *Le Livre de Poche* là sách bán rất chạy và trở thành sách của đại chúng và sinh viên, nhất là khi nước Pháp trải qua một cuộc khủng hoảng về sách do giá giấy tăng bùng nổ. Cũng vì thế, như một giải pháp tiết kiệm, sách bỏ túi rẻ đến 6 lần so với sách bình thường nhờ các yếu tố: giấy cuộn rẻ, kỹ thuật đóng sách mới với gáy sách được ép và dán hồ tự động

cả ruột lẫn bìa, và bìa được phủ bởi lớp véc-ni mỏng có thể chịu đựng lâu dài. Như vậy, sách bỏ túi mất đi tính sang trọng "thiên liêng" của văn học, và trở thành bình dân, với bìa na ná như áp-phích quảng cáo phim ảnh, tuy nhiên, nó là phương tiện truyền tải một nền văn học phẩm chất cao.

Thật ra, *Le Livre de Poche* cho ra nhiều thể loại: Truyện, Tuổi trẻ, Chuyện ly kỳ, Trinh thám, Tự truyện, Truyện ngắn, Truyện cổ điển, Tiểu luận; tuy nhiên, sách truyện chiếm áp đảo các loại khác, với kích cỡ (11 x 18cm).

Nhân kỷ niệm 60 năm từ khi *Le Livre de Poche* ra đời, một phòng trưng bày các sách loại đó được khai trương vào ngày 20/3/2013 tại thủ đô Paris (Pháp). Sự xuất hiện của *Le Livre de Poche* đã là một cuộc cách mạng văn hóa để lại dấu ấn sâu sắc vào nửa cuối thế kỷ thứ XX. Hơn một tỉ cuốn sách *Le Livre de Poche* được in và bán trong 6 thập kỷ, với một danh mục có 5.200 nhan đề và hơn 2.000 tác giả. Nhà sáng lập của *Le Livre de Poche* đã được nhiều dư luận hoan nghênh về dân chủ hóa việc đọc, nhưng đồng thời cũng nhận được sự phê phán của nhiều người, cho rằng ông đã làm hạ thấp văn chương. Tác giả có sách được bán nhiều nhất là Agatha Christie với hơn 40 triệu sách, tiếp theo là Emile Zola với 22 triệu sách.

Ngày nay, Sách bỏ túi theo thương hiệu và logo như xưa thì không còn nữa, thay vào đó là những sách định dạng kích cỡ gần như *Le Livre de Poche* với nhiều thể loại, chiếm một phần tư số sách trên thị trường của Pháp, và giá cũng rất rẻ. Tập truyện ngắn "*Lettres de mon moulin*" của Alphonse Daudet được tái xuất bản sau này (năm 2005) bởi Nhà xuất bản Pocket, dưới dạng bỏ túi, giá chỉ 1,55 euro. Giá cũng rẻ tương tự đối với các sách khác của nhà xuất bản này.



Sách bỏ túi ở nước ta

Nếu hiểu theo nghĩa Sách bỏ túi là sách cỡ nhỏ có thể đút vào túi thì vẫn có sách như thế, ngay cả từ điển cũng có loại bỏ túi. Nhưng không có loại sách này theo như kiểu sáng tạo của Henri Filipacchi để làm chấn hưng văn hóa đọc các sách văn chương và triết học có giá trị cao.

Tuy nhiên, trong điều kiện miền Nam nước ta sau năm 1954 còn chịu ảnh hưởng khá đậm của văn hóa Pháp, với tầng lớp trí thức, nhà giáo và sinh viên ngày càng đông và càng có nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thì hiện tượng *Le Livre de Poche* đã du nhập vào nước ta và đã được đón nhận, nhất là những sách triết học hiện sinh, những sách của những tác giả Pháp có trong chương trình học ở trung học và đại học. Ngay từ những cuốn *Le Livre de Poche* ra đời đầu tiên ngày 9/2/1953 tại Pháp, thì không bao lâu sau đó, sách đã đến với người đọc VN, trong số đó, có nhiều cuốn được dịch ra tiếng Việt. Xin nêu một vài cuốn đó:

- *Vol de nuit* (Bay đêm) của Antoine de Saint-Exupéry.
- *La Symphonie pastorale* (Khúc nhạc đồng quê) của André Gide.
- *Les Mains sales* (Bàn tay bẩn) của Jean-Paul Sartre.

Dòng sách bỏ túi theo kiểu *Le Livre de Poche* của Nhà xuất bản Hachette hoặc dạng *Pocket Book* của Nhà xuất bản Pocket phục vụ người đọc một cách thuận tiện nhất, với giá thật rẻ, có lẽ khó mà xuất hiện ở nước ta như một trào lưu, mà chỉ có lẽ một số sách trên thị trường chữ nghĩa được in với khổ nhỏ, hình thức bắt mắt, được phổ biến nhưng không nhiều lắm.

Có ý kiến của người trong nghề cho rằng, giá sách tại Việt Nam đã thấp so với thế giới, nên dù là sách bỏ túi thì giá cả vẫn khó có thể giảm mạnh so với sách bình thường. Do đó, với mức giá không chênh nhiều, người đọc vẫn lựa chọn sách khổ bình thường¹.

Nhưng lại có giới phát hành cho rằng, sự tiện dụng và giá cả cũng là yếu tố quyết định để độc giả tìm đến với sách. Và đó là một trong những lý do để thời gian gần đây, loại sách bỏ túi xuất hiện khá "ồ ạt". Có thể kể đến bộ sách bỏ túi "Nơi trú ẩn", "Bách khoa tri thức phổ thông" (bách khoa bỏ túi), bộ "Văn học cổ điển"

gồm 25 cuốn (Đồng A Books); "20 điều cần làm trước khi rời ghế nhà trường", "50 điều trường học không dạy bạn", "Những điều trường Harvard thật sự dạy bạn", "Những điều trường Harvard không dạy bạn", "Những điều trường Harvard vẫn không dạy bạn", "Những kẻ xuất chúng" (Alpha Books). Hoặc gần đây, Công ty Sách Phương Nam tung ra tủ sách bỏ túi với gần 10 tựa sách: "Sài Gòn tản văn", "Huế tản văn", "Hà Nội tản văn", "Hẻm phố thông ra thế giới", "Ngon vì nhớ" và "Sài Gòn sau màn bụi". Những cuốn này ngay khi mới xuất bản đã được bạn đọc ưa thích vì hình thức đẹp, trang nhã, nội dung cô đọng nhưng hàm lượng thông tin mới mẻ, thú vị. Sách rất tiện dụng, có thể đọc ở mọi lúc, mọi nơi².

Nói chung, những sách được xuất bản dưới hình thức bỏ túi phần lớn là những sách thực dụng, sách về kỹ năng sống, sách cảm nang, và một số sách văn học dễ đọc với tình cảm và lối sống thời thượng, thích hợp với tuổi trẻ thành thị...

Mọi cố gắng để sách càng đến gần người đọc, như sách giá rẻ, sách tiện dụng đều đáng được hoan nghênh. Cũng như thế đối với hội chợ sách, đường sách, cà-phê sách... có tính cách hấp dẫn và khéo tiếp thị rất đáng được dư luận ủng hộ. Tuy nhiên, vấn đề căn bản và lâu dài, bền bỉ phải là một xã hội trọng văn hóa, liêm chính, một xã hội đề cao học tập nghiêm chỉnh mà nhà trường và gia đình phải là nơi ươm mầm, xuất phát. Tình trạng đáng buồn như: rất nhiều người trẻ thiếu cảm thụ văn chương, không có nhu cầu đọc sách để bồi bổ kiến thức, học sinh lăm nhăm bài văn mẫu, xem thường môn lịch sử, thi theo đề cương, không cần đến thư viện để đọc sách và mượn sách, nhiều người chỉ biết xem trên mạng để giải trí chứ không cần đọc sách... như thế, làm sao nâng được tầm văn hóa của xã hội, để cho sách bỏ túi và mọi sách khác là nguồn dinh dưỡng tinh thần vô cùng cần thiết? ■

Chú thích:

1. Theo website của Thái Hà Books tại địa chỉ: <http://www.thaihabooks.com/tin-tuc/307/Sach-bo-tui-Xu-huong-moi-thoi-ban-ron/>.
2. Như trên.



Trên đường chúng ta đi

TRƯƠNG VĂN DÂN

1 Một ngày, có thể là hôm qua, hôm nay hay ngày mai, nếu bạn thấy những con người kỳ quái trên đường, thì cũng đừng ngạc nhiên. Vì đó là những người bình thường, có thể là người bạn biết, chưa quen, nhưng cũng có thể là bạn bè thân thiết. Mà có khi, tại sao không, người khác cũng nghĩ những người kỳ lạ đó là chính bạn hay tôi.

Quang cảnh thường gặp là đây: Chạy xe máy bằng một tay, vừa chạy vừa nhìn vào ngực mình, đôi mắt không thèm nhìn hướng đang thẳng tới. Họ cũng có thể chạy xe mà mắt nhìn ngang, tia nhìn thẳng góc với chiều đi. Có khi họ chạy trên đường vắng, phố vắng có ai, nhưng bỗng nghiêng đầu, áp tai như đang cúi chào ai đó.

Không, quang cảnh không phải trong rạp xiếc. Những người đó không phải là nghệ nhân, mà chỉ là những người bận rộn. Vừa chạy vừa nhắn tin; vừa tìm bảng hiệu; vừa áp tai nghe điện thoại...

Không là nghệ sĩ xiếc, thế nhưng... (nếu còn sống hay không thương tật) họ là những tay lái tài tình. Tay phải giữ tay lái, tay trái quành ra sau: giữ chặt bình ga, hay vật dụng to dùng gì đấy, đặt ơ hờ trên xe, không dây cột. Trên đường phố, chờ hàng mà như đang biểu diễn, tài nghệ chẳng kém bậc thiên tài về luật thăng bằng.

2 Nếu trong ngày có vài phút tự do, mời bạn dừng lại ở một góc phố hay ngồi cà-phê cóc dưới bóng cây ven vệ đường, một chỗ chắc không tĩnh lặng, nhưng mình có thể ngồi ngắm thiên hạ, nhìn những dòng người hối hả, miệt mài chạy tràn qua phố.

Trong giờ cao điểm người người dày đặc, từng luồng cuốn cuộn trôi đi, cứ như đàn kiến.

Nhưng không phải kiến. Mà cũng chẳng giống... ai. Xen trong đám đông có nhiều kẻ mang trên lưng, trên áo, mũ những khẩu hiệu. Những lời mời gọi. Từ quảng cáo thuốc đau đầu nhức mỏi đến mỹ phẩm làm đẹp da, trị mụn, xóa tàn nhang, giảm béo... hay địa chỉ các công ty bảo hiểm, ngân hàng, trường đại học. Họ là người. Mà cũng là những bảng quảng cáo di động.

Lẫn trong đám đông hỗn loạn đó, có rất nhiều người mà bạn không nhìn rõ mặt. Xấu đẹp không thể nào phân biệt vì mặt mũi đã bị phủ kín. Vì nắng. Vì môi trường bụi khói. Có khi ở một cột đèn đỏ có một ninja nào đó dừng xe, nhìn thấy bạn, vẫy tay chào hỏi thân thiện mà bạn chẳng biết họ là ai, cho đến khi người ấy như chợt nhớ, gỡ khẩu trang rồi cả hai cùng nhìn nhau. Cười ngỏn ngởn.

Quả là trong cuộc sống này, mọi người đều đang quá vội! Những buổi sáng vội vã. Những buổi trưa nháo nhác. Đến những bữa ăn gia đình, cũng hối hả và gấp gáp. Fast food. Cơm bụi bánh mì. Những người lớn bộn bề trăm ngàn việc mưu sinh còn những đứa trẻ thì vừa ngồi sau xe ba mẹ, vừa chạy vừa ăn để kịp giờ, học, học thêm, phụ đạo, luyện thi, ngoại ngữ. Trẻ thơ là tương lai của đất nước, và ngay từ bây giờ chúng đang tập gồng mình để gánh đủ thứ trọng lượng, kể cả nợ công, mà người lớn đang âu yếm đặt trên vai chúng.

3 Ngoài đường, dòng chảy ào ào. Xe cộ đặc kín đường. Chen lấn nhau từng nửa vành bánh xe. Giành từng mét đất.

Nhưng nơi nào có chút bóng mát, dưới bóng cây, bên cạnh những cao ốc che mất bầu trời nhưng tạo được khoảng râm... là có những quán cà-phê. Nơi nào cũng lắm người. Công việc thường nhật của họ là ngồi chăm chú nhìn từng giọt cà-phê để đếm thời gian nhàn tản. Hay đứng ngắm, xem việc mưu sinh đâu phải chuyện của mình.

Tôi đã đi qua khá nhiều nơi. Lăn lộn qua nhiều con phố từ Âu sang Á. Nhưng ngẫm lại, không ở đâu thấy đông thanh niên trai tráng ngồi lê la vỉa hè, cắn hạt bí, chơi game, chát với bạn bè, chém gió hay chửi đồng... nhiều như trên vỉa hè khắp hai miền đất nước. Nam cà-phê. Bắc nước chè...

Ngoại trừ một số ít bạc tiền rủng rinh, nhưng phần lớn là con dân lao động, sinh viên, ít đô-la nhưng là tí phú thời gian.

4 Ở gần một trường đại học, ba sinh viên thông thả dằn hàng ngang, đạp xe như đang đi ở chỗ không người. Đến trụ đèn đỏ họ lững thững dừng lại.

Tiếng xe máy phía sau thắng kít, lách qua; hai thanh niên vừa phóng vụt lên trước, người ngồi sau ngoái đầu lại, chửi: "Mẹ, giờ này là giờ nào mà còn chờ với đợi".

Trưa nắng gắt. Tôi liếc nhìn ba cậu sinh viên rồi tiếp tục đi. Đang ngon trớn, bỗng từ hẻm một chiếc xe máy bất ngờ rú ga, vọt lên phía trước. Quanh xe nằm ngang. Cả đoàn người đang chạy đều đạp thắng. Chiếc xe tay ga, rú lên, quay thành chữ U, chạy biến. Hành tung xuất quỷ nhập thần.

Gần khu nhà tôi ở có một con hẻm. Người bạn có cửa hàng cạnh đó thông tin: gần như ngày nào cũng có cảnh xe máy xe đạp đâm nhau, người trong ngõ phóng ra, đụng người ngang đường.

Cũng ở con hẻm đó, một buổi tối tôi chờ bà xã đi thăm bạn về, đang chạy ngon trớn bỗng có một chiếc xe không đèn từ trong lao ra. Hoảng hồn, may mà thắng kịp. Trên xe là hai cậu bé chừng 15, 16 tuổi, mình trần trụi trơ trọi. Tôi bảo các cháu: Ban đêm các cháu nhớ bật đèn xe nhé. Không chờ tiếng cảm ơn, nhưng câu trả lời bất ngờ của chúng làm tôi sững sờ:

- "Thích dzậy đó!".

Tôi im lặng, không dám nói gì. Mấy tuần trước tôi đã tận mắt tận tai chứng kiến trên một góc đường Hà Nội: Một thanh niên phóng xe máy lên vỉa hè suýt đâm vào một ông cụ, anh ta hung hăng quát: "Ông đi thế hả ông? Sắp đến nghĩa trang đấy!".

Đụng xe và văng vào nhau những câu kiếu: "Mất mù à", "Đi như ăn cướp để sống hay để chết đấy"... Đi loạn, nhưng tưởng mình là anh hùng. Nhưng cũng có khi câu hỏi sùng sộ kiếu tám lạng "Muốn chết hả" gặp câu trả lời kiêu hãnh nặng nửa cân "Thế mà tưởng ông thích sống à". Thế là vụ quẹt xe, chả đáng gì, nhưng sau đó thì đánh nhau chí chết, phải chờ đi cấp cứu, có khi uống mạng!

Trong những ngày lễ... tai nạn và số người chết tăng lên khủng khiếp. Lễ... thành... (tang) lễ.

Những khối sắt vô tri làm thành chiếc xe máy và cái thứ văn hóa dữ tợn đã biến nó thành hung thần. Đường sá như địa ngục!

Nhưng đâu phải chỉ xe máy. Cứ nhìn những tài xế xe tải hay taxi, ban đêm không bật đèn, vừa chạy vừa oang oang nói, nghe điện thoại... chỉ một tay chạm vô-lăng, tay kia áp sát tai, hỗn nhiên như đang ngồi trong phòng khách.

Tất cả do nhịp sống? Mà có thể... chậm lại được không? Hay cuộc sống cứ buộc chúng ta lao tới? Đứng lại thì bị đời xóc náo, kéo đi tuồn tuột. Ai cũng bận rộn. Bận sáng. Bận chiều... lúc nào cũng tươi tắn, cũng hăm hở chạy... hối hả... giành giật thời gian. Tiền học cho con. Tiền điện ga nước vừa tăng. Iphone mới ra đời. Máy tính cao cấp... Tất cả cần phải có. Và có mới là người sành điệu. Vợ, con cần mua mà không có tiền... thì cũng phải ráng chạy...

Văn minh hiện đại là tăng áp lực lên vai mọi người và dồn nhau vào một không gian sống chật hẹp thiếu cây xanh, đầy khói bụi ô nhiễm?

5 Ở nước ngoài cuộc sống lúc nào cũng vội vàng, nhưng khi lái xe trên đường thì họ lại cẩn trọng từng chút còn ở quê hương ta, hễ cứ ra đường là lạng lách, ai cũng phóng bạt mạng như chậm một phút là không được. Nhưng khi đến sở làm, hay khi về nhà, thì những kẻ vừa vội vã tranh cướp đường đến độ hung hiểm và có thể gây sự với nhau nhiều khi lại chẳng biết dùng thì giờ thừa thãi làm gì!

Lối lái xe bất chấp luật lệ có thể gây tai nạn và khi phóng ẩu, lấn tuyền hay vượt đèn đỏ, người lái đã chấp nhận rủi ro theo quy luật gieo nhân gặt quả. Nhưng có thể chấp nhận được không khi xe có chở thêm một hay vài ba em nhỏ? Mình làm, mà bắt các em bé ngây thơ trả giá cho sự vô ý thức, phó thác sinh mạng con em cho sự rủi may trong tích tắc.

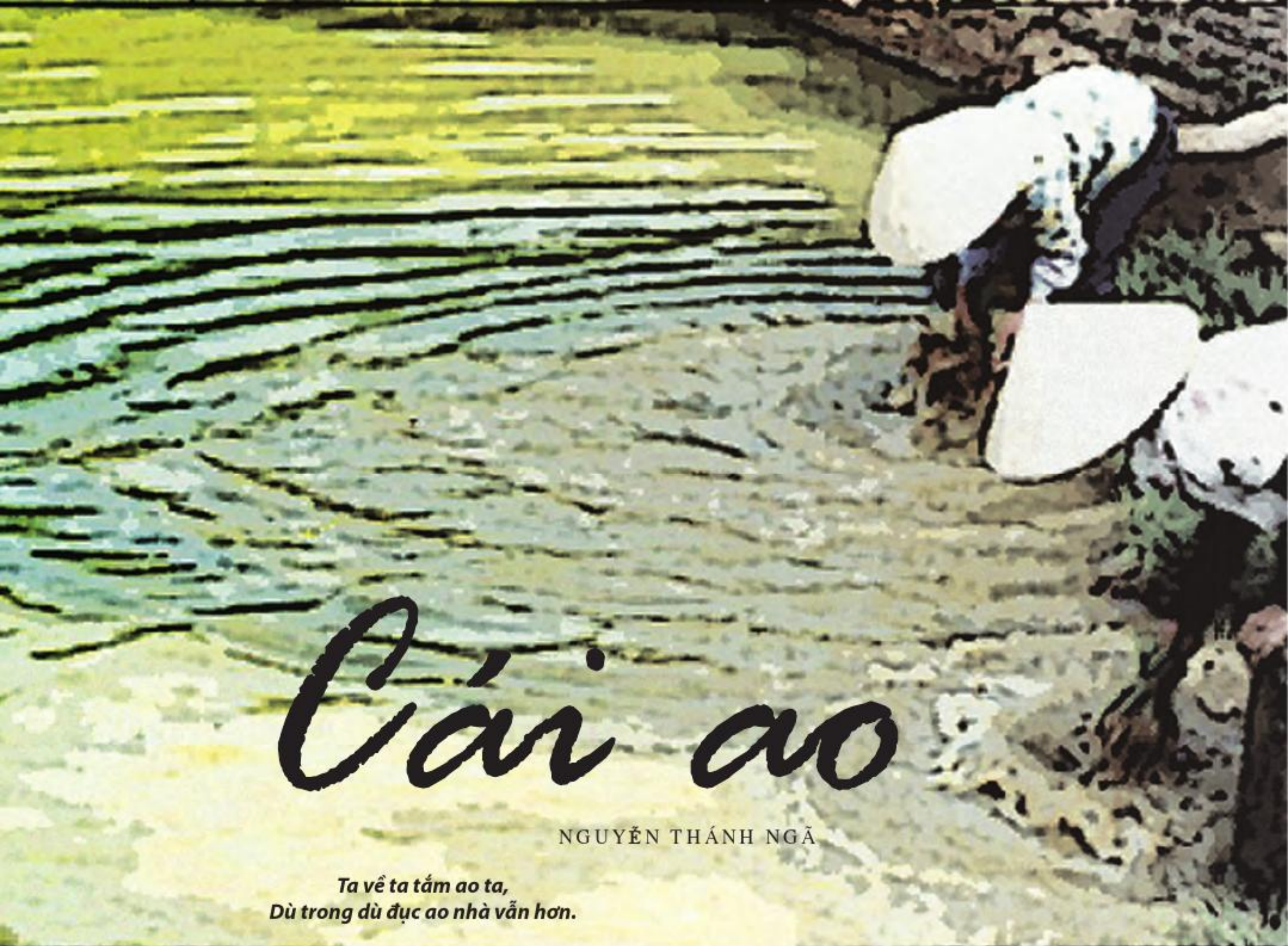
6 Tôi chạy nép sát lề khi nhìn thấy một tài xế thích giỡn mặt tử thần vừa nghe điện thoại vừa chạy xe con bạt mạng, lắc lư ở chiều ngược lại. Bất thần một xe chở hàng phía sau lưng tôi, lách trái để qua mặt một chiếc xe tải nên không thấy chướng ngại từ hướng bên kia lao tới.

Ầm !!

Cú đầu đầu gây tiếng động kinh hoàng. Hai đầu xe hư hỏng nặng, nhiều thanh gỗ rơi xuống đường.

Bó nhang cắm trước đầu xe chở hàng vẫn còn đang ngun ngút khói.

Tài xế xe con thét lên kêu cứu vì bị mắc kẹt trong cabin. Mọi người phải mất hơn nửa giờ mới đưa được anh ta chở đi cấp cứu trong tình trạng nguy kịch. ■



Cái ao

NGUYỄN THÁNH NGÃ

*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

Vẫn học dân gian còn lưu lại hai câu ca dao bất hủ đó, như một dấu ấn khó phai. Ao là tiếng gọi thân thương của làng quê Việt, một hình ảnh in đậm trong tâm trí mọi người dân Nam. Ao là nơi gắn bó và lưu giữ những kỷ niệm, những ký ức tuổi thơ, bởi ai mà không một lần tắm ao, một lần xuống ao rửa chân, vớt bèo, hái sen, ngắt súng, hay tát ao bắt cá... Thậm chí, những trưa hè ngồi nhìn mây bay qua đáy ao xanh ngắt, chợt thấy bóng mình khúc xạ dưới làn nước trong veo mà thấy thời gian như mây trôi gió thoảng...

Cái ao, dù không có quy định về đo đạc, nhưng vô hình trung, ao hồ, ao đầm, ao chuôm, ao nhà, ao làng, ao đình, ao chùa... là những cặp đôi không thể tách rời, để mỗi lúc xa quê người ta có nơi mà nhớ về. Nhớ cây đa, bến nước, sân đình, không thể không nhớ cái ao, cho lòng vơi bao nỗi buồn man mác...

Nhưng cái ao có vị trí thế nào, mà người xưa có câu:

Chẳng tham ruộng cả ao liền

Chỉ tham cái bút, cái nghiên anh đồ...

Xem ra, người xưa đã coi "ruộng cả, ao liền" là tài sản có thể sánh với học vấn, nói lên đẳng cấp giàu nghèo trong xã hội. Vì vậy, cái ao là thứ không thể thiếu trong làng quê

phong kiến Việt Nam. Giàu thì ao liền, ao to, nghèo thì chỉ một cái ao đơn độc, ao nhỏ hơn; nhưng dù to hay nhỏ, giàu hay nghèo, thì ao là thứ vốn không thể thiếu ở mỗi nhà. Bởi không gì đẹp bằng ao sau, ao trước, mùa mùa sen súng nở. Ao lại là nơi tiêu thủy sau mưa, bao nhiêu bụi bặm, rác rưởi theo mưa trút xuống ao làm đất bùn trở nên màu mỡ, cảnh nhà sạch đẹp, tôm cá sinh sôi. Sau hết, ao là nơi tích nước trong những ngày hè khô hạn.

Tôi nhớ lúc ấu thơ, cha tôi thường dẫn tôi tắm ao, tập bơi cho tôi bằng cây chuối non trong tiếng cười sặc sụa vì bị sặc nước. Mẹ tôi thường rửa rau bèo cho đàn heo. Những ngày mùa hè nóng bức, cả nhà ngồi trên bờ ao rợp bóng cây, ông đan quạt, bà nhai trầu bồm bồm, chúng tôi vừa ăn khoai, vừa nghe bà kể chuyện xưa thật là thú vị. Nhiều lúc buồn, ngồi ngắm cá đớp rong rêu, nhìn chuồn chuồn ớt đậu trên bông súng trắng, rồi cười vang khi nhìn thấy chú cá nhảy lên đớp chuồn chuồn rất tài tình như diễn võ. Tôi còn nhớ rõ bọn trẻ chúng tôi thường kháo nhau, bắt chuồn chuồn cho cắn rốn mới biết bơi. Thật là đại dột, nhưng rất vui vì niềm tin ngây ngô ấy khiến đứa nào cũng nhớ, cũng thương chút kỷ niệm ấu thời bên ao làng xưa cũ, chẳng thể nào quên. Ao còn là nơi ẩn chứa nhiều câu chuyện ly kỳ, là thế giới thần tiên dưới lũy tre xanh biếc. Tôi



Nguồn: contestvn2013.com

còn nhớ ngờ ngợ câu chuyện về thuồng luồng, con trai Thủy thần mà bà tôi đã kể: “Ngày xưa, có ông thầy dạy học trò có tiếng là đức độ. Năm ấy hạn hán khắp nơi, nhân dân đói khổ. Thầy giáo đau lòng muốn cứu dân nghèo thoát cảnh thê lương; ông bèn bàn với học trò ai có cách gì cứu dân không. Trong đám học trò có một người là con trai Thủy thần đến học, cậu học trò vì cảm đức độ của thầy nên không ngần ngại trái lệnh thiên đình. Cậu ra giữa sân đọc thần chú, lấy bút vẩy lên trời, rồi tung nghiên mực, tức thì mây đen kéo đến, mưa to gió lớn ào ào, dân chúng vui mừng cảm tạ. Hôm sau xác thuồng luồng nổi lên giữa ao, biết là người học trò đã hy sinh vì nghĩa lớn, thầy cho chôn cất và dân chúng lập miếu thờ”.

Bà tôi bảo, ao là cái nghiên mực mỗi nhà phải có để con cái noi theo mà học hành đỗ đạt. Câu chuyện thần thoại mang tính giáo dục ấy đã ám ảnh suốt thời thơ ấu của tôi. Sau này tôi mới biết ấy là dị bản của một câu chuyện liên quan đến nhà nho Chu Văn An ngày xưa. Từ cái đầm rộng lớn, bà tôi đã đổi thành cái ao trước mắt để răn dạy cháu con. Thế rồi, những mùa chim về làm tổ trên lùm tre, bọn trẻ chúng tôi hóng mát bên bờ ao, thường nghe tiếng chim hót trầm bổng, du dương. Nhìn thấy những chiếc tổ đồng dọc gió đưa lủng lẳng trên ngọn tre, giống những chiếc giày, bà tôi lại kể chuyện về chiếc

hài bảy dặm; chúng tôi nghe, mê tít thò lò; kèm theo mùi mít lùi thơm phức làm đứa nào cũng chu mồm ra, thèm chảy nước dãi... Bọn chúng tôi chơi đánh đu, trèo cây hái ổi, câu cá, vớt tôm, bơi chuối, ném mảnh sành. Tuổi thơ gắn bó với ao, chơi đùa, thỏa sức vùng vẫy không hề lo sợ điều gì. Khi lớn lên đi xa, làm ăn khó khăn, hoạn nạn, liền nhớ đến ao nhà thân thương mà trải niềm tâm sự. Có người trai làng đi lấy vợ xa, bị vợ bỏ, liền trở về cưới cô gái thôn quê bên ao làng mộc mạc, thắm thía câu ca dao:

*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

Thế đấy, ao là nơi chấp nhận mọi rơm rác, không bao giờ than phiền đục trong, nghe thì đơn sơ vậy mà trở thành nỗi dự báo lúc nào không biết. Đối với trẻ thơ là thế, còn với người lớn thì ao lại là nơi thức khuya dậy sớm, lấy nước tắm giặt, nghỉ ngơi; cuối cùng ao chính là của để dành cho niềm vui cuối chạp. Tắt ao vào khoảng áp Tết, làng quê rộn rã hẳn lên, từ người giàu sang đến kẻ nghèo hèn đều khắp khởi tắt ao ăn Tết. Quanh năm, cái ao là nơi sinh lợi mà không phải đầu tư nhiều. Mặt ao thả bèo, thả rau muống cho lợn, bờ ao trồng các loại rau má, rau diếp cá, rau thơm, khoai môn nước. Phía trên, làm thêm cái giàn mướp hương, mướp đắng, hoặc bầu bí, che bóng mát rượi, cá đồng tôm tép, ếch nhái về trú ngụ sinh sôi. Khi những chiếc gàu tát của từng đôi nam nữ phải cúi lưng hết cỡ xuống vực nước, là lúc niềm vui vỡ òa. Từng luồng, từng bầy cá chạy tung tóe bùn non, người có kinh nghiệm có thể nhìn cá chạy mà biết lượng cá thu được là bao nhiêu. Cá lớn cá bé chúi quẫy, tôm tép búng bùn, ốc cua nằm sắp lợp, ếch lươn chui đầy hang hốc. Cá tôm đầy ắp báo hiệu một mùa xuân no đủ. Con cháu chọn cặp cá to kính biếu ông bà cha mẹ, tôm tép chia cho hàng xóm, dư ra bán lấy đồng xài Tết.

Niềm vui còn hiện ra trên mâm cỗ ngày Tết cúng tổ tiên, những đĩa cá rán vàng thơm phức khứu giác trẻ thơ, bỗng trong tôi câu đồng dao chợt ủa về:

*Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng trâu cày
Lấy bát cơm đầy
Lấy khúc cá to...*

Tôi yêu những câu hát này, nghe nó thanh bình, dân dã mà đầy ắp yêu thương. Chốn bình yên ruộng đồng, ao chuôm là nơi cất giấu những sản vật quý giá của cha ông để lại. Nhưng buồn thay, ao hồ, đồng ruộng đang bị san lấp dần, gương mặt của làng quê không còn như trước nữa, tiếng ếch nhái, tiếng cá quẫy sẽ chỉ còn trong hoài niệm mà thôi... Dù cho làng quê phát triển thế nào, cũng xin đừng để biến mất cấu trúc làng quê xưa, bởi nơi đó là nơi ta quay về sau những bộn bề của cuộc sống. Và cái ao nhà thân thương, nơi chở che bao nỗi niềm xưa cũ sẽ làm dịu ngọt trái tim ta mỗi khi nhớ về... ■



Thương những mùa Trung thu cũ

QUYỀN VĂN

Cuộc sống như một dòng chảy không ngừng. Chộp mắt, đi qua miền bình yên mùa xuân diệu kỳ, rồi ngẩn ngơ hàng phượng nở rực vào mùa hạ bóng râm. Thoáng chốc, lòng lại băng khuâng xuyên xao khi mùa Trung thu gõ cửa.

Giờ lớn lắm rồi, đếm thoáng qua thì cũng đã hai mươi mùa Trung thu có lẽ. Tâm trạng bây giờ cũng khác xưa. Hết rồi cái khoảnh khắc, sáng dậy chạy lon ton tới tờ lịch treo tường, bấm đốt ngón tay xem... mấy ngày nữa thì Trung thu. Hay vùi vãnh bằng được tấm kẹp bột, trái thị mỗi khi bà đi phiên chợ rằm. Nhưng ký ức về những mùa Trung thu tuổi thơ thì luôn rất đẹp và luôn khiến con người ta hoài niệm.

Chẳng còn gì vui và hạnh phúc hơn khi được chụm đầu cùng đám bạn thân nhem nhuốc bùn đất, tóc vàng hoe cười toe toét vô lo vô nghĩ, ngồi bên gốc sung già tưởng tượng đến ngày Trung thu. Khuôn mặt ai nấy đều hân hoan, vui mừng đến lạ. Trung thu là được chơi đùa. Mà trẻ con thì chơi đùa là số một. Chơi xong lại có quà. Vui không có ngôn từ nào tả xiết! Niềm vui háo hức đến độ chẳng đoái hoài gì bữa cơm chiều, chân quên xỏ dép, chạy ù ra đường làng, hòa cùng đội múa lân, đội trống miêng lăm nhăm theo khúc hát quen thuộc *"Chiếc đèn ông sao, sao năm cánh tươi màu..."*.

Ngoài lân, trống được chính quyền thôn, xóm đầu tư làm "không khí", phục vụ con trẻ năm này tới năm khác thì đèn lồng trong đêm Trung thu cũng không thể nào thiếu được. Mỗi người tự trang bị cho mình một chiếc đèn lồng góp vui trong đêm hội trăng rằm. Dù không khéo tay, làm xấu, làm lâu nhưng cũng cố gắng làm bằng được để cho bằng bạn bằng bè. Đèn lồng mới nhìn thoáng qua thấy rất đơn giản nhưng công sức bỏ ra thì không nhỏ chút nào. Tính sơ sơ thì, mất nguyên một buổi chọn cật tre, rồi vót thật trơn phơi nắng lấy độ dẻo. Một buổi chọn giấy, cắt dán xung quanh sườn lồng đèn. Và ngày cuối cùng là

hoàn thiện, thử nghiệm cho nến vào. Nhiều loại đèn đã được các "nhà phát minh nhí" sáng tạo rất đẹp, độc đáo: đèn ông sao cách điệu có những tua rua bằng kim tuyến, đèn cá chép cầu kỳ đính kèm những chiếc vây gỗ trông như thật, rồi những chiếc đèn đơn giản hơn được làm từ vỏ lon bia, hộp sữa ông thọ... Tất thấy muôn màu muôn vẻ! Khi hoàn thành chạy khắp nhà này tới nhà khác để khoe sản phẩm, nhanh chóng quên luôn bàn tay máu đang rỉ vì xây xước với tre.

Đêm chính Trung thu, "trăng sáng như gương", không một gợn mây che lấp. Trăng phủ lấp lánh vạn vật, lên dài đường quê tuyệt đẹp. Tiếng gọi nhau í ới của đám trẻ con, tiếng cười giòn tan rộn lên trong đêm vắng quyện vào tiếng đội trống, đội lân nghe thôi đã rạo rực trong lòng. Lâu lâu tụi nhỏ lại đứng quây quần, chụm đầu vào nhau che gió để mỗi lửa thắp sáng vì đèn bị tắt. Có người vô ý để nến cháy lem vào thân đèn, đi hết một vòng xóm là đèn cũng thiêu rụi. Nhìn khuôn mặt nuối tiếc đến ngẩn ngơ cầm mỗi cái cán trong tay trông buồn cười nhưng cũng thương đến lạ. Có mùa Trung thu, mưa về bất chợt, niềm vui bị "giảm nhiệt" chút xíu những đứa trẻ lại cuống cuống cong người xuống vừa chạy vừa che đèn vì sợ bị nước lọt vô, làm bong đi lớp giấy ngũ sắc dán keo, lồng đèn sẽ bị hỏng.

Hò hét mệt cũng đến lúc... phá cỗ. Cỗ ở đây chủ yếu là cây nhà lá vườn của mỗi gia đình gom góp. Này là bưởi, hồng, ổi, táo, thị... quả nào quả nấy tươi roi rói và thơm phưng phức. Có năm, "sang" hơn thì được ăn bánh dẻo, bánh nướng. Nhưng đều là "made in... mẹ". Ăn bánh made in mẹ ngon chẳng kém bánh mua ở tiệm lồng lầy bởi ngoài nguyên liệu chính mẹ còn gửi cả tình thương yêu bao la ngọt ngào vào trong mỗi chiếc bánh. Và đó cũng là loại bánh đặc biệt nhất trong những mùa Trung thu của đời người.

Ánh trăng thì vẫn chung tình, sáng tròn vằng vặc mỗi độ Trung thu về. Duy, có chăng là sự khác lạ về cách thức chơi, thường thức Trung thu từ người lớn đến trẻ con. Cái gì cũng mua sẵn trên thị trường. Ấu đó cũng là quy luật cuộc sống trong thời đại mở cửa, hiện đại hóa. Thế nhưng với những người hoài cổ, vẫn tiếc nhớ những mùa Trung thu xưa. Bao nhiêu mùa trăng qua đi, lê bước chân qua nhiều miền đất của cuộc sống mưu sinh, mỗi dạo Trung thu về, dù ở đâu, vẫn thấy lòng rộn lên cái háo hức của thời con trẻ muốn rình rang chạy theo tiếng trống. ■



Trung thu của con

XANH NGUYỄN

Sắp đến tết Trung thu rồi, mẹ Dung đã dự định mua quà gì cho hai chị em chưa?". Bà Hai hàng xóm hỏi chị em Bích, Ngân đang cùng đám nhỏ bày biện bộ dụng cụ chơi đồ hàng, nói cười nắc nẻ dưới gốc cây sanh già.

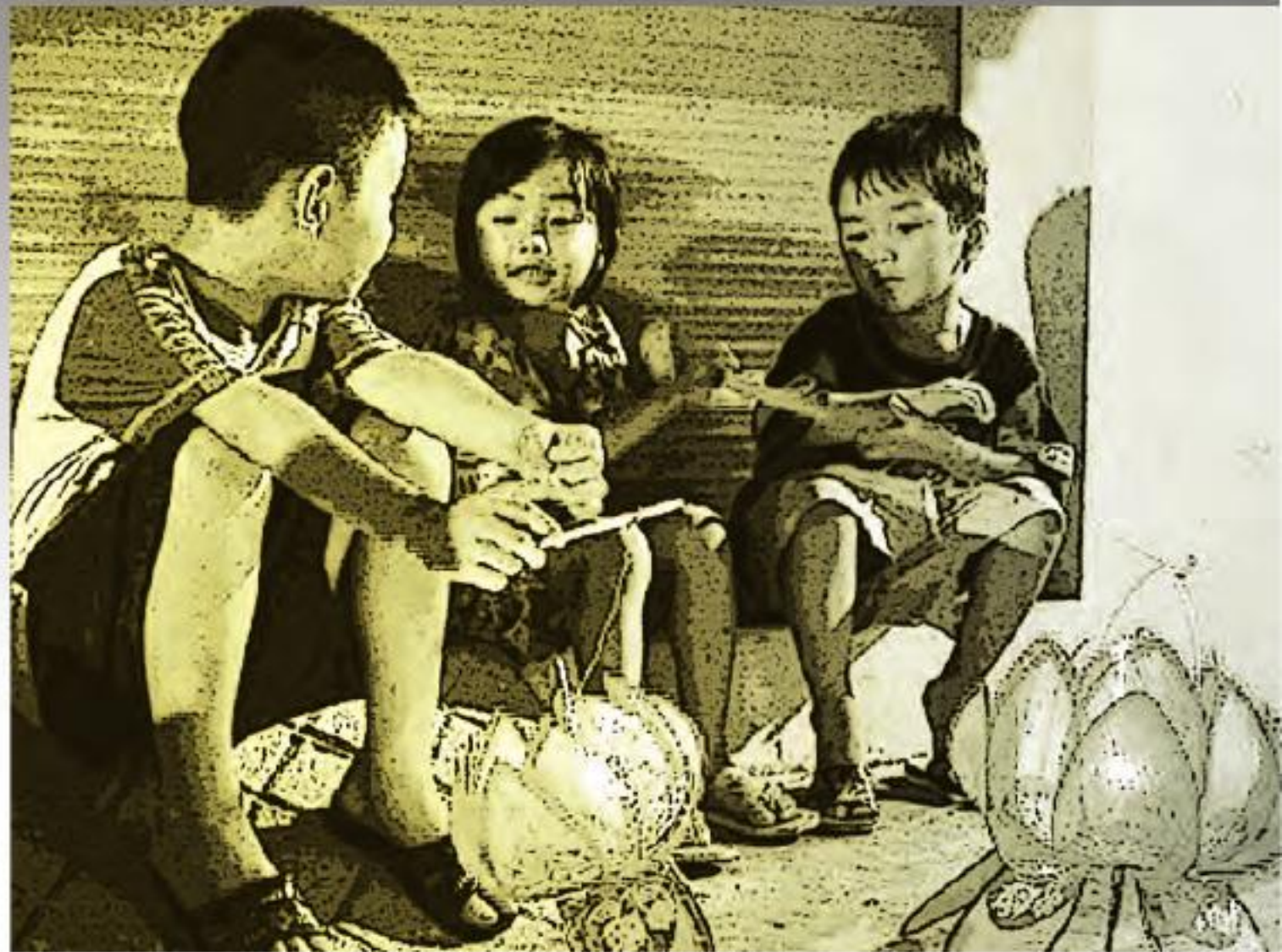
Trong khi cô em hai tuổi ngơ ngác nhìn bà chẳng biết trả lời thế nào thì chị lớn lại tỏ ra nhanh nhẩu: "Bố mẹ cháu chưa nói gì cả bà ạ".

Con đem theo câu hỏi của bà Hai phân trần với mẹ trong bữa cơm chiều. Nghe mẹ nói sẽ cho hai chị em lên trường của mẹ xem múa lân vào tối Trung thu, con cười toét miệng. Cô em gái thấy thế cũng nhoẻn miệng cười theo và hồn nhiên trong vẻ ấp úng: "Xem... m... úa lân hả mẹ?". Bữa cơm ấy, hai con ăn rất ngon miệng trong niềm mong ngóng, đợi chờ.

Một buổi chiều, mẹ xuống trường đón hai con về bằng xe đạp. Hai chị em đang say mê nhún nhảy theo những bài hát, điệu múa trên màn hình tivi. Nghe các bạn gọi với, "Mẹ Bích, Ngân đến đón kìa!", hai con vội quay lại rồi nhảy cẫng lên vui sướng, đôi mắt xoe tròn, miệng riu rít như những chú chim non: Mẹ...! Mẹ...!... Mẹ! Niềm hạnh phúc xốn xang khiến trống ngực mẹ đập mạnh, ngỡ như cuộc sống đã cuốn trôi đi những gì vất vả, xô bồ, mẹ thấy mình thật hạnh phúc. Mẹ ôm lấy hai con gái của mình trao yêu thương nồng ấm trong những cái hôn dịu ngọt. Con mượn lời cô để nói với mẹ: "Mẹ ơi... cô nói sắp đến Tết Trung thu rồi đó mẹ!". Mẹ mỉm cười xoa đầu con gái như để tiếp thêm niềm vui đang đang đầy trong con lúc này.

Suốt đoạn đường về, trong khi cô em nhí nhảnh nghiêng qua nghiêng lại với bài hát chưa tròn vành rõ chữ "Chiếc đèn ô...ng ch...ao, ch...ao nh...ấm cánh ch...ơi màu...", thì cô chị lại đem khoe niềm vui của các bạn trong lớp khi được bố mẹ hứa hẹn mua cho những thứ này, thứ khác. Con tha thiết nín thở mẹ thủ thỉ: "Mẹ nhớ giữ lời hứa nha mẹ!". Chẳng biết học ai mà khi nói điều đó, hai tay con cứ chắp lại, đặt trước miệng, mắt nhắm nghiền như cầu khẩn. Con khiến mẹ vừa bật cười, lại vừa thấy quá đôi thương yêu.

Ngày Chủ nhật, hai chị em đem niềm vui sắp tới khoe khắp bạn bè cùng xóm. Mẹ vô tình nghe được giọng con lanh lút: "Mẹ nói sẽ cho hai chị em Bích lên trường của mẹ xem múa lân đó!". Mẹ cảm nhận được vẻ hào hứng của con trong câu nói với điệu bộ nghiêm



trọng ấy. Nhớ lại những ngày này mấy năm trước, vì công việc bận bịu, mẹ vô tình quên đi món quà dành cho hai con. Biết con thiệt thòi so với chúng bạn, nhưng mẹ cũng chỉ biết an ủi, động viên con qua những món quà mua về hay gói kẹo, gói bánh.

Trong cái xóm nhỏ nhà mình ở, mấy hôm nay như rộn ràng lên bởi những dự định của mỗi gia đình về ngày Tết Trung thu. Người nói sẽ cho con mình đi tắm biển, người nói sẽ mua đồ chơi con thích, hay sẽ chở con đi ăn nhà hàng này khác... Mẹ nhớ đến lời hứa của mình, nhớ đến nụ cười của hai con, nụ cười giòn tan ấm áp, tựa hồ như ánh ban mai rạng rỡ, thần kỳ.

Hôm nay là Tết Trung thu. Trong ánh nắng chiều dần tắt, các con vẫn mãi mê đùa vui cùng đám bạn trong xóm, nụ cười sáng khoáy nở trên gương mặt lấp lém, nhễ nhại mồ hôi. Mẹ lặng nhìn hai con, trước mắt mẹ hiện ra tiếng trống và đội múa lân từ từ tiến vào giữa sân trường, hình ảnh ông Địa, Tôn Ngộ Không ngộ nghĩnh làm trò vui nhộn... Ánh mắt hai con hớn hờ một niềm vui sướng chưa bao giờ có. Dưới trăng thu trong vắt, hai chị em cứ nhún nhảy theo nhịp trống, rồi hồ hởi chuyện trò.

Mẹ tin tối nay sẽ là một buổi tối khó quên đối với các con! ■

Màu thời gian

TRƯỜNG KHÁNH

Buổi sáng bình minh hóa hiện,
 Nắng hồng chợt đến rộn rã niềm vui,
 Mặc đêm đen lăm bùi ngùi,
 Đón chào nắng mới, xinh tươi cuộc đời.

Buổi trưa giờ Ngọ đầy vui,
 Giữa lúc đứng bóng vang lời cầu kinh,
 Xuôi theo vạn pháp hữu tình,
 Cúng dường Tam Thế Phật thân nhiệm màu

Buổi chiều nắng nhạt xuống sâu,
 Hoàng hôn chập choạng - vó câu qua cầu,
 Nắng tà dương trốn về ngôi,
 Ngàn sao xuất hiện giữa trời lung linh.

Buổi tối đón đợi trăng lên,
 Cùng ngàn sao sáng trên nền trời cao,
 Thời gian như nước qua cầu,
 Bóng đêm trùm phủ xóa màu thời gian.

Sáng - Trưa - Chiều - Tối, cơ hàn,
 Trôi theo từng bước - ngõ ngang phận rêu,
 Đêm từng giây phút bồng phiêu,
 Dừng chân tính tuổi - bóng xiêu cuối trời!!

Chiều phố mưa bay

TK VY TIỂU

Phố buồn mùa mưa đến,
 Từng giọt, từng giọt rơi,
 Ai đứng chờ cuối phố,
 Bóng xiêu, nét rã rời.

Đầy vui từng giọt nước,
 Mất được - bong bóng tan,
 Gót ai về xuôi ngược,
 Ray rút nét lụn tàn.

Qua ngang chiều phố mưa,
 Cho vừa bao ngày đợi,
 Xin một lần bước tới,
 Người về chưa?! Về chưa?!

Đong đưa từng giọt nhớ,
 Duyên nợ vẫn hay dài?!
 Tàn phai màu kỷ niệm,
 Loãng dần dấu tương lai.

Mưa hoài buồn chiều phố,
 Làn lửa tháng năm qua,
 Chia xa mưa rót hạt,
 Dàn phai dấu mặn mà.

Sân ga chiều mưa rơi,
 Đã xa mấy mùa rồi,
 Phố mưa bay nhẹ hạt,
 Nhớ người ngoài xa xuôi.

Ẩn hiện

TÁNH THIỆN

Phật Pháp suối nguồn nối tiếp luôn
 Tùy duyên tu tập chẳng nói suông
 Lợi ích an vui thường tinh tấn
 Vần đạo hành trì học bỏ buông

Tào Khê nước chảy suốt quanh năm
 Liễu nghĩa Đại Thừa pháp diệu âm
 Hoa nở lòng người minh kiến tánh
 Tỏa thơm cùng khắp cõi dương trần

Cửa thiền khai ngộ phút này đây
 Sanh tử hai vai nặng gánh đây
 Tánh Phật muôn đời hằng bất biến
 Ẩn hiện tiềm tàng mãi đó đây.



Như lục bình trôi

KIM HOA

Nổi - trôi theo dòng nước
Mặc nắng sớm mưa chiều
Tím màu hoa đáng yêu
Lục bình em có phải?

Một đời luôn dầu dãi
Đôi mắt với đất trời
Lững lờ lững lờ trôi
Biết đâu là bến đỗ.

An nhiên dù cam khổ
Phiêu bạt đến muôn phương
Ném cay đắng tình trường
Đắm mình trong lặng lẽ.

Thời gian đi rất khẽ
Hết đêm lại đến ngày
Bệnh bông bệnh bông say
Vẫn nở đây hoa tím.

Những áng mây trắng

HOANG PHONG

Tôi nhớ mãi một buổi chiều,
Mẹ ngồi bên thềm sân,
Cúi xuống, thoáng thoáng một nét buồn.
Tôi hỏi: “Sao mẹ buồn?”
“Không, mẹ không buồn, mẹ sợ.
Mẹ sợ những áng mây trắng đang bay.
Trông kìa, con thấy chẳng, xa xa những áng mây thật nhẹ?
Sao trông giống những áng mây một thuở nào.
Ngày xưa mẹ hay tựa cửa ngắm mây,
Bà ngoại mắng: ‘Con gái không được mơ màng!’
Ông ngoại bảo: ‘Bà cầm đi, con gái cần những ước mơ để lớn’.
Từ ngày xa mẹ, tôi thường hay ngửa mặt nhìn theo những áng mây trắng,
Nhẹ bay xa tới một phương trời.
“Hôm nay, mẹ có biết không, con đã lớn,
Trông kìa, mẹ hãy ngược lên!
Con đã hóa thành một áng mây thật nhẹ,
Một áng mây trắng đẹp nhất trong những giấc mơ của mẹ,
Một ngày xưa”.

Không

TRÀ KIM LONG

Về chùa lễ Phật nghe kinh
Sôi tâm lượm bớt phàm tình bỏ ra
Mong điều tự giác giác tha
Ngờ đâu tánh quý tánh ma vẫn đây.

Bồ-đề chuỗi hạt lần tay
Trí theo lối gió đường mây phiêu bồng
Đọc câu kinh nhớ bóng hồng
Chợt tan chợt hiện giữa vòng tình mê.

Từ tâm muốn được quay về
Nhân duyên vừa đến gần kề lại quên
Phật thì gác lại một bên
Để ma dẫn lối chông chênh giữa đời.

Tôi ngồi chiêm nghiệm lại tôi
Ba hồi thiện tánh ba hồi ác tâm
Nửa chơn chánh nửa sai lầm
Nên bờ giác thấy cũng cầm bằng không.

Thân còn bám víu rêu rong
Vật vờ theo với những dòng ngược xuôi
Tà tâm chưa lúc nào nguôi
Tiếng Nam-mô Phật thả trôi phương nào?

Linh miên

HỒ TRUNG LIÊN

Meo. Tiếng kêu làm anh thột. Nó đang cho thấy sự tồn tại đáng kính của mình. Anh dướn người nhìn ra, trời nhá nhem. Nhưng con mèo không phải nhắc anh xe máy còn dựng ngoài hiên; đơn giản là nó chưa ăn tối và do đó nó cũng chưa thể ngủ. Meo. Con mèo thêu thảo kiểu như đóa hoa mắt rồi chẳng đủ sức kêu nữa. Anh suýt ngủ quên, con mèo không thức không chừng nửa đêm anh sẽ tỉnh vì đói. Đang nghĩ nên nấu món gì, tiếng con mèo làm anh nhớ vợ. Phải cho nó ăn trước. Anh mắng, kêu kêu, muốn nhịn thử bữa cho biết không hả. Có hôm đứng ngộ, anh vừa đánh tiếng con mèo biến đâu rồi em ạ, bỗng nghe rầm, là nó nhảy từ mái trên xuống tấm tôn ở hiên, rồi meo thật lớn. Xuống không thềm nhìn ai, cong mình liếm lông, trông chẳng có vẻ đói. Đứng chốc vừa ăn chuột. Anh chỉ mặt đồ ngu, cá kho dầu mỡ bột nêm ngon lành không chịu lại ăn thịt sống xông khói, biết kiếp nào mới đầu thai tiến hóa làm người. Anh khó thể êm chuyện nó bắt chuột tha lên gác bếp hay đâu đó. Anh lật hết tủ giường không cách gì tìm ra con chuột. Thêm một ngày mùi thối càng nồng. Anh nghĩ dưới bếp, xáo hết đồ vật vẫn không. Chợt nghe meo, anh quay người ném mạnh, không cần biết cái gì trong tay vừa được phóng đi. Đêm về anh đóng kín cửa, quạt bật hết số. Khuya thối tức ngực. Xác định lại vị trí mùi anh đoán xác chuột nằm trên trần. Mới tức. Lẽ ra mở toang cửa, anh lại đóng, mà ngủ. Vậy là có lỗ hổng đâu đó, con mèo luồn vào trần; cũng có thể chuột bị thương chui vào đó trút hơi cuối cùng. Không dễ lật trần để lôi cái xác thối xuống. Vợ vắng, sẵn nhác, anh để liều. Trưa tối mở toang các cửa phòng. Liền mấy ngày con mèo bị anh cho ăn chay! Nó ăn lơ lơ như đếm từng hạt cơm, nhìn anh mắt nhắm nhắm mở mở. Tuần sau vợ về, nó tới nịnh, cứ cạ mình vào chân. Anh đứng đằng xa lườm. Được ăn mặn, nó chúi cổ ăn và ngoao lên như cảnh báo không kẻ nào được xâm phạm; mà nào có ai ngoài lũ chuột lấm lét. Anh mắng mi tham ăn chìm đắm mê muội vậy nhờ chuột nó nhảy ra vỏ mất mạng thì sao đồ ngu. Nó cay mắt nhìn anh. Vợ luôn tìm cơ nâng mèo lên nằm giường, bảo anh thấy con gì sạch hơn mèo? Suốt đời không cần tắm mà chẳng chấy rận chẳng hôi hám. Suốt đời ăn cá, miệng ấy liếm lông mà có tanh bao giờ. Nàng luôn cưng nựng vuốt ve, gãi lên

mình con mèo. Anh biết điểm yếu của nó là cái đuôi. Thường anh giả vờ nâng niu nó, rồi thỉnh linh nắm đuôi, con mèo bươn đi thì đau mà hể giường vuốt quay mình liền bị anh nhắc đuôi lên. Ác, thả nó ra! Con mèo ức lắm, vậy nhưng lúc thiếu thốn tình cảm cũng lần mò tới anh. Tính nó thích nằm cao, được nàng xin hộp giấy vẽ lót ổ trên cái giàn ngay trên cửa bếp, dĩ nhiên chạm tới lòng tự ái của anh. Hôm Chủ nhật con mèo ngủ nướng đến gần trưa, cái đuôi lòi xuống, anh bắc ghế chụp lấy. Nó thỉnh linh bị tấn công chỗ hiểm, không chỉ kêu mà khịt dài mấy tiếng rồi oao oao báo động đỏ. Vợ anh tuôn cửa phòng tắm chạy ra. Chưa hả dạ. Lúc con mèo đang ngồi liếm lông làm đẹp dưới nắng, anh thỉnh linh vỗ choang vào mâm, sự bén nhạy khiến con mèo bay lên như một cụm bông gòn. Anh bật cười. Ác! Vợ mắng trong lúc anh còn hất mặt về phía con mèo đắc chí. Nó gừ trong họng, cụp đuôi bỏ đi.

Con mèo bật tắm mấy ngày. Một tinh mơ anh nghe tiếng nó lúc còn say ngủ, thẩm dần vào não. Anh từ màn sương bước ra, dần dần bước ra khoảng sáng tinh khôi. Tỉnh hẳn ngồi chồm dậy. Cửa không đóng. Anh nghi hoặc không rõ mình để cửa mà ngủ hay con mèo tự tiện mở. Cái ý nghĩ này rất rõ. Ai chứ con mèo này dám lắm. Anh nhớ lại một giấc mơ. Anh vừa từ nhà hàng xóm trở về sau tuần trà với ông hàng xóm, tắm dầm giờ đầu đông, trời còn tối. Vào nhà chuẩn bị bật điện, anh linh cảm thấy có ai. Tay anh đã đưa lên công-tắc song chưa bật, như có cái gì níu lại. Nhìn về phía giường. Một hai bà, anh bật công-tắc; rợn người, ngay trên giường con mèo đang nằm, đầu kê gối hần hoi. Anh chỉ thoáng thấy trong chưa đầy một giây, đúng khoảnh khắc ánh điện vừa tỏa là lúc con mèo vút ra phía cửa hông. Anh đứng đó, ớn lạnh. Vợ không biết, anh vẫn nghĩ nàng chưa đủ dũng khí để tin. Ngày chuyển nhà, anh giả bộ quên, cốt bỏ lại con mèo với lũ mèo hoang nơi căn nhà hoang này. Nhưng chuyển xe chuyển đồ chuẩn bị xuất phát, nàng lạnh lùng kêu meo meo. Con mèo như ngồi sẵn trong góc, nhảy vào lòng tay vợ anh. Như giữa nàng và con mèo có ngôn ngữ riêng anh không thể thông dự. Vợ chồng trong giai đoạn cầu con quyết liệt, quyết liệt giữ giới ăn chay nằm đất. Anh bỏ tiệc tùng, tuân thủ lời vợ. Mỗi đợt tính ra quê chăm mẹ, nàng đều mua cá chia thành từng gói bỏ vào tủ lạnh. Anh ghì mình ăn chay



trong lúc dầm ngày lại làm món cá chiên qua kho mặn. Có hôm trưa lắm, anh đợi cá rã đông; con mèo không chịu cảm thông cứ đứng ngó anh kêu. Anh xào rau, nếm thử, chợt thấy sao hôm nay đồ ăn nhạt nhẽo. Anh nảy ý định thương mèo; thì cũng phải tôn trọng miếng ăn của mèo chứ. Anh mang nồi đánh kỹ, mang cá rửa sạch nêm dầu mắm muối, cả ớt cay cho đỡ tanh biết đâu mèo nó chê. Cá chín anh còn nếm thử xem mặn nhạt thế nào đã vừa khẩu vị mèo chưa kẻo bị vợ la. Anh thử miếng nữa, gật gật nhìn mèo, mày sượng quá rồi đó nghe, còn đứng kêu tao cho ăn dếp. Con mèo ngoao, rõ ràng là đang cảnh báo anh lạm dụng chức quyền đầu bếp. Giá có cuốn từ điển ngôn ngữ mèo, để anh biết chắc liệu mình có đang bị chửi. Anh trừng mắt, nhìn chi, tập ăn chay dần đi, ăn mặn không tốt cho sức khỏe đâu; mày nên biết tuổi thọ mới là sự hưởng thụ thông minh mèo ạ.

Anh bật cái bóng quả ớt ở bếp. Con mèo. Kìa, nó biểu diễn lăn mình trên đất. Lăn qua, lăn về. Anh dụi mắt. Gay rồi. Lại chịu đực đòi đẻ đái rồi. Anh tưởng đến

một bầy mèo eo éo nhúc óc phản đối việc anh kho cá không thơm ngon như trước. Cái đồ chữa hoang. Mi lằng lằng chỗ nào mai một lũ con không cha chẳng tội nghiệp sao! Anh gọi điện thú y, hỏi con mèo lăn dưới đất có phải hiện tượng bất bình thường. Ông thú y bảo có thể nó sinh sự rồi, cũng có thể mới gặp tình nhân nên thấy khó chịu mà trăn trở vậy thôi. Anh hỏi có nên tiêm và nếu lỡ nó mang thai rồi tiêm có sao? Ông thú y bảo không. Anh mời ông đến tiêm cho con mèo một phát. Đợi, anh cho nó ăn; lúc con mèo bắt đầu no lựa cá chê cơm, anh liền tóm lấy nhốt lại. Con mèo phá chuồng dữ, mắt đỏ ngầu nhìn anh. Hừ, cho mi một phát biết tay, biết thế nào là niềm hạnh phúc đích thực của sự ly ái dục. Nhưng, tiêm muộn. Bụng con mèo lớn dần, tháng sau thấy rõ hình thai kỉnh ra. Anh cũng tự an ủi, chẳng phải vợ chồng đang cầu con; mèo có thai không mừng sao được. Lũ chuột thấy mèo ì ạch đi lại, được thể mò ra rất tự nhiên. Anh rình xem, thấy lúc mèo vừa dùng xong, mấy con chuột từ dưới tủ lao tới cái đĩa giành nhau phần

còn lại. Có con chuột cổ lụ khụ vẫn liều mạng bươn ra, nghe động cũng quay đầu mà chạy không nổi. Mèo chẳng buồn đuổi. Vậy là cổ chuột ngỡ mình có thần hộ mạng đi lại như nhiên. Mai thấy cổ nằm xoài trên thành bể, anh đưa chân đụng vẫn nằm yên, bực quá anh hất mạnh khiến nó ngã bịch, lồm cồm bò vào cái hang gần đó. Anh cười. Mèo chuột nhà bây bắt tay làm lành chung sống tao cũng mừng, đỡ cái vụ đi tìm chuột thối. Nhưng rồi, mấy ngày sau anh đánh hơi thấy cái mùi quen ám ảnh. Tìm mãi không ra, đến lúc hái rau ở khoảnh đất chưa đầy mét vuông sát vách hàng xóm bỗng thấy cổ chuột nằm đó. Anh buông luôn nắm rau, tiếc bữa canh và tức con mèo không biết thương cổ chuột dẫu sao cũng sống mấy hơi nữa đâu. Rửa ráy xong đúng lúc vợ gọi. Anh thoáng nghĩ hay vợ là thành viên mật của tổ chức bảo vệ động vật thế giới; chẳng hỏi anh ở nhà ăn rau gì củ gì lại hỏi cá mèo hết chưa. Rồi nàng như ra lệnh, anh về thăm mẹ. Lúc về nhớ mua hạt sen ở hồ Tịnh Tâm, mua trà đậu đỏ để mẹ nấu cháo, mua hạt hạnh nhân loại rang muối, mua mơ muối ba năm ở quầy thực dưỡng; nàng còn đặc biệt dặn anh lên Liễu Quán mua sách về nhân quả báo ứng từ việc hại người hại vật, vân vân. Sau nốt nàng mới hạ chốt: mẹ chuẩn bị lên phố chăm cháu mới sinh.

Trong thời gian vắng nhà lũ mèo của mẹ sẽ không ai chăm, không được ăn và dĩ nhiên chúng sẽ chết. Cứu người như cứu hỏa. Anh nhả mặt, mèo và người tuy cùng động vật song không thể là người được em hiểu không; vẫn chưa dám thốt lên. Hề anh khởi ý bất thiện, vợ luôn đưa việc tích phước cầu con để nhắc nhở. Không nhà xe nào cho ta đưa mèo lên anh hiểu không. Hiểu. Thế nên anh phải chạy xe máy ra thăm mẹ và chở hết lũ mèo vô cho em. Anh ném điện thoại lên gối. Lũ mèo của mẹ đến mười hai mạng đó nàng biết không nàng. Từ đây về nhà hơn ba trăm cây số ngăn ngại gì nàng biết không. Mà thôi. Tích phước. Đúng như lời vợ, lâu rồi anh chưa về thăm mẹ. Nhớ lần ấy về, anh vừa vào nhà bỗng ba con mèo đang chơi trò đồng loạt ủa về bên chân của cha mình rồi chen nhau nhảy lên ngồi trên chân cha. Mẹ bảo, cha chưa có cháu bỗng sanh thương mèo vậy đó. Anh thoáng buồn. Ngày cha mất, mẹ chít khăn hết cho mèo. Lũ mèo làm bạn với mẹ trong căn

nhà rộng. Suốt mùa đông mẹ đều đổ trấu vào bếp âm ỉ cháy để chúng nằm quanh được ấm. Mẹ dặn bây đừng bắt chuột nghe không, anh thấy sao giống con dâu. Cũng mừng. Mẹ chồng nàng dâu giống nhau mỗi điểm thương chó thương mèo bỗng trở nên như ruột rà. Anh theo lời vợ, mua những thứ nàng dặn gói ghém cho vào ba-lô. Nhưng rồi có chuyện công tác gần thời điểm dự định về quê, đành gác lại. Nàng có lần thở than, lũ mèo của mẹ không biết ra sao...

Gần ngày đi, con mèo bỏ ăn, lâu lâu lại ực lên, rồi gừ một tiếng. Hôm sau bụng nó xẹp hơn, anh vẫn chưa mấy để tâm. Ngày mai, anh hỏi mi sinh rồi à, ở đâu chỉ coi. Bây giờ anh mới nhớ lời vợ, trước lúc mèo sinh, phải xin nó cái nhau phơi làm thuốc tốt lắm. Anh phải mở miệng xin nó mới mang xuống cho. Mèo hiểu tiếng người à? Vợ bảo anh muốn biết thì hỏi nó ấy, nhưng hiển nhiên là vậy; kinh nghiệm mấy lần ngoại xin nhau mèo có em chứng kiến. Bây giờ anh quên, mèo chôn nhau biệt tích rồi. Ngày sau nữa, anh quan sát thấy con mèo nằm bẹp dưới cái hộp gỗ làm kệ chén bát. Con mi đâu? Hà. Thấy mặt nó buồn thiu, anh hạ giọng. Con đâu rồi sao không thấy kêu, nói đi. Buồn lây. Giờ anh mới hiểu mèo cũng buồn. Cái buồn toát từ khuôn mặt ồm xo dài thông. Mèo con đâu? Anh bắt đầu động não, lập tức đứng dậy. Trí phán đoán của anh đạt độ cực nhạy. Hôm qua anh thấy ở đường luồn phía sau nhà hàng xóm có con chuột nằm chết đó, đang rửa chén nên quên. Anh chạy qua, đúng rồi, mèo con. Đã chết. Rồi. Mèo ơi... *sorry* mèo mèo ơi. Anh trèo lên mái nhà, lần bước dọc máng xối, gặp mèo con đen thui chưa mở mắt, chết khô. Anh tự trách, trách ông thú y. Vợ mà biết thì khỏi nói cường độ giận; sẽ bảo anh có kiêng cử giữ giới cả năm chưa chắc hết lỗi.

Chập tối anh kho cá mới, con mèo không ngủ. Vẫn nằm, gác cằm lên chân trước xa xăm tội nghiệp. Anh gác đồ ăn lên chạn. Vào ngủ, chợt tỉnh lại ra đưa đồ ăn xuống tận miệng con mèo. Nó ư lên tiếng mồm tang. Anh cúi lòng, thấy mình không đủ can đảm ngồi bên. Anh cũng muốn gọi vợ song biết nói gì để nàng khỏi nóng ruột gan. Vào ngủ. M...e...o... "Anh biết không, lũ mèo của mẹ bảo vào nhà mình thì đúng rồi nhưng thay vì nhập thai người lại nhắm vào bụng vật nên đã nguyện bỏ thân chờ cơ duyên mới". Anh dụi mắt, dánh mặ ngồi nơi giường phản đúng vào chiếc gương tròn trên tường. Giật mình tỉnh rụi. Mặt con mèo. Anh quay phắt. Đâu. Là anh mà. Soi lại mặt vào gương. Rợn. Chuông điện thoại reo, anh tung chăn lỏng dậy chụp nghe. "Anh à em có thai...". Nàng nấc lên. "Buồn dữ! Sao ông trời không để em sống trong mơ hoài vậy, sao trời không để em trong giấc mơ thấy mình có thai vậy đến già chết luôn". Anh điếng người. Meo. (Tiếng *meo* vang từ ảo giác). Nó đang trước cửa phòng nhìn anh trong mùng, ngủ. Con mèo cố đánh thức anh dậy, nhưng kêu mãi rồi cũng linh cảm hình như nó đã không còn thuộc cõi này...". ■





Về thăm

Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai

NGUYỄN VĂN NHẬT

1 Từ lâu, được biết Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai là một trong những cơ quan giáo dục Tăng Ni ở bậc trung cấp có áp dụng một mô hình quản lý mang lại những kết quả khả quan trong việc đào tạo Tăng Ni sinh, chúng tôi vẫn khao khát được về trường để tìm hiểu sinh hoạt tu học nơi đây. Dịp may đến với chúng tôi khi, trong mùa Vu-lan năm nay, Hòa thượng Thích Phước Tú, Phó Hiệu trưởng Thường trực kiêm Chánh Thư ký của trường, có nhà ý tạo điều kiện để toàn thể nhân viên tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo về tham dự lễ mãn hạ Phật lịch 2560 của Tăng Ni sinh khóa VII đang theo học tại trường. Thế là ngày Chủ nhật vừa qua, (14-8-2016, nhằm ngày 12 tháng Bảy năm Bính Thân), chúng tôi đã có duyên được chư tôn túc trong Ban Giám hiệu hướng dẫn tham quan các cơ sở thuộc phạm vi điều hành của trường.

2 Mặc dù đến 10 giờ buổi lễ mãn hạ mới khai mạc, nhưng chưa tới 9 giờ, chúng tôi đã kịp thời có mặt tại chùa Phật Hiện, cơ sở 1 của trường, nơi tu học của chư Tăng sinh, tọa lạc trên một vùng đồi nằm sâu trong ấp Miếu, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Không khí vẫn trang nghiêm và trầm lắng mặc dù nhiều vị khách được mời đến dự lễ cũng đang thăm viếng cảnh quan. Sự xa cách với khu dân cư ở một vùng bán sơn địa và quang cảnh có thể được coi là hùng vĩ quanh ngôi trường đã thuyết phục người tham quan, công nhận rằng đây là một địa thế lý tưởng cho một Phật học viện.

Chúng tôi được đưa vào phòng điều hành của nhà trường; được tham bái quý Hòa thượng Thích Nhật Quang (Hiệu trưởng), Thích Quang Đạo (Phó Hiệu trưởng phụ trách học vụ), Thích Phước Tú, cùng



Thượng tọa Thích Phước Đạt (Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Cố vấn ban Giáo thọ sư của trường). Tại đây, chúng tôi đã lần lượt được nghe Hòa thượng Phước Tú và Hòa thượng Quang Đạo trình bày về lịch sử và hoạt động của ngôi trường đã được hai mươi sáu tuổi này. Nghe để thán phục tâm nguyện và hạnh nguyện của chư vị, đã hết lòng góp phần vào việc đào tạo Tăng tài. Sau buổi lễ, chúng tôi lại được đích thân Hòa thượng Phước Tú đưa đến thăm chùa Huệ Giác, cơ sở 2 của trường, nơi tu học của chư Ni sinh, hiện diện giữa vùng rừng tràm thuộc ấp 5, xã Long Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai. Quả thực, chư tôn đức điều hành trường đã rất tinh tế khi quyết định dời chư Tăng sinh đến tu học tại cơ sở 1, dành cơ sở 2 làm nơi tu học của chư Ni sinh; quang cảnh quanh cơ sở 2 vẫn thể hiện nét mềm mại của một vùng bình nguyên. Có đến đây mới thấy, những vị trúng tuyển để được vào học tại Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai, dù là Tăng sinh hay Ni sinh, đều là những người có sẵn phước đức.

3 Hòa thượng Phước Tú cho biết, Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai được thành lập vào năm 1990; ban đầu trường mở ra tại chùa Đại Tòng Lâm tọa lạc trên đất huyện Châu Thành tỉnh Đồng Nai. Vào tháng 8 năm 1991, do việc chia tỉnh, chùa Đại Tòng Lâm lại thuộc về xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chứ không còn thuộc về Đồng Nai nữa. Bấy giờ, Tăng Ni sinh của trường đã được các chùa ở huyện Long Thành và thành phố Biên Hòa cư mang, nuôi dưỡng để tu học. Trước tình trạng đó, chư tôn túc lãnh đạo trường đã ráo riết vận động tìm cách xây dựng cho trường một cơ sở độc lập. Đến tháng 11-2000, Ni trưởng Thích nữ Huệ Giác, viện chủ Quan Âm tu viện đã hiến cúng cho nhà trường một khoảnh đất rộng một mẫu tây ở ấp 5, xã Long Phước, huyện Long Thành; tiếp đó, chư tôn túc trong Ban Giám hiệu trường

đã vận động thêm để mở rộng khoảnh đất lên đến quy mô 30.000m² rồi tổ chức xây dựng và đưa cơ sở này vào hoạt động từ năm 2003. Kiến trúc phục vụ hoạt động thờ tự tại cơ sở này được đặt tên là chùa Huệ Giác, nhằm tưởng nhớ công đức của ngài viện chủ Quan Âm tu viện.

Theo Hòa thượng Quang Đạo, một yếu tố góp phần quan trọng cho việc thành công của trường là ngay từ khi thành lập trường, chư tôn túc lãnh đạo đã hoạch định một mô hình giáo dục với đường hướng hoạt động cụ thể, khiến việc giáo dục Tăng tài ở bậc trung cấp tỉnh nhà đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ; bằng chứng là nhiều khóa liền, Tăng Ni sinh tốt nghiệp trung cấp tại Đồng Nai hầu như được tuyển hết vào các Học viện Phật giáo. Mô hình giáo dục của Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai nhấn mạnh đến việc toàn thể Tăng Ni sinh phải học theo quy chế nội trú, đồng thời được hoàn toàn miễn phí trong việc ăn, ở và học tập. Đáp lại, ngoài việc chấp hành nội quy của trường, Tăng Ni sinh còn phải cam kết năm điều:

- a. Không sử dụng điện thoại di động.
- b. Không sử dụng xe gắn máy tại trường.
- c. Không sử dụng chất kích thích như rượu bia, thuốc lá, bài bạc...
- d. Không nghe nhạc, hát xướng...
- e. Không sử dụng máy vi tính riêng.

Nhà trường không cấm Tăng Ni sinh ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhưng chỉ được sử dụng phương tiện công cộng và đúng mục đích. Nhà trường cũng liên hệ chặt chẽ với gia đình và vị bổn sư của Tăng Ni sinh để sách tấn việc tu học.

4 Hòa thượng Phước Tú kể thêm, sau khi xây dựng xong cơ sở đào tạo tại chùa Huệ Giác, Ban Giám hiệu vẫn băn khoăn về việc làm thế nào để tách việc tu học của Tăng sinh ra khỏi hoạt động tu học của Ni sinh. Vì thế, chư tôn túc trong Ban Giám hiệu lại tiếp tục vận động; và đến 2009, một khu đất nữa cũng rộng 30.000m² thuộc ấp Miếu, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa được chính quyền bàn giao cho trường. Nhận đất với những đôi bàn tay trắng, chư tôn túc vẫn quyết định hưng công; và điều kỳ diệu đã xảy ra: Trong lúc đào móng xây nền cho khu thiền đường, cánh thợ xây phát hiện một pho tượng Phật bằng huyền thạch cao khoảng 40cm, dưới đế có khắc hai chữ Minh Mạng bằng chữ Hán. Các bộ lão quanh vùng cho biết dân cư ở đây gọi chùa bằng miếu. Cái tên ấp Miếu và việc phát hiện tượng Phật cho thấy trước đây nơi này đã có ít nhất là một am tranh thờ Phật do một vị sư dựng lên. Sau sự kiện phát hiện tượng Phật, mọi Phật sự trở nên hanh thông! Vì thế, kiến trúc phục vụ việc thờ tự ở cơ sở này được đặt tên là chùa Phật Hiện. Và công cuộc xây dựng cơ sở đào tạo ở nơi đây cứ tuần tự thành tựu. Đến năm 2011 thì nơi này đã có thể được xem là một cơ sở giáo dục Phật giáo. Nhưng như trên đã nói, chư tôn túc trong



Ban Giám hiệu quyết định dành chùa Phật Hiện làm cơ sở đào tạo chư Tăng sinh và gọi là cơ sở 1; còn chùa Huệ Giác tiếp tục đào tạo chư Ni sinh và được gọi là cơ sở 2 cho dù cơ sở này được xây dựng trước. Hòa thượng Phước Tú cũng cho biết hiện nay chư Tăng Ni sinh đang học tại trường là ở vào năm thứ ba của khóa VII. Trường đã có thông báo chiêu sinh khóa VIII tại hai cơ sở, học từ năm 2017 đến năm 2021; mỗi cơ sở sẽ tuyển khoảng 200 vị học Tăng hoặc học Ni.

Về vấn đề tu học, Hòa thượng Quang Đạo cho biết thêm, Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai tuân thủ chủ trương giáo dục Tăng Ni qua việc rèn luyện Giới, Định, Tuệ; công việc này được cụ thể hóa thành một chương trình bốn năm bao gồm các học phần về Học lý, Quán chiếu và Tổ chức:

a. Về phần Học lý, nhà trường giảng dạy theo chương trình của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, có bổ sung các môn Việt văn, Anh văn, Hán văn và Pa-li văn.

b. Về phần Quán chiếu, Tăng Ni sinh được hướng dẫn thực hành tu tập bằng pháp môn Thiền-Tịnh song tu, hành trì cả tụng niệm và thiền tập.

c. Về phần Tổ chức, nhà trường chú trọng giúp Tăng Ni sinh hiểu rõ các văn bản pháp quy của Giáo hội và của Nhà nước, việc tổ chức hành chánh quản trị, công việc của người trụ trì và cách thiết kế tổ chức các đại lễ.

5 Khi chúng tôi đến chùa Huệ Giác - cơ sở đào tạo Ni sinh của Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai - thì một chiếc xe tải trung chở rau củ quả cũng vừa dừng lại trong sân để giao hàng. Chư Ni sinh phụ trách tiếp phẩm lặng lẽ ra nhận hàng, phân loại rồi đưa vào nhà kho, là một kho trữ lạnh khá bề thế. Hòa thượng Phước Tú cho biết, mỗi ngày, trường phải nấu trên một trăm ký gạo để lo cho đời



sống của Tăng Ni sinh. Hòa thượng cười cười; ngay cả những vị đại gia cũng chỉ có thể lo được vài tháng, thế mà nhà trường đã lo suốt hai chục năm. Tất cả đều nhờ Tam bảo gia hộ nên không chỉ có một hay hai người góp sức. Đến nay trường đã cấp bằng tốt nghiệp cho hàng ngàn vị Tăng Ni sinh ra trường, trở thành những sứ giả Như Lai góp phần vào việc trao truyền Chánh pháp của Đức Phật.

6 Quả thật, Phật sự, nhất là Phật sự trong lãnh vực giáo dục, không phải là việc của riêng ai. Nhưng tầm nhìn của chư vị tôn túc trong Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai cùng chư vị trong Ban Giám hiệu Trường Trung cấp Phật học tỉnh đã đóng góp những yếu tố quyết định.

Mong sao mô hình của Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai ngày càng được phổ biến và đạt được những thành tựu ngày càng tốt đẹp. ■



Chư tôn giáo phẩm
chứng minh lễ

LIVE SHOW *Cho một ngày vui* *Giấc mơ & Hiện thực Trường Kha*

Bài và ảnh: NGUYỄN BÔNG

Vào khoảng 19 giờ 30' ngày 21-8-2016 chúng tôi đến dự xem **Live show Cho một ngày vui** của ca sĩ Trường Kha và thật là bất ngờ, khi chúng tôi bước vào Sân khấu ca nhạc CLB Lan Anh được chứng kiến nét đẹp của những tà áo lam tòa sáng - hai hàng Phật tử đang cung kính cung thỉnh chư tôn giáo phẩm quang lâm chứng minh lễ ở sân khấu.

Phật tử và thính giả tham dự Live show cùng trang nghiêm cung đón HT.Thích Thiện Pháp, Phó Chủ tịch Thường trực GHPGVN kiêm Trưởng ban Tăng sự T.Ư; HT.Thích Thiện Tấn, Phó Chủ tịch GHPGVN kiêm Trưởng ban Kiểm soát T.Ư, Phó Trưởng ban Thường trực BTS TP.HCM; HT.Thích Thiện Tâm, Phó Chủ tịch GHPGVN kiêm Phó Trưởng ban PG Quốc tế T.Ư; HT.Thích Trung Hậu, Trưởng ban Văn hóa T.Ư; HT.Thích Huệ Trí, Trưởng ban Pháp chế T.Ư cùng chư tôn giáo phẩm Văn phòng 2 T.Ư và chư tôn giáo phẩm Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM. Sau phần khai lễ chứng minh, cư sĩ Hương Sen, Ủy viên Văn hóa T.Ư thay lời đạo hữu Trường Kha đọc lời tác bạch: ... **Nhân Mùa Vu-lan báo hiếu phụ mẫu ân**, con xin cầu cho mẹ hiện tiền được sức khỏe dồi dào, tăng long phước thọ cùng với sự cầu mong cho chương trình **Live show Cho một ngày vui** được thành tựu viên

mãn..."; kế đó, đại chúng được nghe HT.Thích Huệ Trí ban đạo từ và sau cùng là phần cúng dường chư tôn giáo phẩm.

Tiếp theo, chương trình **Live show Cho một ngày vui**; tham dự có hơn 2.000 thính giả, gồm: ở khán đài hai bên B & C, đa số là các em sinh viên và fan hâm mộ ca sĩ Trường Khai ngồi gần lấp kín chỗ, khán đài A (chính giữa) cũng vậy... cách bố trí vừa lạ và đẹp mắt, về phần âm thanh, ánh sáng, tạo hình và tạo dáng... đã tô điểm cho nét đẹp toàn cảnh, xứng tầm theo các *live show* nước ngoài.

Sau phần trình diễn hai ca khúc Phật giáo là các ca khúc đã được ca sĩ Trường Kha trình làng ở Album vol.1 "*Trái tim lắm lời*", Album vol.2 "*Để một lần ngồi dưới phố*" cùng với các sáng tác mới đều được ca sĩ Trường Kha trình bày ở **Live show Cho một ngày vui** với lời ca sống động cao vút, có lúc uyển chuyển và dịu êm cuốn hút thính giả và các fan; điều này càng rõ nét hơn khi thính giả được nghe danh ca Ngọc Sơn hát, sau đó cho ta cảm nhận như hai ca sĩ là giọt nước sinh đôi chẳng! Xin chúc mừng sự tiến bộ trên con đường ca hát của ca sĩ Trường Kha. Trong chương trình này, thính giả còn được nghe giọng ca cải lương duyên dáng, đối đáp tài tình giữa NSƯT Thanh Kim Huệ



Chùm ảnh đêm Live show “Cho một ngày vui”

và NSUT Mai Hữu Ánh và chương trình càng nổi bật không kém phần hấp dẫn khi xuất hiện tiết mục biểu diễn áo dài đặc sắc với những đồ trang sức đa phần là sản phẩm cao cấp của Công ty Trầm hương Trường Kha cùng với những đôi guốc rất lạ do 40 ngôi sao thời trang bao gồm: siêu mẫu, hoa khôi, á hậu nổi tiếng thực hiện... Trong chương trình còn có sự đan xen tặng phẩm và tiền mặt cho thính giả và anh chị em sinh viên đáp trúng câu hỏi của Ban Tổ chức, có em sinh viên đã được nhận phần thưởng với giải 10 triệu đồng.

Ca sĩ Trường Kha tâm sự: “Bản thân Kha mong ước mang giá trị chân - thiện - mỹ từ những trải nghiệm chân thành của năng lượng sống đến với thính giả và đây là đêm đón nhận và chia sẻ năng lượng yêu thương của Kha đến với mọi người và ngược lại. Ra mắt công chúng với đêm diễn duy nhất đời mình trong **Mùa Vu-lan báo hiếu**, Kha mong ước: Năng lượng của đêm nhạc “**Cho một ngày vui**” sẽ tràn trong tim các bậc thiện tri thức, các thân hữu, đạo hữu, Phật tử đã

có căn duyên mà Kha đã hữu duyên tiếp cận. Chính nhờ ân tình khi được các vị tiếp, chỉ dẫn... tất cả đã tạo nên một Trường Kha như ngày hôm nay. Với lòng biết ơn trân trọng, cùng ước muốn sẽ được làm điều gì để đáp trả những tấm chân tình. **Live show Cho một ngày vui** ra đời đậm đầy ý niệm với câu thơ mở đầu của tác giả Tôn Nữ Hỷ Khương “*Còn gặp nhau thì hãy cứ vui*”. Hy vọng rằng những người bạn của Kha sau khi trải nghiệm show diễn, mong các anh chị sẽ cùng với Kha đồng tâm trên con đường chung tay giúp đỡ những người thiếu tình thương và vật chất. Chính vì ý nghĩa cao đẹp đó mà toàn bộ doanh thu của đêm nhạc sẽ được Kha khởi công xây dựng 5 căn nhà tình thương để dành tặng cho người nghèo ở Quảng Ngãi đang gặp khó khăn về nhà ở...”

Live show Cho một ngày vui đã khép lại lúc 23 giờ cùng ngày, trong niềm hân hoan của mọi người cùng những lưu ký tốt đẹp, đầy ân tình trong trái tim ấm áp tình người với năng lượng sống vui, sống khỏe.

Thư ngỏ

Nam-mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn thiên đức Tăng Ni,

Kính thưa quý Phật tử, các nhà hảo tâm và quý vị mạnh thường quân gần xa thân mến,

Chùa Long Định tọa lạc tại địa chỉ 235A/17 ấp Phú Thuận, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Ban sơ chỉ vách ván, lợp tôn, theo thời gian đã bị xuống cấp nghiêm trọng không thể ổn định cho việc tu tập của Phật tử địa phương. Nhờ được hồng ân Tam bảo, sự chú nguyện của chư tôn thiên đức Tăng Ni và sự trợ duyên của Phật tử gần xa, bốn tự đã tu bổ tạm, ổn định việc tu tập cho chư Tăng và Phật tử.

Kính thưa chư liệt vị,

Bần tăng là Tỳ-kheo Thích Thiện Thọ, trụ trì chùa Long Định, nay nhận thấy duyên lành hội đủ, khi có quý Phật tử chung hùn mua thêm đất hiến cúng giúp cho việc mở rộng chốn già-lam, đồng thời được Phật tử các nơi về viếng chùa bái Phật, nghe pháp, dự khóa tu... phát tín tâm trợ duyên tịnh tài và hiện vật với mong muốn xây dựng ngôi chánh điện khang trang để gieo thiện duyên trụ thế lâu dài vừa có đủ chỗ ngồi cho các Phật tử các nơi vân tập về chùa đông đảo để tham gia tu niệm Phật, nghe pháp trong các ngày rằm, mồng một và các ngày lễ lớn.

Bần tăng thiết nghĩ, chốn già-lam được hưng thịnh là phúc cho bá tánh thập phương, nên bần tăng đã chỉ thành cầu nguyện xin chư Phật và Bồ-tát gia hộ để tiến hành việc xin phép xây dựng ngôi chánh điện và được UBND tỉnh Vĩnh Long chấp thuận, Sở Xây dựng tỉnh cấp phép; còn phần thiết kế xây dựng do đơn vị Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh chịu trách nhiệm thi công theo bản vẽ đã được duyệt. Tổng thể ngôi chánh điện, mặt tiền có bề ngang 10,78m, chiều dài 21,78m và chiều cao 8,76m với tổng kinh phí là 1 tỷ đồng. Thời gian qua đàn-na, tín chủ phát tâm được hơn 300 triệu đồng.

Bần tăng thiết tha kính mong nhờ ơn phước của chư tôn thiên đức Tăng Ni chú nguyện. Kính mong được sự phát tâm đồng mãnh của quý Phật tử, các nhà hảo tâm và quý vị mạnh thường quân gần xa. Sự trợ duyên tịnh tài, tịnh vật sẽ thiết thực góp phần cho việc xây dựng ngôi chánh điện sớm được viên thành.

Nhân đây, bần tăng xin tán thán công đức đến: gia đình Phật tử Út Đờm - Minh Ngọc, quán cơm Vân Mập (huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang), cơ sở nước tương Đại Phát (phường 4, Vĩnh Long), quầy Hai Mảnh (chợ Vĩnh Long), đạo tràng A-mi-đà Phật Trúc Sơn, quý Phật tử Diệu Đào, Diệu Châu và Thiện Tâm, đạo tràng Diệu Pháp Liên Hoa... đã góp phần công đức trong thời gian qua.

Nhân dịp đón mừng Đại lễ Vu-lan, bần tăng xin cung kính chúc chư tôn thiên đức Tăng Ni, kính chúc quý Phật tử, các nhà hảo tâm và quý vị mạnh thường quân được thân tâm thường lạc, vạn sự kiết tường như ý.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

**TM.Bốn tự - Trụ trì
Tỳ-kheo Thích Thiện Thọ**



Mọi sự phát tâm vui lòng liên hệ: Chùa Long Định, ấp Phú Thuận, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Tỳ-kheo Thích Thiện Thọ, ĐT: 0933 491797. Thẻ danh Huỳnh Văn Phước, tài khoản VNĐ: 0700.6079.8883 và TK USD số cũ: PN31227648 - Mã khách hàng: 8450766 tại Ngân hàng: Sacombank - Chi nhánh Cửu Long

Mở rộng vòng tay yêu thương

Bài và ảnh: PHÁP TUỆ

Nhân Đại lễ Vu-lan - Mùa báo hiếu phụ mẫu ân, vào lúc 10 giờ ngày 13 tháng 7 năm Bính Thân (16-8-2016) tại **Phòng khám bệnh nhân đạo thuộc Nam Thành thánh thất**, 124 - 126 Nguyễn Cư Trinh, quận 1 TP. HCM đã tổ chức buổi phát 300 phần quà cho bà con lao động nghèo, khuyết tật, cơ nhỡ và học sinh nghèo hiếu học. Mỗi phần quà gồm có: 5kg gạo, 1 thùng mì gói, 1kg đường, 1 lít dầu ăn, 400g bột ngọt, 2 chai nước tương... Các phần quà được phân bổ: Hội CTĐ quận (100 phần); Hội Phụ nữ Q.1 (30 phần); Hội CTĐ P.Nguyễn Cư Trinh (40 phần); Thánh tịnh Ngọc Minh Đài, Q.4 (35 phần); Xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (63 phần); Người khuyết tật, bà con nghèo cơ nhỡ vãng lai (27 phần), Bồn đạo nghèo Nam Thành thánh thất (5 phần).

Trong không khí vui tươi, ấm áp tình người, Đạo huynh Chí Đạt - Nguyễn Hữu Nhơn, Chánh hội trưởng Ban Cai quản Nam Thành thánh thất

kiêm Trưởng ban Điều hành Phòng khám bệnh nhân đạo, phát biểu: "... Thừa bà con, tuy món quà không lớn, nhưng đã gói ghém trọn tình yêu thương mà chúng tôi muốn chuyển đến cho bà con trong *Mùa báo hiếu phụ mẫu ân*... Kính chúc bà con hưởng được nhiều phúc lạc của Thiên ân và luôn được sức khỏe dồi dào, vạn sự như ý trong cuộc sống".

Hiện nay, Nam Thành thánh thất đang dành mọi nguồn lực để tập trung cho đạo sự trùng tu kịp đến *Đại lễ 90 năm ngày khai đạo Cao Đài - 23 tháng 8 năm Bính Thân*. Nhưng Ban Cai quản Nam Thành thánh thất vẫn quan tâm ưu ái dành một khoản tiền để cùng với những tấm lòng "tử tế" từ người thân của đạo huynh Chí Đạt và quý thân hữu gần xa chăm lo cho bà con nghèo, khuyết tật, cơ nhỡ... thật đáng được trân trọng.

Kết thúc buổi tặng quà, bà con ra về trong niềm vui cùng với những nụ cười hoan hỷ.



Đạo huynh Chí Đạt phát biểu (người đứng giữa)



Nụ cười vui khi đón nhận quà



Song Hỷ Trà & Phú Quý Thổ™

☎ 0947 798 186

📍 6A Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM

📘 Song Hỷ Trà

🌐 songhytra.com

Nhà tiên phong ký kiểu

Ấm tử sa hồn Việt





Điêu khắc gỗ: **THIÊN PHÚ THẠO**

45/2N, Nhà Vuông, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

08.37 18 18 18 - 01 666 000 666- 01 222 999 666

WWW: thiephuthao.com - dieukhaogo.vn - Email: dkhuuthao@gmail.com



Restaurant

Chay
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi vớ trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời



**Cửa hàng
NGỌC HIỂN**

Số 158 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM - ĐT: (08) 38355590 - 0983 675570

- Chuyên: Cung cấp các sản phẩm thờ cúng, phong thủy, tượng Phật gốm sứ - đồng mạ vàng, tranh lamina, tranh điện Phật giáo...
- Nhận đặt hàng theo mẫu khách hàng và giao hàng tận chùa và tư gia (trong TP.HCM)



Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng

Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...

Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân

Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM

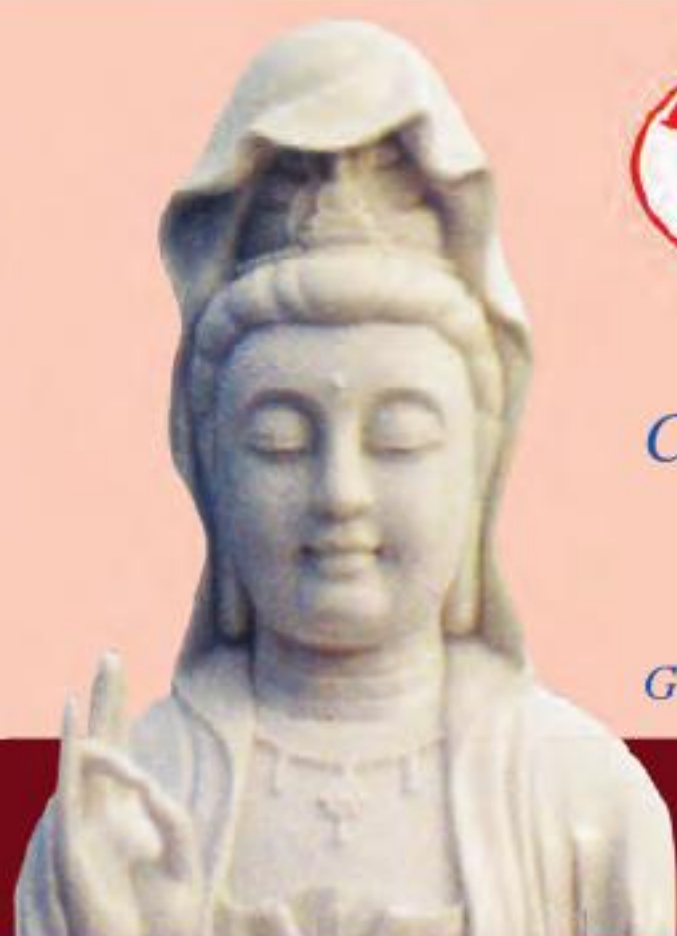
ĐT: (08) 36 021 025 - Email: veg.hoakhai@gmail.com

**Hoa Tươi Hương Sắc
Nghĩa Trọn Tình Thân**

**Nước Cắm Hoa
ASA®**

Tiết kiệm 50% chi phí mua hoa do thời gian hoa tươi lâu gấp 2 lần.

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn
www.facebook.com/ASAhoamypham



CÔNG TY TNHH ĐIÊU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Nghệ nhân NGUYỄN ĐỨC THÌN

Giám đốc

ĐD: 0989 212189 - 0122 868 7979

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết - Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
(gần Khu công nghiệp Tam Phước)

Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com

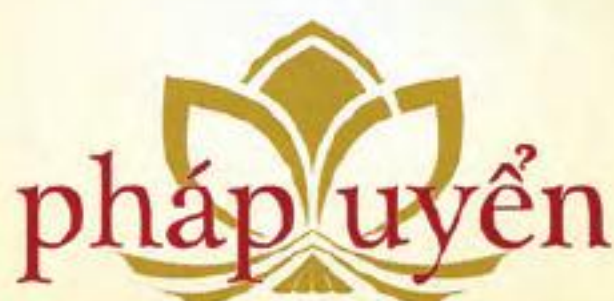


Túi dây Đài Loan, mẫu mới

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO**TÂM THUẬN**

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.

- Đ/C: cuối hẻm 380/2b Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM □ ĐT: (08) 22477809
- Di động: 0902 40 47 48 - 0972 898 818 □ Email: hoinguyen.kt@gmail.com
- STK: 76935619 NH ACB chi nhánh Bình Thạnh, CTK: Ngô Phương Đức
- STK: 1920206053273 NH Agribank, chi nhánh Bến Thành, CTK: Nguyễn Thị Hồi

**D H A R M A G A R D E N**

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08.35 035 579 - 08.36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆQUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬTChân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.**Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước**

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghe Candle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

**Nhà Gốm Nhật**

04 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh

☎ 0908.62.0908 ☎ 0918.62.0918

Chuyên doanh: Gốm sứ, Nhang Trầm, Bonsai, Trà Thuần Việt & Đồ Cảnh Nghệ Thuật

Nhà Gốm Nghệ Tâm160 Nghi Tâm - Tây Hồ - Hà Nội
☎ 0912.66.1973*Chuyên Kinh Doanh:*

- Trà Đặc sản Việt
- Gốm Sứ Nhật bản (Giao thương Sĩ & Lễ)
- Nhang Trầm chính hiệu Quảng Nam
- Bonsai & Đồ cảnh nghệ thuật tự nhiên

**Nhà Gốm Nhật H & H****Chuyên kinh doanh: Gốm sứ, Nhang trầm**

53A Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

☎ 0944.588.568 ☎ 0968.59.88.57

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

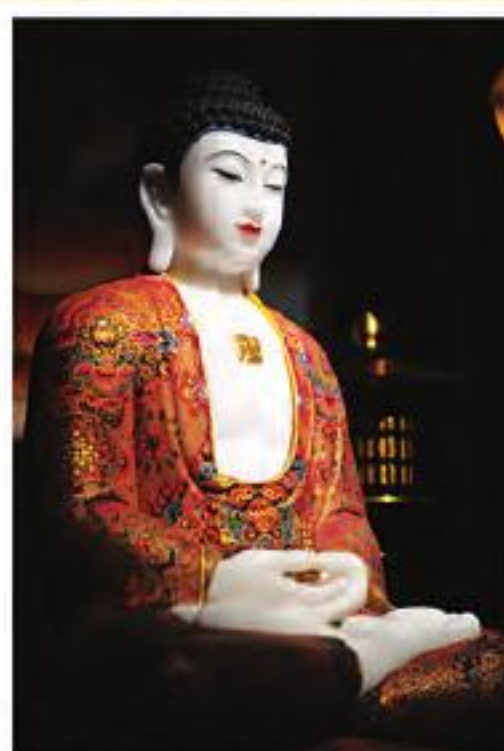
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



DIÊU TƯỜNG AM NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Đến với Diêu Tường Am, nơi Quý khách gieo duyên cùng với Phật, Quý vị có thể thỉnh cho mình một Pho tượng Phật, hay để cung kính cúng dường hay tặng cho những đạo hữu đồng tâm, hay chỉ duyên vì đến chiêm ngưỡng Phật, uống một tách trà, cùng mỉm cười với Phật...



DIÊU TƯỜNG AM 3/2
212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10
Tp.HCM. ĐT: (08) 38 684 913



DIÊU TƯỜNG AM NAM KỲ
382B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
Tp.HCM. ĐT: (08) 38 484558



www.dieutuongam.com

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
ĐT: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ymail.com



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

CANHCHIMVIET
Your smile is our happiness
(08) 62 544 888

DU LỊCH

Trong nước
Nước ngoài
Dịch vụ visa

WWW.DULICHCANHCHIMVIET.COM

ĐỂ MÁY BAY

vietjetAir
Jet

WWW.CANHCHIMVIET.COM.VN

Your smile is our happiness

Cung cấp vé máy bay giá rẻ

Một chuyến đi - 3 điểm đến

Đó là chuyến du lịch thú vị mà *Cánh Chim Việt* muốn mang đến cùng quý du khách. Langkawi với cảnh biển trời, mây nước và những điều kỳ thú của thiên nhiên luôn có sức hấp dẫn mãnh liệt, đặc biệt nơi đây còn là hòn đảo mua sắm miễn thuế tốt nhất khiến cho bao du khách không thể thờ ơ... Penang có sức hút riêng với rất nhiều nhà hàng, quán bar, cà-phê, khu chợ đêm, các gian hàng bán đồ lưu niệm độc đáo và những bãi biển sạch sẽ, trong xanh quyến rũ. Điểm dừng chân trong hành trình là Kuala Lumpur - thành phố quốc tế hiện đại với lối kiến trúc độc đáo và năng động nhất châu Á...

NGÀY 1: TP.HCM - KUALA LUMPUR - ĐẢO LANGKAWI (Ăn tối)

NGÀY 2: ĐẢO LANGKAWI - ĐẢO HY VỌNG (Ăn ba bữa)

NGÀY 3: LANGKAWI - PENANG (Ăn ba bữa)

NGÀY 4: ĐẢO PENANG - KUALA LUMPUR (Ăn ba bữa)

NGÀY 5: KUALA LUMPUR - TP.HCM (Ăn sáng, trưa)

Chương trình hấp dẫn mới lạ sẽ đưa quý khách đến để tận hưởng dịch vụ nghỉ dưỡng, tham quan cũng như mua sắm. Tất cả sẽ có trong 5 ngày 4 đêm chỉ với 12.690.000 VNĐ. Quá tuyệt vời với những dịch vụ chất lượng như khách sạn 4 sao tại Kuala Lumpur, hành trình bay Hãng Hàng không Quốc gia Malaysia... Đi tour không lo về giá cả... Hãy đến và trải nghiệm cùng Cty Du lịch *Cánh Chim Việt*.

Khởi hành duy nhất ngày

24/09 - 28/09/2016

Mọi thông tin vui lòng liên hệ:

Ms. THẢO

0911.27.09.90 - 0981.66.68.02

CANH CHIM VIET TOURIST CO., LTD

Add: 43D Hoa Bình St, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu Dist, HCMC

Tel: (84-8) 62.999.516 - 62.999.517 - 62.999.518 - Fax: (84-8) 62.678.687

Add: 683-685, 3 Thang 2 St, Ward 6, Dist 10, HCMC, Viet Nam

Tel: (84-8) 62.544.555 - 62.544.999 - Fax: (84-8) 62.934.055

Website: dulichcanhchimviet.com - canhchimviet.com.vn

BIOCHEM

CÔNG TY CỔ PHẦN SINH HÓA QUỐC TẾ

NHÀ CUNG CẤP SƠN GỖ GỐC NƯỚC HÀNG ĐẦU

THE LEADING WATER-BASED WOOD PAINT SUPPLIER



Tel: 0917 337 500
www.biochem.vn

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

Số 257

Phát hành ngày 15 - 9 - 2016

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay - trà đạo
Bồ Đề Tâm - Giác mơ nhỏ
9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tịnh
Anh Bùi Quý Dương
Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội
ĐT: 0938071188 - 0904990666
01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP.Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành
Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiền Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8
Phan Rang, Ninh Thuận
ĐT: 068 3820 806

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu
TP.Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu
Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa - Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình
TP.Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG